



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ II - 8/2019



**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP
CẢI THIỆN NĂNG SUẤT
LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM**



**SUY THOÁI NGUỒN NƯỚC MẶT
VẤN ĐỀ ĐẶT RA**



**HÀ NỘI: KẾT QUẢ SƠ BỘ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019**



**YÊN BÁI
TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ**

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN BÌNH

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI PHONG CÁCH ĐỂ PHỤC VỤ BỆNH NHÂN TỐT HƠN

Bác sỹ Vũ Xuân Hương, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Yên Bình chia sẻ: Nhiệm vụ quan trọng của người thầy thuốc là không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho bệnh nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng. Để làm được điều đó, tập thể Trung tâm luôn nỗ lực, đoàn kết thống nhất toàn đơn vị trong việc thực hiện đồng bộ các giải pháp: Từ khâu tiếp đón bệnh nhân; cải cách thủ tục hành chính đến công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học; đổi mới, mua sắm thiết bị, dụng cụ, phương tiện phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Năm 2018, Trung tâm đã được thụ hưởng Dự án KFW đầu tư một số trang thiết bị y khoa hiện đại như: Ô tô cứu thương, X-quang kỹ thuật số, hệ thống mổ nội soi, hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn, máy huyết học, sinh hóa tự động và rất nhiều trang thiết bị cho các chuyên khoa: Ngoại sản, Mắt, Nhi khoa... với tổng số tiền trên 20 tỷ đồng. Ngoài ra, đơn vị đang được UBND tỉnh đầu tư máy gây mê kèm thở, hệ thống nội soi tiêu hóa, máy siêu âm màu 5 đầu dò, máy nội soi Tai mũi họng.

Bên cạnh đó, Trung tâm Y tế huyện Yên Bình đã tích cực phát động phong trào học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Mặt khác, Trung tâm cũng luôn thực hiện tốt quy chế chuyên môn; Chẩn chính và duy trì đường dây nóng, bố trí hộp thư góp ý công khai tại các khoa, phòng; Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm về quy chế chuyên môn; Kịp thời khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác cấp cứu, khám chữa bệnh. Nhờ vậy, năm 2018, nhiều chỉ tiêu về công tác khám, chữa bệnh đã cơ bản hoàn thành so với kế hoạch đề ra. Tổng số lần khám bệnh 163,52 nghìn lượt người, đạt 140% KH; Số bệnh nhân điều trị nội trú 7,16 nghìn lượt người, đạt 122% KH; Công suất sử dụng giường bệnh 94 %...

Trung tâm Y tế huyện Yên Bình là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Yên Bái gồm 5 phòng chức năng; 10 khoa chuyên môn; 03 phòng khám ĐKKV và 23 Trạm y tế xã, thị trấn; tổng số cán bộ, y bác sỹ toàn Trung tâm là 259 người. Trong những năm qua, y đức và chất lượng khám, chữa bệnh tại Trung tâm ngày càng được nâng lên rõ rệt; từng bước củng cố niềm tin, đáp ứng mong đợi cũng như nhu cầu chăm sóc và điều trị ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn.



Cán bộ nhân viên Trung tâm tham dự Hội thi Tuyên truyền "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh gắn với xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp"

Song song với công tác khám chữa bệnh, Trung tâm Y tế huyện Yên Bình cũng luôn chú trọng tới công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; phòng chống dịch bệnh và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn.

Chương trình tiêm chủng mở rộng cũng được Trung tâm Y tế huyện Yên Bình triển khai định kỳ trong nhiều năm liền ở tất cả các xã, thị trấn; Thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch nguy hiểm có thể bùng phát như: Sốt xuất huyết, sốt rét, ho gà, sởi, quai bị, cúm A (H1N1, H5N1), tiêu chảy cấp, bệnh tay chân miệng, bệnh dại, viêm não do vi rút... Năm 2018, Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ 8 loại vắc xin trên 99,6% KH; Tỷ lệ tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai đạt 97% KH; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 14,6%. Công tác vệ sinh an toàn

thực phẩm được quản lý chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra chất lượng VSATTP tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, nhà hàng tại khu Trung tâm huyện lỵ và các xã có chợ. Trong năm 2018 không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Đặc biệt, công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại các trạm y tế xã đạt tỷ lệ cao.

Phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời ghi nhận sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ cán bộ, y bác sỹ Trung tâm Y tế huyện Yên Bình, đã vượt qua mọi khó khăn, làm tốt nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho người dân các dân tộc trên địa bàn. Phấn đấu xây dựng tập thể ngày càng vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là tạo được niềm tin của nhân dân với người thầy thuốc./.

Minh Hà

HỘI NGHỊ CẢI THIỆN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG QUỐC GIA



Sáng 7/8/2019, tại Hà Nội, đã diễn ra Hội nghị “Cải thiện năng suất lao động quốc gia” dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc. Cùng dự có Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Bích Lâm; các Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; lãnh đạo các bộ, ngành, viện nghiên cứu, các trường đại học; đại diện các tổ chức quốc tế; doanh nghiệp và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã được nghe những nội dung quan trọng liên quan đến Cải thiện Năng suất lao động quốc gia, như: Năng suất lao động (NSLĐ) và các giải pháp chủ yếu thúc đẩy

tăng NSLĐ của Việt Nam; Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần tăng NSLĐ; Mô hình kinh tế mới và tác động đến NSLĐ; Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho việc nâng cao NSLĐ quốc gia; NSLĐ dưới góc độ của lãnh đạo, quản lý các doanh nghiệp...

NSLĐ là một chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định trong Luật Thống kê), được tính bằng GDP bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm. Cách tính này hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế. Thời gian qua, NSLĐ của Việt Nam liên tục được cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Tuy nhiên, mức tăng NSLĐ của Việt Nam

hiện nay vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Đáng chú ý là khoảng cách chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy, nền kinh tế Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

Trước thực trạng này, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng cho biết, hơn bao giờ hết, việc cải thiện NSLĐ của nước ta là nhiệm vụ cốt lõi, cấp thiết và có ý nghĩa hết sức quan trọng, ý nghĩa sống còn nhằm thúc đẩy tăng trưởng, vượt qua bẫy thu nhập trung bình, tránh tụt hậu, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trên thế giới.

Để cập tới các nguyên nhân khiến cho năng suất lao động của Việt Nam còn có khoảng cách

so với các nước trong khu vực ASEAN, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cho rằng: Quy mô nền kinh tế Việt Nam không lớn; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tuy theo hướng tích cực nhưng còn chậm; máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu; chất lượng nguồn nhân lực hạn chế; trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập... Đó là những rào cản làm cho NSLĐ của Việt Nam có sự chênh lệch đáng kể so với các nước khác.

Cũng tại Hội nghị, các đại biểu tham dự đã tập trung thảo luận, đánh giá thực trạng NSLĐ của Việt Nam, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ và đề ra các giải pháp cải thiện NSLĐ quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Theo các đại biểu tham dự, để tăng NSLĐ không chỉ đơn thuần là tăng năng suất ở đơn lẻ một ngành, lĩnh vực nào mà cần sự tham gia đổi mới, sáng tạo ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất cũng như sự vào cuộc của tất cả các đơn vị, tổ chức, cá nhân...

Kết luận Hội nghị, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc cho rằng, Hội nghị cải thiện năng suất lao động quốc gia có tính chuyên sâu, các đại biểu đã có những thảo luận thẳng thắn về các vấn đề được người dân rất quan tâm. Thủ tướng cho biết, chỉ số NSLĐ tại Việt Nam chưa cao do xuất phát điểm thấp. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất của Việt Nam đang nhanh nhất khu vực, giúp thu hẹp khoảng cách với các nước. Cùng với đó, tiềm lực để tăng năng suất trong mỗi người dân còn nhiều. Do đó, chúng ta hoàn toàn có một niềm tin là chúng ta đang đi đúng hướng.

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đưa ra 6 định hướng cùng 6 nhóm nhiệm vụ trọng tâm để cải thiện NSLĐ. Theo đó, các vấn đề về cải cách thể chế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, khơi thông dòng vốn, trang bị đầy đủ vốn và công nghệ mới cho lao động, đồng thời tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng thúc đẩy thương mại tự do, tận dụng các dòng chảy thương mại... sẽ là những yếu tố chính để cải thiện NSLĐ của quốc gia.

Cũng tại Hội nghị, Thủ tướng yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm thể chế hóa các nội dung trong Hội nghị, để xuất Thủ tướng ban hành văn bản có cơ sở pháp lý để triển khai ở các bộ ngành.

Kết thúc Hội nghị, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã phát động phong trào "Cải thiện năng suất lao động quốc gia" với mong muốn cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, các tầng lớp nhân dân nỗ lực, cố gắng hơn nữa, tham gia các nhiệm vụ, giải pháp để tăng năng suất. Theo đó, tăng năng suất để tạo ra một cuộc bút phá mới, đưa đất nước Việt Nam vượt lên, phát triển nhanh và bền vững./

Thu Hòa

Tại Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia được tổ chức tại Hà Nội, sáng 7/8/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã chỉ ra những điểm nghẽn khiến cho năng suất nói chung và năng suất lao động nói riêng của Việt Nam chưa thể "bung ra". Những điểm nghẽn đó là: Thể chế kinh tế; trình độ và kỹ năng thấp; cơ sở hạ tầng, tài chính, đất đai... chưa phát huy được giá trị tốt nhất trong nền kinh tế thị trường; nền tảng và năng lực khoa học công nghệ của Việt Nam chưa cao... Trên tinh thần ấy, Thủ tướng đưa ra sáu định hướng lớn, sáu nhóm nhiệm vụ trọng tâm để cải thiện năng suất lao động; và giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành và địa phương như sau:

Sáu định hướng lớn

Thứ nhất, cải cách thể chế, đặc biệt là thể chế kinh tế thị trường để khắc phục các "nút thắt" là nguyên nhân khiến NSLĐ chưa cao. Nâng cao năng lực quản trị Nhà nước, năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cấp chất lượng môi trường kinh doanh, xây dựng cơ chế để mỗi người dân, mỗi lao động được trao cơ hội, qua đó có thể phát huy tối đa năng lực của mình, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của nền kinh tế - xã hội.

Thứ hai, tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, nhất là dịch vụ chất lượng cao; từ lao động giản đơn sang lao động có kỹ năng; từ lao động có giá trị gia tăng thấp sang lao động có giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ ba, cải cách khu vực tài chính ngân hàng để đảm bảo dòng vốn chảy vào khu vực có NSLĐ cao nhất, trong đó ưu tiên nguồn vốn vào các lĩnh vực có NSLĐ cao hơn.

Thứ tư, cải cách mạnh mẽ và nhanh hơn nữa khu vực doanh nghiệp Nhà nước để khơi thông và giải phóng các nguồn lực cho phát triển; thúc đẩy, hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân và các khu vực khác (như hợp tác xã) trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Đặc biệt là khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo,....

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHỈ ĐẠO NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NHẪM CẢI THIỆN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG QUỐC GIA

Thứ năm, tiếp tục thu hút FDI một cách có chọn lựa, ưu tiên các dự án thâm dụng công nghệ, sử dụng nguồn lực chất lượng cao để cùng với khu vực kinh tế trong nước nâng cấp nền sản xuất, tăng năng suất chung của nền kinh tế.

Thứ sáu, tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, tham gia vào các “dòng chảy” thương mại và đầu tư quốc tế, các chuỗi giá trị toàn cầu, biến các “dòng chảy” đó trở thành lực đẩy cho các cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất quốc gia.

Sáu nhóm nhiệm vụ trọng tâm

Một là, thúc đẩy cải cách mạnh mẽ hơn nữa các nền tảng về thể chế để mọi nguồn lực, trong đó có nguồn nhân lực, có thể được huy động, phân bổ và sử dụng một cách hiệu quả nhất.

Hai là, tập trung cải thiện tính hiệu quả của thị trường lao động cả ở phía cung (người lao động) lẫn phía cầu (doanh nghiệp) của thị trường lao động, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có thể tham gia thị trường lao động với chi phí giao dịch thấp nhất để tìm được việc làm hay lao động tốt nhất theo nguyện vọng, qua đó phát huy được tối đa năng lực và yêu cầu của mình.

Ba là, thiết lập một cơ chế khuyến khích đủ mạnh để thu hút những người tài năng, các chuyên gia giỏi, các nhà quản lý xuất sắc đến với Việt Nam, đặc biệt là người Việt Nam nói chung, các tài năng



Việt Nam đang ở nước ngoài nói riêng, trong đó có du học sinh của Việt Nam.

Bốn là, xây dựng một cơ chế cán bộ mở trong các cơ quan Nhà nước để thu hút người giỏi vào bộ máy Nhà nước, đồng thời tạo dựng môi trường làm việc cùng với cơ chế cạnh tranh để chọn lọc và thúc đẩy những người tài năng.

Năm là, NSLĐ có tương quan chặt chẽ với trình độ giáo dục, năng lực, kỹ năng và chuyên môn của người lao động. Vì vậy, giáo dục cho người dân, mở rộng độ bao phủ, phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, trong đó có định hướng ưu tiên đào tạo các tài năng cá biệt và các kỹ năng mới nổi sẽ luôn là quốc sách hàng đầu đối với Việt Nam trong giai đoạn phát triển.

Sáu là, lao động phải được trang bị vốn và công nghệ mới, để có thể phát huy được năng lực, do đó, đầu tư vào ứng dụng KHCN cũng là một chính sách đặc biệt ưu tiên của Chính phủ. Hai chiến lược là đào tạo kỹ năng chuyên môn cho lao động và đầu tư cho công nghệ cần phải tương thích với nhau để bảo đảm hiệu quả tốt nhất.

Tại Hội nghị, Thủ tướng giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành, các địa phương và các doanh nghiệp đều phải có trách nhiệm đưa NSLĐ Việt Nam phát triển, đặc biệt là xây dựng chính sách. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ thể chế hóa nội dung Hội nghị, xây dựng văn bản pháp luật trình Thủ tướng xem xét, ban hành, làm cơ sở pháp luật để triển khai ở các cấp, các ngành./.

BÍ THƯ THÀNH ỦY HÀ NỘI HOÀNG TRUNG HẢI ĐẾN THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Sáng ngày 09/8/2019, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội Hoàng Trung Hải đã đến thăm và có buổi làm việc với Cục Thống kê Thành phố Hà Nội (CTK TP. Hà Nội). Tham dự buổi làm việc, về phía địa phương, có Phó Chủ tịch UBND Thành phố Lê Hồng Sơn; Phó Chủ tịch HĐND Thành phố Phùng Thị Hồng Hà; đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành; về phía Tổng cục Thống kê có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục; lãnh đạo, công chức và người lao động Cục Thống kê TP. Hà Nội và một số cơ quan thông tấn báo chí.

Tại buổi làm việc, ông Đậu Ngọc Hùng, Cục trưởng CTK TP. Hà Nội đã báo cáo về kết quả thực hiện công tác 7 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 5 tháng cuối năm 2019. Theo đó, tại thời điểm 31/7/2019, tổng số công chức và người lao động của CTK TP. Hà Nội là 234 người, trong đó, số lượng công chức và người lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 93,2%; cao đẳng 0,8%; trung cấp 1,7% và trình độ khác 4,3%. Hiện cơ cấu tổ chức của đơn vị gồm 7 phòng tại cơ quan Cục và 30 Chi cục Thống kê cấp huyện trực thuộc Cục Thống kê.

Là cơ quan trực thuộc Tổng cục Thống kê (TCTK), thực hiện chức năng, nhiệm vụ được TCTK giao, trong 7 tháng đầu năm 2019, CTK TP. Hà Nội đã tổ chức triển khai, thực hiện các cuộc điều tra thống kê thường xuyên theo đúng Phương án do Tổng cục Thống kê quy định. Đặc biệt, CTK TP. Hà Nội đã thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên



địa bàn Thành phố và hoàn thành báo cáo "Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội: Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ". Hiện, CTK đang tiếp tục xử lý các thông tin phiếu điều tra mở rộng mẫu từ Tổng điều tra để phục vụ sự quản lý, điều hành của UBND Thành phố và các Sở, ngành liên quan. Đồng thời tiếp tục hoàn chỉnh dữ liệu phiếu mẫu của Tổng điều tra năm 2019, biên soạn Báo cáo chính thức và các Báo cáo chuyên khảo từ Tổng điều tra phục vụ Thành phố.

Bên cạnh đó, CTK đã và đang tiến hành điều tra mở rộng mẫu để tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu của Thành phố như: Điều tra mẫu cá thể ngành công nghiệp đại diện cho quận, huyện, thị xã; Điều tra lao động việc làm mở rộng; Tính toán các chỉ tiêu nghèo đói thị...

Đồng thời, CTK TP. Hà Nội tiến hành biên soạn Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm với chất lượng được nâng cao, cải tiến cả về nội dung và hình thức, phản ánh sát hơn với tình hình thực hiện kế hoạch trong kỳ;

biên soạn và xuất bản kịp thời Niên giám thống kê năm 2018 của TP. Hà Nội với nhiều chỉ tiêu, biểu số liệu, phần nội dung được bổ sung thêm; Biên soạn và cung cấp kịp thời số liệu phục vụ đánh giá, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố...

Cùng với đó, CTK TP. Hà Nội làm tốt công tác phân tích và dự báo, phổ biến thông tin thống kê, cũng như đạt được nhiều kết quả trong thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê và Đề án biên soạn tổng sản phẩm trên địa bàn; đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện công tác pháp chế, tuyên truyền và thanh tra, kiểm tra thống kê; quản lý tài chính, tổ chức cán bộ, quản lý, điều hành, thực hiện quy chế dân chủ; công tác Đảng, đoàn thể.

Phát biểu tại buổi làm việc, ông Nguyễn Bích Lâm đánh giá cao những kết quả trong thực hiện nhiệm vụ của CTK TP. Hà Nội và cảm ơn sự quan tâm chỉ đạo của Thành ủy, UBND, HĐND thành phố Hà Nội cùng sự chia sẻ thông tin của các sở, ban, ngành đối với CTK

HỘI THẢO VỀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

TP. Hà Nội. Ông yêu cầu CTK TP. Hà Nội hàng tháng có báo cáo về các nét đặc trưng kinh tế - xã hội của thành phố, gửi Lãnh đạo Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành thành phố Hà Nội để có những chỉ đạo kịp thời. Đồng thời, CTK TP. Hà Nội cần chủ động nắm bắt tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương; phối hợp với các sở, ngành thực hiện tốt đánh giá tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, làm cơ sở để Lãnh đạo thành phố xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương trong giai đoạn tiếp theo; làm tốt công tác cung cấp chia sẻ và phổ biến thông tin thống kê; có kế hoạch thực hiện những báo cáo số liệu chuyên ngành để Lãnh đạo Thành ủy, UBND, sở, ban, ngành hiểu hơn về con số thống kê...

Cảm ơn sự quan tâm của Tổng cục Thống kê nói chung và ghi nhận, đánh giá cao sự đóng góp của Cục Thống kê Hà Nội nói riêng đối với công tác thống kê của thành phố Hà Nội cũng như tinh thần thẳng thắn nhìn nhận các vấn đề còn bất cập, Bí thư Thành ủy Hoàng Trung Hải yêu cầu CTK TP. Hà Nội cần nâng cao chất lượng công tác thống kê, nhanh chóng xây dựng sách hướng dẫn về công tác thống kê gửi Lãnh đạo Thành phố và các sở, ban ngành; Lưu ý công tác đào tạo và sử dụng cán bộ, sớm có đề xuất bồi dưỡng, đào tạo cán bộ trình Lãnh đạo Thành phố xem xét và phê duyệt; Nâng cao hệ thống tin học hóa và kết nối; Tăng cường chia sẻ thông tin giữa các sở, ngành; Làm tốt hơn công tác phân tích dự báo tình hình kinh tế - xã hội địa phương; Chú trọng công tác xây dựng Đảng...

Đáp từ Bí thư Thành ủy Hoàng Trung Hải, Cục trưởng CTK TP. Hà Nội Đậu Ngọc Hùng cảm ơn sự quan tâm sâu sắc và sự chỉ đạo kịp thời của đồng chí Bí thư Thành ủy nói riêng và Lãnh đạo Thành ủy, UBND, HĐND Thành phố Hà Nội nói chung. Những chỉ đạo của Bí thư Hoàng Trung Hải sẽ là định hướng quan trọng để Cục Thống kê Hà Nội tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ công tác trong thời gian tiếp theo./.

Bích Ngọc

Ngày 08/8/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức Hội thảo Phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 với sự chủ trì của ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Tham dự Hội thảo có bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục; đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số Cục Thống kê tỉnh, thành phố; đại diện Tổng cục Thuế.

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2019, Vụ Thống kê Công nghiệp đã phối hợp với các đơn vị liên quan, chủ trì xây dựng dự thảo Phương án điều tra Doanh nghiệp năm 2020. Đây là cuộc điều tra được ngành Thống kê triển khai hàng năm, tuy nhiên, phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 có một số điểm thay đổi so với các năm trước. Cụ thể: Thu thập thông tin bổ sung 02 chuyên đề về Cách mạng công nghiệp 4.0 và logistics; Bổ sung một số thông tin và cắt giảm một số chỉ tiêu so với năm trước; Ứng dụng công nghệ thông tin triệt để trong điều tra,...

Hội thảo dành lượng lớn thời gian để đại biểu thảo luận, trao đổi, đưa ra các ý kiến về vấn đề liên quan đến nội dung của phương án điều tra.

Trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng Phương án điều tra là sử dụng triệt để công nghệ thông tin; chỉ thu thập thông tin thực sự cần thiết; không điều tra bỏ sót... kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm yêu cầu: Cuộc Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 tập trung khai thác dữ liệu cơ sở hành chính của Tổng cục Thuế và sử dụng hình thức thu thập thông tin chủ yếu là Webform và CAPI; Cần thiết triển khai công việc rà soát doanh nghiệp tại các địa bàn trước khi tiến hành điều tra; Các vụ nghiệp vụ rà soát kỹ nội dung phương án điều tra, phiếu điều tra, biểu mẫu điều tra, đặc biệt là đối với các nội dung mới là logistics và CMCN 4.0, đảm bảo yêu cầu về tính logic; Rà soát kỹ lại thời điểm điều tra, thời gian điều tra cần rút ngắn lại; Chuẩn bị kỹ về cơ sở hạ tầng để đảm bảo ứng dụng CNTT trong điều tra; Nghiên cứu định mức và hình thức thanh toán hợp lý, đặc biệt khi thực hiện hình thức điều tra Webform.

Những ý kiến trao đổi và kết luận của Lãnh đạo Tổng cục tại buổi Hội thảo là cơ sở để Vụ Thống kê Công nghiệp hoàn thiện Phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020. Đây là công việc quan trọng để chuẩn bị cho Tổng điều tra Kinh tế sẽ được thực hiện vào năm 2021 với chủ trương áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong điều tra và xử lý dữ liệu.

Trước đó, chiều ngày 29/7/2019, TCTK cũng đã tổ chức Hội thảo góp ý Phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020 với sự chủ trì của Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh cùng sự tham dự của Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục nhằm đóng góp ý kiến cho phương án Điều tra Doanh nghiệp năm 2020. /.

B.N

HỘI THẢO XÂY DỰNG THÔNG TƯ QUY ĐỊNH NĂM 2020 LÀM NĂM GỐC ĐỂ TÍNH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THEO GIÁ SO SÁNH



Ngày 31/7/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo xây dựng Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh. Bà Nguyễn Thị Hương - Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) chủ trì Hội thảo.

Theo Dự thảo, phạm vi điều chỉnh của Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh, hệ thống chỉ số giá để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh, hệ thống chỉ tiêu thống kê tính theo giá so sánh, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh và chuyển đổi số liệu của các chỉ tiêu theo các gốc so sánh.

Đối tượng áp dụng tập trung vào: (i) Các tổ chức biên soạn chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh gồm: TCTK; tổ chức thống kê thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; (ii) Tổ chức,

cá nhân sử dụng các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Theo dự thảo, danh mục chỉ số giá để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh gồm 7 chỉ tiêu: Chỉ số giá tiêu dùng; Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất; Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ; Chỉ số giá xây dựng; Chỉ số giá bất động sản; Chỉ số giá tiền lương; Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu. Hệ thống danh mục chỉ tiêu thống kê tính theo giá so sánh gồm 9 chỉ tiêu: Tích lũy tài sản; Tiêu dùng cuối cùng; Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ; Tổng sản phẩm trong nước (GDP); Thu nhập quốc gia (GNI); Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng; Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng.

Tại Hội thảo, các đại biểu sôi nổi trao đổi, thảo luận, đóng góp

ý kiến vào nội dung dự thảo Thông tư như: Làm rõ “Chỉ số giảm phát tích lũy tài sản gộp của kỳ báo cáo so với kỳ gốc”; Bổ sung hướng dẫn tính giảm phát chỉ tiêu giá trị sản xuất đối với ngành cấp 3 trở lên tùy theo từng ngành; Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thể áp dụng đến ngành kinh tế cấp 5... Nhìn chung, các đại biểu đều nhất trí, đánh giá cao nội dung dự thảo Thông tư và so với Thông tư 02 đã có sự đổi mới tích cực.

Kết luận Hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương cảm ơn các đại biểu đã đóng góp ý kiến có chất lượng, thiết thực vào nội dung dự thảo Thông tư; và yêu cầu Vụ Phương pháp chế độ và CNTT tiếp thu đầy đủ các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo Thông tư.

Dự kiến quý III/2019, dự thảo Thông tư sẽ được trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

M.T



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bích Lâm

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Quy mô nền kinh tế Việt Nam không lớn; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tuy theo hướng tích cực nhưng còn chậm; máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu; chất lượng nguồn nhân lực hạn chế... là những yếu tố khiến cho năng suất lao động của Việt Nam còn có khoảng cách so với các nước trong khu vực ASEAN.

Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng năng suất lao động ở Việt Nam

Có nhiều nguyên nhân khiến cho mức năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam thấp hơn các nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu:

Quy mô nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ

Với xuất phát điểm thấp, quy mô kinh tế nhỏ, việc thu hẹp khoảng cách tương đối về thu nhập bình quân và NSLĐ của Việt Nam với

các nước trong thời gian qua là một thành tựu đáng ghi nhận nhưng chưa đủ để thu hẹp khoảng cách tuyệt đối về giá trị NSLĐ so với các nước trong khu vực.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực nhưng còn chậm

Các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ mang tính chất động lực hay huyết mạch của nền kinh tế như tài chính, ngân hàng, du lịch của nước ta còn chiếm tỷ trọng thấp.

Ngoài ra, thay đổi NSLĐ còn được xem xét qua ảnh hưởng của 3 yếu tố: Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, thay đổi NSLĐ trong nội bộ các ngành, do tác động đồng thời của chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành (còn gọi là tác động tương tác). Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thì yếu tố chuyển dịch cơ cấu lao động đóng vai trò khá quan trọng vào tăng NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế. Qua nghiên cứu cho thấy,

đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động vào tăng trưởng của NSLĐ ở nước ta vẫn ở mức cao nhưng có xu hướng giảm, tỷ lệ này trong giai đoạn 2011-2017 đạt 39%, thấp hơn mức 54% của giai đoạn 2000-2010. Điều này cũng phù hợp với quy luật phát triển của các nền kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi, tăng NSLĐ sẽ ngày càng phụ thuộc vào tăng NSLĐ nội ngành. Nhưng đến nay chưa có thay đổi đáng kể trong bản chất tăng trưởng của ngành, chủ yếu vẫn nhờ vào mở rộng quy mô những ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp, làm cho mục tiêu tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm chưa đạt được. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ nhưng tập trung cao ở những sản phẩm xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp đến trung bình. Trong khi đó, ngành công nghệ cao tập trung ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại hoạt động ở khâu lắp ráp, nhập khẩu linh kiện, có giá trị trong nước tương đối thấp. Đồng thời, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí giá rẻ, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ. Đó là chưa kể, chuyển dịch cơ cấu lao động tuy diễn ra khá nhanh nhưng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện nay còn lớn, đa số lao động trong khu vực này là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định nên giá trị gia tăng tạo ra thấp, dẫn đến NSLĐ thấp. Đến năm 2018, nước ta vẫn còn tới 20,5 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong khi NSLĐ khu vực này chỉ đạt 39,8 triệu đồng/lao động, bằng 38,9%



mức NSLĐ chung của nền kinh tế; bằng 30,4% NSLĐ khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 33,7% NSLĐ các ngành dịch vụ.

Có thực tế là, thời gian qua, khu vực nông thôn đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu lại chuyển sang làm trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa tác động tăng cao năng suất nội ngành. Như vậy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tới 37,7% lao động của cả nước nhưng khu vực này mới chỉ tạo ra 14,7% GDP. Đây có thể xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho NSLĐ của Việt Nam thấp.

Nhìn chung, tăng NSLĐ thông qua chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ rất phổ biến ở các quốc gia

có mức độ phát triển thấp. Hiện nay, nước ta vẫn còn dư địa để tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nhằm tăng NSLĐ. Tuy nhiên, xu hướng này không thể kéo dài khi Việt Nam phát triển lên mức cao hơn, thu nhập ở khu vực nông thôn gia tăng, cơ cấu kinh tế ổn định sẽ làm giảm đáng kể dư địa cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động. Do đó, để tránh quá trình kéo dài mới bắt kịp các nước về NSLĐ, Việt Nam cần quan tâm và nỗ lực nhiều hơn để nâng cao NSLĐ trong các doanh nghiệp, qua đó chuyển dần theo xu hướng mới và phổ biến ở các nền kinh tế tiên tiến, đó là yếu tố tăng năng suất nội ngành đóng vai trò chủ đạo trong việc tăng năng suất của nền kinh tế.

Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu

Phần lớn doanh nghiệp nước ta, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh, trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018, Việt Nam được xếp hạng chung là 77/140 quốc gia, trong khi các chỉ số cấu phần liên quan đến đổi mới sáng tạo lại thấp hơn nhiều (Mức độ phức tạp của quy trình sản xuất xếp hạng 90; Tăng trưởng của các doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo: 90; Kỹ năng số hóa của dân số: 98; Kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp: 128; Chất lượng đào tạo nghề: 115; Ứng dụng các sáng chế: 89). Điều này cho thấy, Việt Nam cần tiếp tục kiến tạo môi trường thuận lợi cùng với các thể chế, chính sách mới cho khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình nâng cao công nghệ và sáng tạo. Đây được coi là một nội dung quan trọng của sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở Việt Nam.

Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế

Điều này thể hiện rõ ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, cơ cấu đào tạo thiếu hợp lý, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động còn lớn. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế tăng dần qua các năm nhưng đến năm 2011 tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ mới đạt 15,4%, năm 2018 đạt 21,9%. Như vậy, cả nước hiện có tới 42,4 triệu lao động (chiếm 78,1% tổng số lao động) chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Ngoài ra, cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo của nước ta còn bất hợp lý, năm 2015 tỷ lệ tương quan giữa trình độ đại học trở lên - cao đẳng - trung cấp - sơ cấp tương ứng là: 1-0,35-0,63-0,38, điều này cảnh báo thực trạng thiếu hụt kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc cao.

Bên cạnh đó, tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Một bộ phận lớn người lao động chưa được tập huấn về kỹ luật lao động công nghiệp, người lao động thiếu các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, thiếu khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến. Đây chính là rào cản lớn cho việc cải thiện NSLĐ. Bên cạnh đó, già hóa dân số cũng là một vấn đề sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến NSLĐ của Việt Nam trong tương lai.

Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập

Năng lực quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hạn chế, còn một số "điểm nghẽn" về cải cách thể chế và thủ tục hành chính. Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua còn ở mức thấp, giai đoạn 2001-2010 chỉ đạt 4,3%. Trong giai đoạn 2011-2018, đóng góp của TFP được nâng lên nhưng vẫn ở mức thấp là 37,7%¹, trong khi đóng góp của vốn và lao động là 62,3%. Tỷ lệ đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP cho thấy trình độ phát triển khoa học công nghệ, ý thức tổ chức và quản lý trong sản xuất kinh doanh của lao động Việt Nam còn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hiện đại. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018 chủ yếu dựa vào đóng góp của vốn và lao động. Việc huy động được nguồn vốn lớn mặc dù đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng hiệu quả đầu tư vẫn còn thấp,

1. Thấp hơn tỷ lệ đóng góp TFP của Thái Lan giai đoạn 2011-2015 là 59% và Phi-lipin là 46%.

thể hiện qua chỉ số ICOR của Việt Nam ở mức cao, trong giai đoạn 2011-2018, để tạo ra 1 đồng GDP cần phải đầu tư 6,22 đồng, cao hơn mức 5,74 đồng của giai đoạn 2005-2010.

Quá trình đô thị hóa, tích tụ công nghiệp diễn ra chậm

Tỷ lệ dân số thành thị năm 2018 mới đạt khoảng 35,7%, trong giai đoạn 2011-2018 tăng bình quân 3,1%/năm, đồng nghĩa với việc lượng cung về lao động cho khu vực công nghiệp và dịch vụ thấp; lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản khó có điều kiện để thúc đẩy tăng NSLĐ như khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Có những "rào cản" từ thể chế

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thực hiện cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế, góp phần tạo thêm động lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, vẫn còn một số "điểm nghẽn" về thể chế trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường đã ảnh hưởng tới quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Thể chế kinh tế thị trường còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là thị trường lao động, thị trường công nghệ, thị trường bất động sản. Do xuất phát điểm thấp và đang trong giai đoạn chuyển đổi, việc phát triển những thị trường có thể chế đặc thù trên gặp nhiều khó khăn, hệ thống pháp luật, chính sách cho việc phát triển các loại thị trường chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao và chưa theo kịp sự phát triển của các loại thị trường này. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta trong thời gian qua tuy đã có bước cải thiện nhưng vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Việt Nam hiện ở vị trí thứ 68 trên 190 nền kinh tế về môi trường kinh doanh.

Khu vực doanh nghiệp chưa thực sự là động lực quyết định tăng trưởng NSLĐ

Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực về vốn hạn hẹp, khả năng đầu tư công nghệ hạn chế, kinh nghiệm quản lý sản xuất yếu và kém năng lực cạnh tranh. Thực tế quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước.

Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, doanh nghiệp tham gia các hoạt động liên quan đến sáng tạo còn hạn chế, trong khi qua nghiên cứu cho thấy, những doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có mức NSLĐ cao hơn 19,3% so với các doanh nghiệp còn lại. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ doanh nghiệp chi cho các hoạt động R&D ở Việt Nam vẫn còn thấp. Theo Ngân hàng Thế giới (2015), Việt Nam chỉ có 15,7% doanh nghiệp chi tiêu cho các hoạt động R&D. Ngoài ra, năng lực trình độ quản lý của DN Việt cũng chỉ đạt mức điểm trung bình là 2,66 (theo Báo cáo điều tra trình độ quản lý toàn cầu năm 2017). Đồng thời, các DN Việt chưa tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu nên chưa tận dụng được tính lan tỏa của tri thức, công nghệ và NSLĐ từ các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia vào DN trong nước.

Một số giải pháp chủ yếu nâng cao năng suất lao động

Đối với một quốc gia, tăng trưởng GDP nếu chỉ dựa trên tăng việc làm giản đơn, trình độ công nghệ và tay nghề lao động thấp thì thường không cao và thiếu bền vững. Trong khi tăng trưởng GDP theo hướng tăng năng suất lao động (NSLĐ), tuy là thách thức lớn, nhất là đối với một nước mà

đội ngũ lao động có tư duy nông nghiệp lâu đời và tỷ lệ qua lao động qua đào tạo không cao như Việt Nam, nhưng đây lại là hướng đi có tiềm năng để tạo ra tăng trưởng cao, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong bối cảnh tự do hóa thương mại và Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) ngày càng phát triển, đây vừa là cơ hội để Việt Nam phát triển kinh tế, nhưng cũng đưa đến nguy cơ Việt Nam dễ “bị bỏ lại xa hơn” các quốc gia trên thế giới nếu không có định hướng phát triển đúng và giải pháp hiệu quả. Một trong những điểm nhấn căn bản để thúc đẩy tăng trưởng, chính là cải thiện NSLĐ.

Để nâng cao NSLĐ, có một số giải pháp cần được đặc biệt quan tâm:

Giải pháp về thể chế, chính sách

(1) Chính phủ sớm thành lập Ủy ban Năng suất Quốc gia, trong đó thiết lập một cơ quan thường trực, chuyên sâu về năng suất lao động có nhiệm vụ phối hợp các động lực tăng năng suất quốc gia của Việt Nam. Cử các đoàn sang học tập kinh nghiệm của Xin-ga-po, Nhật Bản và Hàn Quốc để áp dụng vào Việt Nam.

(2) Xây dựng và thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về nâng cao năng suất lao động của Việt Nam với mục tiêu chung và cụ thể trong từng giai đoạn để năng suất lao động của Việt Nam bắt kịp các nước trong khu vực.

(3) Phát động phong trào tăng năng suất trong tất cả các khu vực của nền kinh tế; chọn một số lĩnh vực (may mặc, sản xuất máy móc thiết bị, điện tử), một số địa phương thực hiện thí điểm Chương trình thúc đẩy tăng năng suất lao động, từ đó nhân rộng ra toàn bộ nền kinh tế. Chọn một tháng trong năm là “Tháng

Năng suất Quốc gia” nhằm thúc đẩy phong trào tăng năng suất lao động, thể hiện sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và đồng thuận của toàn xã hội đối với việc thúc đẩy tăng năng suất lao động.

(4) Ban hành và thực thi các giải pháp mang tính đột phá, tạo áp lực để các tổ chức kinh tế tiếp cận, ứng dụng công nghệ, từng bước nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cần đặt doanh nghiệp vào vị trí trung tâm của các chính sách đổi mới, tạo môi trường chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ cho doanh nghiệp nhằm tăng NSLĐ với các sản phẩm mới, công nghệ cao. Có giải pháp khuyến khích các doanh nghiệp sắp xếp lại để có quy mô lao động tối ưu nhằm đạt được năng suất lao động cao nhất (doanh nghiệp có quy mô từ 100-299 lao động). Thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế, tín dụng... đối với các doanh nghiệp sử dụng dây chuyền công nghệ cao, hiện đại; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu để tăng năng suất, đặc biệt là có chính sách hỗ trợ việc sớm áp dụng tự động hóa và đầu tư cho công nghệ tự động hóa và cơ sở hạ tầng kỹ thuật số nhằm chủ động tận dụng cơ hội của cuộc CMCN 4.0. Khuyến khích, tạo thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đội ngũ doanh nhân. Tăng cường công tác thông tin hỗ trợ doanh nghiệp.

(5) Hỗ trợ doanh nghiệp tạo liên kết chặt chẽ với khu vực FDI, tăng cường chuyển giao công nghệ, tăng tỷ lệ nội địa hóa,

tỷ trọng cung ứng sản phẩm, linh kiện, chi tiết nội địa cho các doanh nghiệp FDI.

(6) Cải cách chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Tăng cường chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động trong các doanh nghiệp, nhất là lao động trong các khu công nghiệp.

(7) Đổi mới phương thức thu hút đầu tư nước ngoài, tập trung thu hút các nhà đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa.

Giải pháp chung cho nền kinh tế

(1) Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, tri thức và sáng tạo.

(2) Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thực tế, gắn với thị trường và thích nghi biến đổi khí hậu. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ có năng suất cao hơn.

(3) Tập trung phát triển sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa, giảm dần các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, khoáng sản và lao động giản đơn. Phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ; chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ, hàng hóa có giá trị gia tăng cao.

(4) Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại đã ký kết, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, liên kết với các tập đoàn nước ngoài. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ phát triển sản phẩm mới, tham gia đấu thầu mua sắm công, tạo thị trường hỗ trợ phát triển.

(5) Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho khoa học công nghệ; phát triển đầy đủ thị trường khoa học và công nghệ và tăng cường hiệu quả hoạt động các chợ công nghệ, chuyển giao công nghệ.

(6) Giảm nhanh số lao động giản đơn, gia tăng số lao động có trình độ, tay nghề phù hợp bằng cách đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, dạy nghề theo hướng hiện đại...

(7) Giải quyết có hiệu quả những bất cập liên quan đến quá trình đô thị hóa. Thúc đẩy sự phát triển của các đô thị loại 2 để tạo ra những cụm liên kết ngành. Có chính sách và giải pháp phù hợp với các đô thị loại ba nhằm gắn các vùng nguyên liệu nông, lâm, ngư nghiệp với khu vực doanh nghiệp để hình thành các trung tâm chế biến nông sản phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Giải pháp cho khu vực doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp chiếm vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế; nâng cao NSLĐ khu vực doanh nghiệp đóng vai trò quyết định tới việc nâng cao NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, các doanh nghiệp cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

(1) Căn xác định chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và sở trường, năng lực tài chính của doanh nghiệp. Lựa chọn

quy mô phù hợp, phát triển những sản phẩm mới có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao. Tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Giữ vững các thị trường truyền thống và từng bước thâm nhập vào các thị trường hoặc những phân đoạn thị trường cao cấp.

(2) Đổi mới tư duy để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động thông qua việc ứng dụng các công nghệ quản lý tiên tiến trên thế giới có điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù và văn hóa của doanh nghiệp Việt Nam. Đẩy mạnh việc ứng dụng điện toán đám mây nhằm cắt giảm chi phí, tiết kiệm thời gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

(3) Có chiến lược và thực thi chiến lược nâng cao NSLĐ thông qua chú trọng tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ; tập trung đầu tư nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp.

(4) Tập trung đào tạo kỹ năng cho người lao động; tổ chức lại lao động, trong đó chú trọng kết hợp hiệu quả giữa lao động và người máy theo từng công đoạn sản xuất, giúp tăng NSLĐ. Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng và đổi mới biện pháp quản lý, điều hành doanh nghiệp... Các doanh nhân phải chủ động nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, nâng cao năng lực và kỹ năng quản lý, năng động, sáng tạo tìm kiếm phương pháp làm việc mới và hiệu quả, nắm bắt kịp thời nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

(5) Cung cấp sản phẩm hướng tới nhu cầu của người tiêu dùng, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tích hợp công nghệ tiên tiến./.



THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thu Oanh

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt, cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động là yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của từng doanh nghiệp; là vấn đề sống còn đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, vì tăng năng suất lao động đồng nghĩa với phát triển nhanh, bền vững, thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và rút ngắn khoảng cách với các quốc gia trong khu vực.

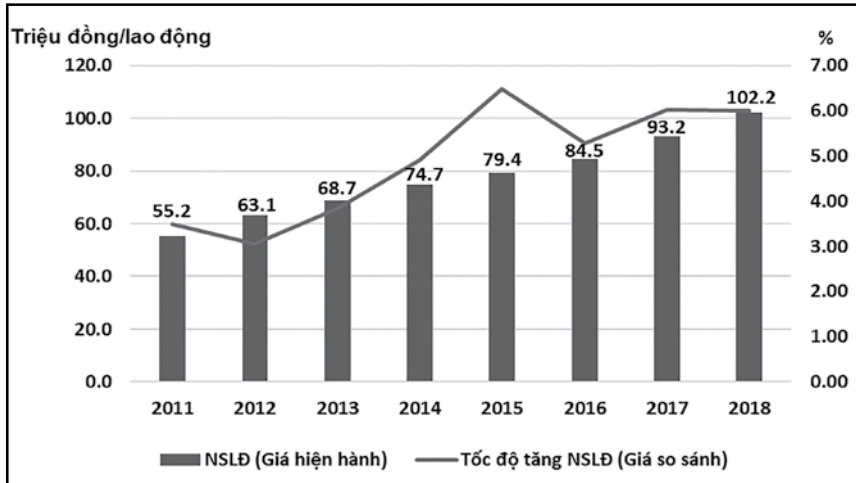
Năng suất lao động của Việt Nam tăng đều qua các năm

Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam thời gian qua tiếp tục cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm và là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Với mức tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt 7,08%, NSLĐ toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102,2 triệu đồng/lao động (tương đương 4.521 USD/lao động); tính theo giá so sánh, tăng 6% so với năm 2017. Bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 5,77%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,35%/năm của

giai đoạn 2011-2015. Tính chung giai đoạn 2011-2018, NSLĐ tăng bình quân 4,9%/năm.

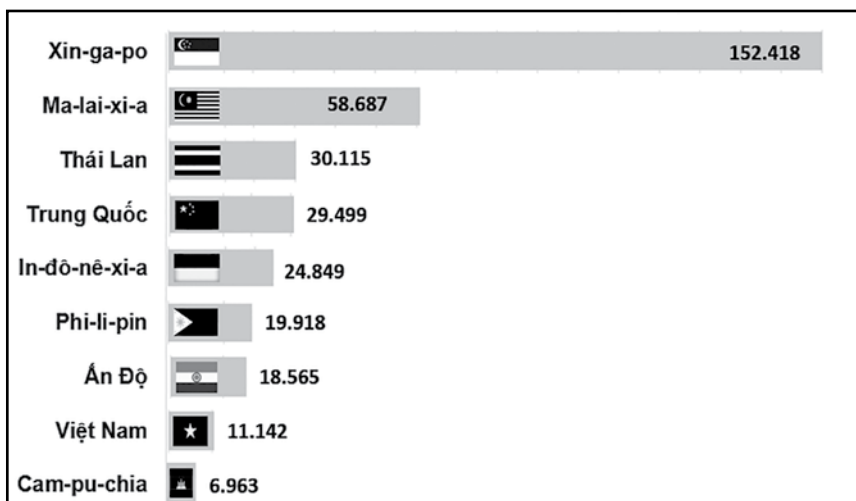
Có thể nói, NSLĐ ngày càng thể hiện rõ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Nếu như trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng GDP bình quân đạt 5,91%/năm, trong đó lao động tăng 1,5%/năm; tăng NSLĐ đạt 4,35%/năm, thì trong 3 năm 2016-2018, mặc dù lao động chỉ tăng 0,9%/năm nhưng NSLĐ đạt tốc độ tăng bình quân 5,77%/năm, cao hơn giai đoạn trước 1,42 điểm phần trăm nên GDP tăng trưởng bình quân đạt tốc độ 6,7%/năm.

Năng suất lao động phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Ở Việt Nam, năng suất lao động xã hội là một chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (quy định trong Luật Thống kê), được đo bằng GDP tính bình quân trên một lao động đang làm việc trong năm. Cách tính này hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay.

Hình 1. NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2011-2018


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tính theo sức mua tương đương (PPP 2011), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2018 tăng bình quân 4,8%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Xin-ga-po (1,4%/năm); Ma-lai-xi-a (2%/năm); Thái Lan (3,2%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,6%/năm); Phi-li-pin (4,4%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Nếu năm 2011, NSLĐ của Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a lần lượt gấp NSLĐ của Việt Nam 17,6 lần; 6,3 lần; 2,9 lần và 2,4 lần thì đến năm 2018 khoảng cách tương đối này giảm xuống tương ứng còn 13,7 lần; 5,3 lần; 2,7 lần và 2,2 lần. Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực, đáng chú ý là khoảng cách chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục gia tăng.

Hình 2. NSLĐ của Việt Nam và một số nước Châu Á năm 2018 theo PPP 2011 (USD)


NSLĐ nước ta có sự khác biệt nhất định giữa các ngành kinh tế

Số liệu thống kê cho thấy, ngành khai khoáng có NSLĐ cao nhất, tiếp đến là ngành sản xuất, phân phối điện, ga, nước nóng, khí đốt; hoạt động kinh doanh bất động sản; tài chính, ngân hàng,

bảo hiểm... Các ngành xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; vận tải, kho bãi; bán buôn, bán lẻ; dịch vụ lưu trú ăn uống nhìn chung NSLĐ thấp. Nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành có NSLĐ thấp nhất trong các ngành kinh tế. Năm 2018, NSLĐ của ngành này theo giá hiện hành đạt 39,8 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 38,9% NSLĐ của toàn nền kinh tế, bằng 30,4% NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng, bằng 33,7% của khu vực dịch vụ.

Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế về quy mô nhưng NSLĐ của khu vực này chưa thể hiện rõ vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng nhanh. Năm 2018, NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng theo giá hiện hành đạt 131 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần NSLĐ chung, tăng 47,4 triệu đồng/lao động so với năm 2011, trong đó NSLĐ ngành công nghiệp đạt 154,1 triệu đồng/lao động, tăng 55,4 triệu đồng/lao động; ngành xây dựng đạt 75,7 triệu đồng/lao động, tăng 27,2 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh, NSLĐ của khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2018 tăng 4% so với năm trước, bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 3%/năm, trong đó NSLĐ riêng ngành công nghiệp năm 2018 tăng 4,5%, bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 3,1%, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 1,83%/năm. Như vậy, nếu không có những thay đổi mạnh mẽ mang tính đột phá thì mục tiêu tăng NSLĐ ngành công nghiệp 5,5%/năm giai đoạn 2016-2020 khó hoàn thành. Trong khi ngành xây dựng hiện nay có NSLĐ khá thấp, năm 2018

NSLĐ ngành này chỉ tăng 2,88%; bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 2,63%, chỉ đạt 75,7 triệu đồng/lao động, bằng 74,1% mức NSLĐ chung.

Khu vực dịch vụ có mức NSLĐ theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 118,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần NSLĐ chung. Tính theo giá so sánh, NSLĐ khu vực dịch vụ năm 2018 tăng thấp nhất kể từ năm 2013 trở về đây với 1,47% so với năm trước¹, tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt 3,1%/năm. Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ và ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống là những ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực này nhưng có mức NSLĐ lần lượt là 82,3 triệu đồng/lao động và 76,1 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 80,5% và 74,4% mức NSLĐ chung của nền kinh tế và ở mức rất thấp so với các nước trong khu vực.

Bảng 1. NSLĐ theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

	NSLĐ chung	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011	55,2	22,3	83,6	66,9
2012	63,1	25,6	99,9	74,8
2013	68,7	26,4	107,3	83,0
2014	74,7	28,6	116,5	89,9
2015	79,4	30,6	116,0	94,9
2016	84,5	32,9	111,6	103,6
2017	93,2	35,6	120,8	112,9
Sơ bộ 2018	102,2	39,8	131,0	118,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, NSLĐ khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ lớn hơn nhiều lần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng do tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn nên khoảng cách về NSLĐ giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với hai khu vực này ngày càng được thu hẹp. Điều này còn cho thấy, các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa được như kỳ vọng là những ngành kinh tế chủ chốt, động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế.

Năng suất lao động trong khu vực doanh nghiệp gấp trên 3 lần mức chung của cả nước

Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP), vì vậy, năng suất lao động doanh nghiệp là yếu tố có ý nghĩa quyết định tới tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

¹ Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực dịch vụ theo giá so sánh từ năm 2011-2018 lần lượt là: 1,99%; 0,78%; 3,18%; 3,78%; 3,56%; 5,63%; 4,47%; 1,47%.

NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2017 theo giá hiện hành đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 3,2 lần mức NSLĐ chung cả nước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 678,1 triệu đồng/lao động, gấp 7,3 lần mức NSLĐ chung cả nước, chủ yếu do có ưu thế trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài nguyên thiên nhiên; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 228,4 triệu đồng/lao động, gấp 2,5 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 330,8 triệu đồng/lao động, gấp 3,5 lần.

So với các loại hình doanh nghiệp khác, NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt thấp nhất; mặt khác, khoảng cách về năng suất lao động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang ngày càng nới rộng². Do chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp nên NSLĐ của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở mức thấp đã ảnh hưởng nhiều đến NSLĐ chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp³. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến năng suất lao động của khu vực này đạt thấp so với các loại hình doanh nghiệp còn lại do trình độ của người lao động thấp, môi trường kinh doanh,

² Năm 2011, mức chênh lệch NSLĐ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp ngoài nhà nước lần lượt là 281,9 triệu và 97 triệu đồng/lao động; năm 2014 tương ứng là 410,2 triệu đồng/lao động và 101,5 triệu đồng/lao động; năm 2017 là 432,2 triệu đồng/lao động và 107,4 triệu đồng/lao động.

³ Năm 2017, số doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 96,7% tổng số doanh nghiệp của cả nước; doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,9%.

còn có sự bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước bị ảnh hưởng nhiều nhất. Theo khảo sát doanh nghiệp Việt Nam của WB (2015), một số yếu tố sau là rào cản lớn nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Khả năng tiếp cận tài chính (21,8% doanh nghiệp); trình độ yếu kém của lao động (10,7% doanh nghiệp)...

Xét theo khu vực kinh tế, NSLĐ bình quân của các doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ đạt mức cao nhất với 365,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần NSLĐ bình quân chung của toàn bộ doanh nghiệp; doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 270,7 triệu đồng/lao động, bằng 90,6%; doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 120,5 triệu đồng/lao động, bằng 40,3%.

Bảng 2. NSLĐ khu vực doanh nghiệp theo giá hiện hành

Triệu đồng/lao động

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	185,1	210,4	213,6	214,3	236,8	276,8	298,7
Chia theo loại hình doanh nghiệp							
Doanh nghiệp Nhà nước	393,9	487,0	545,5	528,4	526,7	684,2	678,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	121,4	130,6	126,4	141,6	162,7	193,3	228,4
Doanh nghiệp FDI	218,4	235,1	251,2	243,1	291,0	314,6	330,8
Chia theo khu vực kinh tế							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	113,7	107,2	89,4	81,3	92,5	103,1	120,5
Công nghiệp và xây dựng	159,2	196,1	209,3	207,9	233,8	254,6	270,7
Dịch vụ	244,7	248,8	235,4	242,0	256,7	334,9	365,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động theo giờ

So với năng suất trên mỗi lao động đang làm việc, NSLĐ tính theo số giờ làm việc⁴ thể hiện bức tranh rõ ràng hơn về sự thay đổi NSLĐ trong nền kinh tế, do có thể kiểm soát tốt hơn tình trạng thiếu việc làm hiện phổ biến ở nhiều quốc gia đang phát triển.

Theo kết quả Điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê, số giờ làm việc trung bình mỗi tuần của một lao động đang làm việc ở Việt Nam đã giảm dần từ 45,6 giờ trong năm 2011 xuống 45,3 giờ năm 2018. Trong đó, lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số giờ làm việc thực tế bình quân mỗi tuần năm 2018 thấp nhất với 39,7 giờ; trong khi số giờ làm việc thực tế bình quân của khu vực công nghiệp, xây dựng là 50,3 giờ và khu vực dịch vụ là 47,4 giờ. NSLĐ trên mỗi giờ làm việc của Việt Nam năm 2018 theo giá hiện hành

4. Tính bằng GDP trên tổng số giờ làm việc của tất cả lao động làm việc trong năm.

đạt 43,4 nghìn đồng, cao hơn 3,5 nghìn đồng so với năm 2017. Theo giá so sánh, năm 2018 NSLĐ theo giờ tăng 5,3% so với năm trước (thấp hơn mức tăng 6% của NSLĐ tính theo lao động), bình quân giai đoạn 2011-2018 tăng 4,8% (bình quân tốc độ tăng NSLĐ tính theo lao động giai đoạn này là 4,9%). Tính theo PPP 2011, NSLĐ mỗi giờ làm việc của Việt Nam đạt khá thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN, năm 2015 chỉ đạt 4,4 USD, trong khi đó Ma-lai-xi-a đạt 24,9 USD; Thái Lan đạt 12,1 USD; In-đô-nê-xi-a đạt 12 USD; Phi-li-pin đạt 8,4 USD. Riêng Xin-ga-po đạt mức NSLĐ theo giờ rất cao với 54,9 USD, nhưng do số giờ làm việc trung bình mỗi tuần của một lao động ở Xin-ga-po cao hơn ở Việt Nam nên khoảng cách giữa năng suất tính theo mỗi giờ làm việc giữa Xin-ga-po và Việt Nam (12,5 lần) đã giảm so với khoảng cách 13,7 lần khi tính theo năng suất trên mỗi lao động.

Tóm lại, sau hơn 30 năm đổi mới và hội nhập quốc tế, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình và đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, đến nay nền kinh tế vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức và còn khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Để tránh nguy cơ tụt hậu và vượt qua bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần tập trung chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong đó trung tâm là cải thiện năng suất lao động để tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững trong tương lai./



VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN BỨT PHÁ

ThS. Nguyễn Thị Thọ

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc bộ (gồm 07 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên và Vĩnh Phúc) có diện tích tự nhiên khoảng 15.754 km² (chiếm 4,7% cả nước) và quy mô dân số (năm 2018) đạt 16,14 triệu người (chiếm 17% cả nước). Những năm gần đây, với xu hướng hội nhập và phát triển ngày càng cao, Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc bộ đang có sự chuyển dịch mới, trong đó tập trung đẩy mạnh liên kết để phát triển bứt phá, đạt được mục tiêu tăng trưởng, trở thành vùng dẫn đầu cả nước về phát triển kinh tế, nòng cốt tiên phong trong thực hiện các đột phá chiến lược.

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ - Sự phát triển ấn tượng

Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội chung của Vùng KTTĐ Bắc bộ và kết quả thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển Vùng KTTĐ cho thấy, trong giai đoạn 2016-2018 và những tháng đầu năm 2019, Vùng KTTĐ Bắc bộ tiếp tục phát triển, đạt được kết quả tích cực, vượt nhiều chỉ tiêu

để ra tại Quyết định số 198/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân của Vùng trong 03 năm qua đạt 9,08%/năm, cao nhất trong các vùng KTTĐ (trong đó, nổi bật nhất là Hải Phòng đạt 14,57%/năm).

GRDP bình quân đầu người của Vùng năm 2018 đạt 4.813 USD, gấp 1,86 lần mức trung bình cả nước. Tổng GRDP của Vùng năm 2018 chiếm tỉ trọng 31,73% GDP của cả nước, đứng thứ hai, sau Vùng KTTĐ phía Nam (trong đó, Hà Nội tiếp tục khẳng định vai trò đầu tàu với tỷ trọng đóng góp đạt gần 17% GDP cả nước).

Cơ cấu kinh tế dịch chuyển tích cực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 3,98% xuống còn 3,71%, vượt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 198/QĐ-TTg. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Đến hết năm 2018, toàn Vùng có 936/1.217 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ gần 77%, cao nhất trong 4 vùng KTTĐ và cao hơn nhiều so với tỷ lệ bình quân của cả nước (46,48%).

Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục là trụ cột tăng trưởng của Vùng và tập trung đều vào tất cả

các địa phương, thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn, quan trọng tại một số tỉnh, thành phố, như: Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng. Giai đoạn 2016-2018, ngành công nghiệp - xây dựng của Vùng đóng góp gần 40% GDP cả nước và tập trung chủ yếu từ các ngành công nghiệp mũi nhọn, như: Điện, điện tử, lắp ráp ô tô, đóng tàu, dệt may, công nghiệp phụ trợ. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng ấn tượng, một số địa phương trong Vùng nằm trong топ những địa phương tăng trưởng cao nhất cả nước, trong đó thành phố Hải Phòng tăng trên 25%, cao nhất từ trước đến nay.

Các ngành dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 13,2%/năm, kim ngạch xuất khẩu của Vùng tăng bình quân 25,6%/năm, chiếm tỷ trọng 32% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, vượt trước 2 năm so với mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn 2016-2018, kim ngạch xuất khẩu của Vùng tăng 57%, tăng từ 49,6 tỷ USD năm 2016 lên tới 78,1 tỷ USD năm 2018, cao hơn nhiều mức tăng của cả nước giai đoạn này là 38%. Kim ngạch nhập khẩu của Vùng tăng 44,9%, tăng từ 61,8 tỷ USD năm 2016 lên 89,5 tỷ USD năm 2018, cao hơn mức tăng 35,5% của nhập khẩu cả nước. Trong đó, Bắc Ninh là địa phương dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu, đạt 90,5 tỷ USD, chiếm hơn 48% toàn Vùng, với sự đóng góp chủ yếu của dự án Samsung hoạt động trên địa bàn.

Thu ngân sách nhà nước của các địa phương trong Vùng đều đạt và vượt dự toán, trong giai đoạn 2016-2018 đạt 1.170 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 11,2%/năm, chiếm 31,2% tổng số thu

ngân sách cả nước. Từ năm 2017, tất cả 7 địa phương trong Vùng đều có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách của cả nước, trong đó, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh luôn nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có số thu lớn nhất nước, riêng Hà Nội chiếm hơn 19% tổng thu ngân sách cả nước và chiếm hơn 54% tổng thu ngân sách của Vùng.

Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, trong đó, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh luôn có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm cao của cả nước. Quảng Ninh là tỉnh giữ vị trí đứng đầu cả nước trong 2 năm liên tiếp (năm 2017 và năm 2018). Nhờ đó, số lượng doanh nghiệp của Vùng tăng trưởng mạnh, từ 146 nghìn năm 2016 lên trên 204 nghìn doanh nghiệp năm 2018, chiếm 28,6% số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước (chỉ đứng sau vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với 308 nghìn doanh nghiệp).

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phát triển bứt phá, với khoảng 7.000 dự án cấp mới và tăng thêm vốn, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 32,1 tỷ USD, bằng 33% về số dự án và 27% tổng vốn đầu tư đăng ký so với cả nước. Đặc biệt, trong năm 2018, Hà Nội thu hút được 7,5 tỷ USD vốn FDI, lần đầu tiên dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI.

Công tác y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội cũng được các địa phương trong Vùng quan tâm và có bước phát triển tích cực. Các trung tâm y tế, bệnh viện được quan tâm đầu tư, phát triển theo hướng hiện đại, kỹ thuật cao, nhất là một số trung tâm y tế chuyên sâu tại thành phố Hà Nội.

Toàn Vùng có 95 trường đại học, chiếm 40% số trường trong cả nước, tập trung chủ yếu ở thành phố Hà Nội, chiếm gần 80% của Vùng và gần 32% cả nước, đóng một vai trò rất quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Vùng và cả nước. Giai đoạn 2016-2018, Vùng đã giải quyết việc làm mới cho gần 885 nghìn lao động, chiếm hơn 17% tổng số lao động được giải quyết việc làm mới của cả nước. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm từ 2,5% xuống 1,52%, thấp nhất so với 4 Vùng KTTĐ, vượt trước 2 năm so với mục tiêu đề ra.

Hệ thống hạ tầng giao thông, đô thị tiếp tục được đầu tư xây dựng mạnh mẽ theo hướng đồng bộ, hiện đại, tích cực huy động các nguồn vốn từ tư nhân theo hình thức đối tác công tư (PPP) đầu tư các dự án giao thông trọng điểm có tác động lan tỏa đến sự phát triển của từng địa phương và tăng tính kết nối liên tỉnh, liên vùng. Một số dự án trọng điểm trên địa bàn đã đi vào vận hành như đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng - Hạ Long, Nội Bài - Hạ Long, Hà Nội - Cầu Giẽ - Ninh Bình, Cầu đường Tân Vũ - Lạch Huyện, Nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng cửa ngõ quốc tế tại Lạch Huyện (Bến Container số 1, 2)... đã tăng tính kết nối giữa các địa phương trong Vùng với cả nước và quốc tế, góp phần đẩy mạnh giao thương hàng hóa, giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong Vùng. Hiện, toàn Vùng có 27 trung tâm logistics, chiếm 55% tổng số logistics cả nước, tập trung chủ yếu tại Bắc Ninh (14), Hà Nội (11), Hải Phòng (02).

Một số hạn chế và định hướng đẩy mạnh liên kết tạo đà phát triển bứt phá

Có thể thấy, mặc dù đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, song sự phát triển của vùng KTTĐ Bắc bộ cũng đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Theo đó, về phát triển kinh tế - xã hội, trong khi ngành dịch vụ hiện đang là ngành có lợi thế và đóng góp lớn nhất cho Vùng, song tốc độ tăng trưởng chưa bền vững, năm 2016 tăng trưởng 9,05% nhưng năm 2018 giảm xuống 7,54%, tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu GRDP của Vùng giảm từ 50,67% năm 2016 xuống còn 47,03% năm 2018; Tăng trưởng xuất khẩu năm 2018 chỉ tăng 20%, thấp hơn mức 31,2% năm 2017; Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp hơn bình quân cả nước; do phụ thuộc vào một số doanh nghiệp lớn của nước ngoài nên thiếu tính bền vững trước sự biến động của thị trường thế giới.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của một số địa phương trong Vùng vẫn chỉ ở mức trung bình thấp của cả nước; và theo đánh giá một số tỉnh vẫn còn dư địa để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh như: Hải Dương, Hưng Yên.

Số lượng doanh nghiệp trong nước của Vùng chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, chỉ đạt khoảng 10,27 tỷ đồng/1 doanh nghiệp, thấp hơn Vùng KTTĐ phía Nam (10,72 tỷ đồng). Quy mô vốn bình quân trên 1 dự án FDI của Vùng là 10,5 triệu USD, thấp hơn quy mô vốn bình quân chung của cả nước (12,2 triệu USD). Bên cạnh đó, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước chưa cao, mức độ nhận chuyển giao công nghệ và tham gia

vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp trong nước còn thấp.

Ngoài ra, mặc dù cả 7/7 tỉnh, thành phố của Vùng đều định hướng phát triển công nghiệp điện tử, phần cứng song mới chỉ có Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh thu hút được các công ty có vốn đầu tư nước ngoài như Samsung, LG, Microsoft, Canon,... song cũng mới chỉ dừng lại chủ yếu gia công, lắp ráp phần cứng với giá trị gia tăng thấp. Các sản phẩm công nghệ cao gắn với việc phát triển các trung tâm nghiên cứu phát triển (R&D) còn rất hạn chế. Công nghiệp phần mềm và nội dung số chỉ mới tập trung tại thành phố Hà Nội nhưng năng lực cạnh tranh còn thấp, quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước.

Trước xu thế hội nhập, yêu cầu về phát triển chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là các ngành khoa học công nghệ 4.0 của Vùng chưa đáp ứng được yêu cầu. Các ngành nghề đào tạo còn chưa thực sự gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động. Đặc biệt, sự bất bình đẳng về mức sống giữa các địa phương trong Vùng và giữa khu vực thành thị và nông thôn trong Vùng còn khá cao. Khoảng cách phát triển giữa các địa phương còn lớn, GRDP bình quân đầu người của Hà Nội, Quảng Ninh cao gấp gần 2 lần so với Hải Dương, Hưng Yên...

Để từng bước khắc phục những hạn chế bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội, vấn đề hiện nay của Vùng là cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết phát triển kinh tế Vùng; Giải quyết tốt bài toán điều phối vùng hiệu quả, đặc biệt là những vấn đề mang tính liên tỉnh, liên vùng. Theo đó, cần đẩy mạnh vai trò của Hội đồng Vùng, tăng cường liên kết

các lĩnh vực công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ theo hướng sâu rộng hơn. Mục tiêu phát triển của Vùng là đi đầu về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đi đầu trong 3 đột phá chiến lược và đặc biệt là cơ cấu lại nền kinh tế trên tinh thần phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường.

Việc xây dựng quy hoạch tổng thể Vùng cần gắn với tầm nhìn dài hạn, tích hợp đa ngành; đề cao tính liên kết, hợp tác, thống nhất về nhận thức vì sự phát triển chung. Tiếp tục phát huy tính chủ động, sáng tạo của các thành viên Hội đồng Vùng, phân định rõ trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa Ban chỉ đạo, các Bộ, ngành và địa phương trong Vùng. Đồng thời, các địa phương cần có sự cam kết chính trị mạnh mẽ trong việc thực hiện đẩy mạnh các hoạt động liên kết.

Việc ban hành cơ chế, chính sách có quy định rõ liên kết Vùng phải theo hướng ưu tiên phát triển kinh tế tri thức và tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy mạnh hợp tác giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên sâu... Bên cạnh đó, Vùng cũng đang từng bước làm rõ hơn mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn hướng đến tăng trưởng xanh và đẩy mạnh phát triển dịch vụ logistic.

Với định hướng đẩy mạnh liên kết trong phát triển kinh tế - xã hội, vùng KTTĐ Bắc bộ đang kỳ vọng vào sự phát triển đột phá trong một tương lai không xa. Bởi, sự liên kết chặt chẽ đó sẽ góp phần tạo động lực phát triển đồng bộ 07 tỉnh, thành phố trong Vùng, phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế, tạo ra động lực mới cho sự phát triển, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong xu thế hội nhập hiện nay./.



Hòa theo làn sóng của thế giới, Việt Nam đang từng bước nhập cuộc với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và trên hành trình chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, việc đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp công nghệ được xem là chìa khóa then chốt để mở cánh cửa thành công, đưa Việt Nam phát triển nhanh, bền vững và vươn ra thế giới.

ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ TRONG HÀNH TRÌNH MỚI

Bích Ngọc

Những kết quả đạt được

Trong bối cảnh kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghệ đang được coi là nền tảng và động lực phát triển của các quốc gia. Xác định rõ điều đó, năm 2005, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam, với định hướng ưu tiên đầu tư cho xây dựng và phát triển ngành công nghệ thông tin. Bước đi đầu tiên để hiện thực hóa Chiến lược này là sự ra đời của Luật Công nghệ thông tin vào năm 2006, tạo hành lang pháp lý cơ sở cho các hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin tại Việt Nam. Đến nay, môi trường pháp lý cho phát triển công nghệ thông tin ngày càng hoàn thiện với hàng loạt nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn..., đưa công nghệ trở thành "người bạn" đồng hành, thúc đẩy

sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Trong đó, một số Bộ, ngành đã phát huy vai trò hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp công nghệ thông tin phát triển. Đơn cử như Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp cùng Bộ Tài chính tiến hành sửa đổi, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Với sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý Nhà nước, hoạt động của lĩnh vực công nghệ Việt Nam đang có những bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là trong những năm gần đây. Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến hết năm 2018, cả nước có khoảng 50.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Trong đó,

có trên 30.000 doanh nghiệp trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ (chưa tính đến các doanh nghiệp phân phối), tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực phần cứng, phần mềm, nội dung số. Nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực này đã tạo dựng được thương hiệu và uy tín cả ở trong nước và quốc tế. Trong đó, phải kể đến những tên tuổi đình đám, được kỳ vọng giữ vai trò tiên phong giúp nền kinh tế Việt Nam tận dụng các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với việc đầu tư nghiên cứu và ứng dụng 5 công nghệ cốt lõi của cách mạng công nghiệp 4.0 là IoT (internet vạn vật kết nối), Big Data (phân tích dữ liệu lớn), AI (trí tuệ nhân tạo), Cloud Computing (điện toán đám mây) và Blockchain (khối chuỗi)... như: Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Viettel), Tập đoàn FPT, Công ty cổ phần VNG (VNG)....

Một trong những gương mặt đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 của nền kinh tế với vai trò dẫn dắt và lan tỏa cả về công nghệ, dịch vụ, sản phẩm là Viettel. Tập đoàn này đang tập trung vào hàng loạt các dự án công nghệ 4.0 cho Chính phủ điện tử, giáo dục, nông nghiệp, thành phố thông minh... từ Trung ương đến địa phương. Trong giáo dục, Viettel cung cấp phần mềm cho chương trình của kỳ thi quốc gia, chương trình Internet trường học tại 40.000 điểm trường và cơ sở giáo dục. Trong nông nghiệp, Viettel tập trung phát triển hạ tầng sản phẩm thông minh, như: Hệ thống tưới tiêu tự động; Hệ thống cảnh báo giám sát chất lượng nước, đất, không khí, giúp các ngành nuôi trồng năng suất, giảm rủi ro bệnh tật. Viettel đặt mục tiêu từ nay đến năm 2030, tiếp tục duy trì vị thế dẫn dắt số 1 của Việt Nam về viễn thông và công nghiệp công nghệ cao và trở thành tập đoàn công nghệ kinh doanh toàn cầu.

Một "chiến binh" khác của lĩnh vực công nghệ được nhắc đến là FPT. Thời gian qua, Tập đoàn FPT là đối tác cung cấp các dịch vụ phần mềm cho nhiều tập đoàn, doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Mới đây, FPT thử nghiệm thành công công nghệ tự điều hành trên xe ô tô thương mại và ra mắt nền tảng trí tuệ nhân tạo FPT.AI, tạo cơ sở để Tập đoàn này hiện thực hóa cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào công nghiệp ô tô, sản xuất thông minh và trí tuệ nhân tạo.

Trong khi đó, Công ty cổ phần VNG từng bước khẳng định là một trong những công ty tiên phong trong việc nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới với việc đầu tư phát triển các sản phẩm, giải pháp như: Gương thông minh (trí tuệ nhân tạo), hệ thống quản lý bãi xe thông minh (IoT), camera giám sát

(Cloud Computing), hệ thống chiếu sáng thông minh (IoT)...

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ tạo sân chơi cho riêng các doanh nghiệp công nghệ mà còn thu hút nhiều doanh nghiệp khác tham gia. Để bắt kịp xu hướng toàn cầu, Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) đã và đang nỗ lực chuyển đổi từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống sang nhà cung cấp giải pháp dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, cụ thể là cung cấp các dịch vụ điện toán đám mây (Cloud), dữ liệu lớn, phân tích dữ liệu, IoT, thành phố thông minh (Smart City) và phát triển các sản phẩm dịch vụ dựa trên các công nghệ mới. Hiện VNPT đang tiếp tục tập trung đưa ra các giải pháp công nghệ thông tin thông minh chuyên ngành về y tế, giáo dục, an ninh, an toàn giao thông... Với hướng đi này, VNPT hiện là đối tác chiến lược, cung cấp phần mềm quản lý y tế cho hơn 7.000 cơ sở y tế (trên tổng số khoảng 13.000 cơ sở y tế của cả nước), triển khai hệ thống quản lý giáo dục cho hơn 12.000 trường học với gần 5 triệu hồ sơ học sinh...

Sân chơi công nghệ trong nước mới đây cũng xuất hiện sự góp mặt của Tập đoàn Vingroup, khi tập đoàn này công bố chiến lược đầu tư trọng điểm vào lĩnh vực công nghệ - công nghiệp, với mục tiêu đến năm 2028, Vingroup sẽ trở thành một tập đoàn công nghệ - công nghiệp - dịch vụ đẳng cấp quốc tế.

Với sự góp mặt ngày một nhiều của các doanh nghiệp cùng sự sôi động của thị trường, năm 2018, ngành công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) tiếp tục đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu toàn ngành Thông tin và truyền thông, với doanh thu ước đạt 98,9 tỉ USD.

Đáng mừng là trong những năm gần đây, Việt Nam luôn tăng hạng trong xếp hạng Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), dẫn đầu nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Năm 2017, Việt Nam đã tăng hạng khá ấn tượng, từ vị trí 59/128 lên vị trí 47/127 nước và nền kinh tế (tăng 12 bậc). Đây là thứ hạng cao nhất Việt Nam từng đạt được tính đến thời điểm đó. Bên cạnh đó, Việt Nam còn đứng vị trí số 1 về chỉ số GI1 2017 trong số các nước có thu nhập trung bình thấp. Sang năm 2018, Việt Nam tiếp tục tăng 2 bậc, xếp thứ 45/126 quốc gia, trong đó, nhóm chỉ số về tri thức - công nghệ của Việt Nam có thứ hạng rất cao, thứ 28. Mới đây, ngày 24/7/2019, WIPO đã công bố Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2019. Theo đó, Việt Nam tiếp tục cải thiện vị trí, tăng 3 bậc, lên vị trí 42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng so với năm 2018. Thứ hạng này đã cải thiện 17 bậc so với xếp hạng năm 2016 và đưa Việt Nam vươn lên xếp thứ nhất trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp và đứng thứ 3 trong ASEAN, sau Singapore và Malaysia. Trong bước tiến về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam năm nay, có điểm đáng chú ý là hai chỉ số liên quan đến đầu vào và đầu ra của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã có những bước nhảy vọt. Cụ thể: Chỉ số Tổng chi cho nghiên cứu và phát triển tăng 5 bậc; Chỉ số Sản phẩm dựa trên tri thức và công nghệ tăng 8 bậc. Việc cải thiện thứ hạng trong các năm qua cho thấy, Việt Nam đã đạt kết quả trong việc tiếp cận với kiến thức khoa học công nghệ của thế giới và hòa nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Một tác động tích cực có thể thấy rõ là sự phát triển của lĩnh vực



Theo báo cáo Thị trường tuyển dụng của VietnamWorks (một công ty tuyển dụng lớn nhất Việt Nam thuộc tập đoàn Navigos) thực hiện vào quý I/2017, ngành Công nghệ thông tin hiện đang đứng đầu trong top 10 ngành có nhu cầu tuyển dụng cao nhất Việt Nam. Nhu cầu nhân lực ngành Công nghệ thông tin tăng trung bình 47%/năm. Tuy nhiên, số lượng nhân sự cung ứng cho ngành nghề này chỉ ở mức tăng trung bình 8%/năm. Dự báo đến năm 2020, Việt Nam cần 1,2 triệu nhân lực ngành Công nghệ thông tin, song số lượng nhân lực thiếu hụt lại lên đến 500 nghìn người. Như vậy, nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin năm 2020 mới chỉ đáp ứng được khoảng 58% nhu cầu thực tế.

Không chỉ thiếu hụt về số lượng, nhân lực ngành công nghệ thông tin còn khá yếu về cả kiến thức chuyên ngành, kinh nghiệm làm việc và trình độ ngoại ngữ. Theo Viện Chiến lược Công nghệ thông tin, có tới hơn 70% sinh viên ngành Công nghệ thông tin không có kinh nghiệm thực hành, do đa số thực hành trên “giấy” thay vì trên “máy” và thời gian thực hành là rất ít. Bên cạnh đó, thời gian thực tập của các sinh viên cũng khá ngắn, chỉ 3 tháng trong cả quá trình học. Những điều này dẫn đến lượng lớn sinh viên ra trường lúng túng khi làm việc tại doanh nghiệp. Thêm một yếu điểm của sinh viên ngành Công nghệ thông tin là thiếu tự tin về ngoại ngữ, trong khi đây lại là một kỹ năng bắt buộc để có thể tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu, văn bản hướng dẫn kỹ thuật, phần mềm ứng dụng bằng tiếng Anh.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp công nghệ Việt Nam đang gặp khó khăn với bài toán về vốn, đặc biệt khi nghiên cứu đưa ứng dụng công

công nghệ đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế nước ta. Điều này thể hiện qua việc tăng trưởng kinh tế của Việt Nam những năm gần đây giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu thô và mở rộng tín dụng, thay vào đó đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, từ đó nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Theo Tổng cục Thống kê, chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện đáng kể trong năm 2018, trong đó đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đạt 43,50%, bình quân 3 năm 2016-2018 đạt 43,29%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.512 USD/lao động), tăng 5,93% so với năm 2017, cao hơn nhiều mức tăng 5,29% của năm 2016. Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,11 năm 2017 và 5,97 năm 2018, bình quân giai đoạn 2016-2018 hệ số ICOR ở mức 6,17, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Không chỉ tác động tích cực đến nền kinh tế quốc gia, sự phát triển của lĩnh vực công nghệ đồng thời

mang lại những bước đột phá mới cho các ngành kinh tế khác, nhờ việc cung cấp các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, sản xuất và phân phối cho các doanh nghiệp với mức chi phí hợp lý.

Nói về câu chuyện tăng trưởng dài hạn, theo các chuyên gia, trong bài học quá khứ của các nền kinh tế, quá trình phát triển đi từ việc khai thác những ưu đãi về thiên nhiên, về con người, những điều kiện nhân tố cho đến lúc phát triển thị trường hiệu quả và trở thành một nền kinh tế dựa vào đổi mới, thường kéo dài 30 năm đến 50 năm. Tuy nhiên, nếu nắm bắt được cơ hội thì sự đi lên, lớn mạnh của các doanh nghiệp công nghệ sẽ cho phép Việt Nam không phải đi theo từng bước trong cả một lộ trình và sớm thoát bẫy thu nhập trung bình, trở thành quốc gia có thu nhập cao.

Còn đó những rào cản

Tuy được coi là “con át chủ bài” trong hành trình Việt Nam chuyển đổi số quốc gia và thực hiện cách mạng công nghiệp 4.0, song trên thực tế sự phát triển của lĩnh vực công nghệ nước ta vẫn còn tồn tại không ít rào cản.

Một trong những rào cản quan trọng nhất hiện nay là nguồn nhân lực của lĩnh vực công nghệ trong nước còn mỏng về lượng, yếu về chất, mà nguyên nhân chủ yếu là do sự yếu kém trong khâu đào tạo và định hướng nghề nghiệp.

nghe trên thế giới về “sân nhà”. Hiện chi phí để áp dụng công nghệ này là rất lớn, có thể lên đến hàng trăm nghìn, thậm chí cả triệu USD. Mức chi phí này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có nguồn lực vốn lớn, trong khi các doanh nghiệp tại Việt Nam chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ.

Mặt khác, mặc dù quan điểm thúc đẩy phát triển lĩnh vực công nghệ trong nước được đưa ra từ lâu, song nguồn lực quốc gia dành cho lĩnh vực này còn hạn chế. Theo thống kê, mức chi cho khoa học công nghệ của Việt Nam hiện nay chỉ khoảng 0,44% GDP, khá thấp so với bình quân của thế giới là 2,23% GDP (Thái Lan 0,78%; Singapore 2,2%; Malaysia 1,3%, Trung Quốc 2,1%). Điều này đòi hỏi Việt Nam cần mạnh dạn đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, để chúng ta không bị mắc kẹt trong “hố đen” năng suất thấp, giá trị gia tăng thấp và bẫy thu nhập trung bình.

Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2020, cả nước có khoảng 100.000 doanh nghiệp công nghệ để thực hiện trọng trách dẫn dắt việc chuyển đổi số quốc gia, kết nối các doanh nghiệp từ nhiều lĩnh vực và đưa Việt Nam lọt top 30 cường quốc về công nghệ thông tin cũng như thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Để đạt được mục tiêu này, tại Diễn đàn quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ cho biết sẽ sớm ban hành chiến lược chuyển đổi số quốc gia nhằm tạo thị trường cho các doanh nghiệp công nghệ. Chính phủ cũng xác định nhiệm vụ đầu tiên và then chốt nhất là hoàn thiện nền kinh tế thị trường, đổi mới sáng tạo; tiếp sau đó là hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh để tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển.

Ngoài việc đồng ý với chủ trương thí điểm xây dựng khu công nghiệp, công nghệ sáng tạo để tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển và đổi mới giáo dục theo hướng đưa các nội dung giáo dục về công nghệ vào chương trình giáo dục phổ thông để nâng cao năng lực tiếp cận, Thủ tướng Chính phủ đồng thời giao Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng chiến lược về phát triển doanh nghiệp công nghệ, làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai phát triển công nghệ trong thời gian tới và sẽ nghiên cứu giải quyết các vấn đề cụ thể như: Liên kết, kêu gọi các doanh nghiệp hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm; Nghiên cứu cơ chế chính sách thu hút nhân lực nước ngoài, thúc đẩy doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ số...

Với những chủ trương rõ ràng của Chính phủ và sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị, chắc chắn rằng lĩnh vực công nghệ trong nước sẽ phát triển và các doanh nghiệp công nghệ hoàn toàn có thể gánh vác được việc chuyển đổi số quốc gia, đưa Việt Nam trở thành cường quốc công nghệ trên toàn cầu./



HIỆU QUẢ CHƯƠNG VỐN ODA TRONG LĨNH

Sau 20 năm (1999-2019), Ban Quản lý các dự án nông nghiệp triển khai hiệu quả các chương trình, dự án từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đã mang lại lợi ích thiết thực cho hàng chục triệu người dân tại 63 tỉnh, thành trên cả nước, thúc đẩy ngành Nông nghiệp phát triển, góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những cường quốc xuất khẩu nông sản của thế giới.

Hiệu quả các chương trình, dự án vốn ODA

Trong 20 năm qua, Ban Quản lý các dự án nông nghiệp được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giao thực hiện 20 chương trình, dự án với tổng vốn ODA gần 2 tỷ USD từ các nhà tài trợ quốc tế lớn như: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân Phát triển châu Á (ADB), Cơ quan phát triển Pháp (AFD) và Chính phủ các nước Nhật Bản, Anh, Đức, Úc, Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan, Hàn Quốc... Các dự án có phạm vi hoạt động tại 63 tỉnh, thành trên cả nước, đa dạng về lĩnh vực, hướng tới một nền nông nghiệp hiện đại và bền vững.

Nguồn vốn ODA dành cho nông nghiệp chủ yếu tập trung vào xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ nhu cầu dân sinh và hoạt động sản xuất tại các địa phương. Trong 20 năm,



TRÌNH, DỰ ÁN VỰC NÔNG NGHIỆP

Linh An

gần 5.000 km đường giao thông nông thôn được đầu tư nâng cấp, trên 700 km kênh mương và công trình hồ đập thủy lợi, 22 trạm bơm được cải tạo bảo đảm công tác tưới tiêu cho khoảng 100 nghìn ha cây trồng; gần 100 km đê biển, đê sông được kè, nâng cấp, cải tạo; 21 cảng cá, bến cá và gần 50 vùng nuôi được nâng cấp cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, gần 600 chợ nông thôn và chợ an toàn thực phẩm được cải tạo và nâng cấp tại 18 tỉnh, thành phố với 25 nghìn hộ tiểu thương được hưởng lợi. Ngoài ra, có gần 30 viện, trường đại học thuộc ngành Nông nghiệp được đầu tư nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị.

Người nông dân tại 63 tỉnh, thành trên cả nước đều được hưởng lợi từ các chương trình, dự án ODA phát triển nông nghiệp bền vững. Đến nay, đã có trên 47,63 nghìn lượt nông dân được tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cao su; 607 nghìn lượt nông dân được đào tạo

về chương trình quản lý Dịch hại tổng hợp (IPM), Giống và chăn nuôi gia súc nhỏ; trên 11,67 nghìn lượt nông dân được đào tạo về nâng cao năng suất cây trồng và đa dạng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường; 50 nghìn lượt nông dân được đào tạo, tập huấn về IPM, quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), xử lý chất thải nông nghiệp sử dụng chế phẩm sinh học; hơn 100 nghìn lượt người được đào tạo về xử lý chất thải chăn nuôi và sử dụng công trình khí sinh học đúng cách; 9 nghìn hộ dân tham gia thực hành nuôi trồng thủy sản bền vững, 13 nghìn ngư dân tham gia quản lý và khai thác thủy sản bền vững; 115 nghìn nông dân được

của dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) thuộc Ban quản lý các dự án nông nghiệp do Ngân hàng Thế giới tài trợ chính, với tổng vốn khoảng 301 triệu USD. Đây là một trong những dự án lớn, quan trọng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, góp phần triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp thông qua tăng cường năng lực thể chế của ngành; đổi mới phương thức canh tác bền vững và nâng cao chuỗi giá trị hai ngành hàng lúa gạo và cà phê tại hai vùng sản xuất hàng hóa chủ lực của Việt Nam là Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Thông qua dự án, người nông dân được đào tạo kỹ thuật, tiếp cận

Mục tiêu phát triển nông nghiệp đến năm 2030: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,0%/năm. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 6-8%. Đến năm 2030, có 80.000-100.000 doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó có khoảng 3.000-4.000 doanh nghiệp có quy mô lớn và 6.000 - 8.000 doanh nghiệp quy mô vừa./.

(Theo Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính Phủ về “Giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững”)

tập huấn sản xuất lúa bền vững và 26 nghìn nông dân được tập huấn về sản xuất và tái canh cà phê bền vững; hơn 20 nghìn cán bộ quản lý, kỹ sư nông nghiệp, khuyến nông viên được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực.

Đánh giá hiệu quả thiết thực từ dự án vốn ODA mang lại, có thể kể đến kết quả thành công

kỹ thuật canh tác mới, qua đó lựa chọn giải pháp canh tác thông minh giúp người nông dân thích nghi với biến đổi khí hậu, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất và bảo vệ môi trường.

Hoạt động tín dụng nông nghiệp từ nguồn vốn ODA cũng phát huy hiệu quả. Từ tổng vốn giải ngân hơn 3.500 tỷ đồng đã có

hàng trăm ngàn khoản vay tới người nông dân. Trong đó có thể kể đến như: Cao su tiểu điền đạt 334 tỷ đồng với trên 27,22 nghìn khoản vay; Ngành chăn nuôi và trồng trọt đạt 885 tỷ đồng với gần 147,4 nghìn khoản vay; Chè và cây ăn quả đạt gần 883 tỷ đồng với trên 40 nghìn khoản vay; Chuỗi giá trị khí sinh học gần 75 tỷ đồng với 441 khoản vay; Tái canh cà phê hơn 1.000 tỷ đồng với 3.350 khoản vay; Nâng cấp dây chuyền, thiết bị chế biến lúa gạo cho các doanh nghiệp đạt gần 300 tỷ đồng cho 8 doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị lúa gạo.

Từ kết quả thiết thực các chương trình, dự án ODA mang lại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu trọng tâm giai đoạn 2019-2020 là vận động và xây dựng thành công 3 dự án gồm: Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thủy sản bền vững; dự án thực phẩm an toàn nông nghiệp; dự án Phát triển bền vững ngành điều, hồ tiêu và cây ăn quả.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA trong thời gian tới

Để nâng cao hơn nữa việc thu hút, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ODA và nguồn vốn vay ưu đãi khác trong thời gian tới, Ban Quản lý các dự án nông nghiệp cần bám sát Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, từ đó rà soát và dành nguồn lực cho các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các nhà tài trợ và các địa phương để sử dụng đúng mục đích, cam kết với các nhà tài trợ, phát huy hiệu quả tốt nhất các nguồn vốn đầu tư.

Bên cạnh đó, Ban quản lý các dự án nông nghiệp cần bám sát Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 19/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên”. Theo đó, việc huy động, quản lý và sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài đòi hỏi các bộ, ngành, địa phương, các chủ dự án và các tổ chức, cá nhân liên quan phải gắn với việc cơ cấu lại đầu tư công và định hướng huy động, sử dụng nguồn vốn này trong từng thời kỳ, nhất là việc thực hiện Đề án cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài chỉ được sử dụng cho chi đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan chủ quản, người ra quyết định đầu tư, chủ dự án, người sử dụng vốn. Ngoài ra, đối với các dự án vay mới, các dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đàm phán ký kết Hiệp định vay, các bộ, ngành, địa phương chỉ được đề xuất sử dụng vốn vay theo các tiêu chí: (i) Ưu tiên sử dụng vốn vay cho khoản chi bằng ngoại tệ (chi nhập khẩu/mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tư vấn nước ngoài); (ii) Khoản chi cho cấu phần xây lắp trong tổng mức đầu tư; (iii) Khoản chi có liên quan đến chuyển giao công nghệ; giải trình rõ sự cần thiết vay vốn có yêu cầu ràng buộc của nhà tài trợ về xuất xứ hàng hóa, nhà thầu.

Các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý, giám sát, thực hiện chế độ báo cáo đánh giá định kỳ về hoạt động quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, báo cáo cấp có thẩm quyền.

Bộ Tài chính công khai các thông tin về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi của các nhà tài trợ chủ yếu để các bộ, ngành,

địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp làm cơ sở tính toán khi quyết định đăng ký đề xuất dự án dự kiến sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và Nghị định số 132/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP để phù hợp với Luật Đầu tư công (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua. Đồng thời chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, địa phương lựa chọn chương trình, dự án phù hợp với nguyên tắc, định hướng thu hút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn 2021 - 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để xuất chương trình, dự án.

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng danh mục dự án đầu tư phát triển ưu tiên. Ưu tiên bố trí đầy đủ vốn đối ứng để triển khai thực hiện dự án. Chuẩn bị tốt công tác giải phóng mặt bằng và phối hợp với nhà tài trợ giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện...

Việc bám sát Chỉ thị 18 và Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp trong triển khai thực hiện và nâng cao hiệu quả nguồn vốn ODA nông nghiệp thời gian tới sẽ tiếp tục đảm bảo hiệu quả thiết thực của nguồn ODA trong đóng góp vào phát triển một nền nông nghiệp hướng tới hiện đại và bền vững./.

HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN KẾT QUẢ SAU 25 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

TS. Cao Thị Hà

Học viện Hành chính quốc gia

Năm 1994, tại Hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) được tổ chức ở Cairo (Ai Cập), với cùng quan điểm cho rằng, cơ sở để đạt được các mục tiêu về phát triển bền vững là cần đặt con người vào vị trí trung tâm, thực hiện trao quyền cho phụ nữ và cho phép mọi người dân được tự do quyết định thời điểm và khoảng cách giữa các lần sinh một cách phù hợp với hoàn cảnh của chính mình, 179 quốc gia (trong đó có Việt Nam) đã đồng thuận thông qua Chương trình hành động với tầm nhìn sâu rộng trong lĩnh vực dân số và phát triển. Đây là sự kiện đánh dấu một điểm khởi đầu mang tính đột phá, góp phần thúc đẩy sự hợp tác giữa các chính phủ và tổ chức quốc tế về các vấn đề dân số, sức khỏe sinh sản tình dục và quyền của phụ nữ nhằm đạt được sự phát triển công bằng và bền vững trên toàn cầu.

Những thay đổi của thế giới...

Việc thực hiện mục tiêu “tất cả mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản toàn diện, trong đó bao gồm các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tự nguyện, với các dịch vụ chăm sóc khi mang thai và sinh con, cũng như các dịch vụ phòng ngừa và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục” của Chương trình hành động ICPD đã làm thay đổi đáng kể thế giới về vấn đề dân số và phát triển.

Theo báo cáo của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), hiện nay tỷ lệ tiếp cận tự nguyện với các biện pháp tránh thai hiện đại trên thế giới đã tăng thêm 25% so với thời điểm năm 1994. Tỷ lệ phụ nữ đã kết hôn tại các nước kém phát triển nhất có sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tăng từ 15% năm 1994 lên 37%. Tỷ lệ các



ca tử vong mẹ do các nguyên nhân có thể phòng tránh được đã giảm 40%. Tỷ lệ tử vong của phụ nữ khi mang thai hoặc khi sinh tại các nước kém phát triển nhất giảm xuống một nửa so với tỷ lệ 8/1.000 phụ nữ của năm 1994. Sau 25 năm, số con trung bình của một phụ nữ tại các quốc gia

kém phát triển nhất giảm từ 6 con/phụ nữ năm 1994 xuống tối đa là 4 con/phụ nữ. Chất lượng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được cải thiện đáng kể. Các hành động và phong trào nhằm chấm dứt các hủ tục/hành vi có hại đối với phụ nữ và trẻ em gái được lan tỏa rộng rãi.

Tuy nhiên, trên thế giới hiện vẫn có khoảng 214 triệu phụ nữ chưa được đáp ứng nhu cầu tiếp cận và sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại để giúp họ ngăn ngừa việc mang thai ngoài ý muốn. Mỗi ngày vẫn có hơn 800 phụ nữ tử vong do các nguyên nhân có thể phòng ngừa được trong giai đoạn mang thai và sinh nở. Vẫn có hàng triệu phụ nữ không được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hoặc các dịch vụ đảm bảo việc sinh nở an toàn. Mục tiêu giảm tỷ lệ tử vong mẹ xuống dưới 75/100.000 trẻ đẻ sống vẫn chưa đạt được như đã đề ra...

Một số tỷ lệ về dân số trên thế giới các năm 1994 và 2019

	1994	2019
Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại - %		
Trên toàn cầu	52	58
Tại các quốc gia phát triển	57	61
Tại các quốc gia kém phát triển nhất	15	37
Tỷ suất sinh		
Trên toàn cầu	2,9	2,5
Tại các quốc gia phát triển	1,6	1,7
Tại các quốc gia kém phát triển nhất	5,6	3,9
Tỷ lệ tử vong mẹ: các ca tử vong mẹ do các nguyên nhân liên quan tới mang thai		
Các ca tử vong mẹ do các nguyên nhân liên quan tới mang thai/100.000 trẻ đẻ sống	369	216 (Số liệu năm 2015)
Tỷ lệ các nhu cầu về kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng (các biện pháp tránh thai hiện đại) - %		
Trên phạm vi toàn cầu	72	78
Tại các quốc gia phát triển	72	79
Tại các quốc gia kém phát triển nhất	31	59

Nguồn: Quỹ Dân số Liên hợp quốc

... và thành tựu của Việt Nam

Là một nước thành viên của Liên hợp quốc, Việt Nam không chỉ tham gia các hoạt động xây dựng và thông qua Chương trình hành động Hội nghị mà còn tích cực thực hiện và đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu trong Chương trình hành động ICPD 1994. Kết quả này cũng là những nỗ lực của Việt Nam, khi cùng với các quốc gia khác trên thế giới thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững.

Qua 25 năm thực hiện Chương trình hành động ICPD, công tác dân số Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trước hết, tốc độ gia tăng dân số quá nhanh được khống chế thành công. Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn

1989-1999 là 1,7%, đã giảm xuống còn 1,18% giai đoạn 1999-2009 và chỉ còn 1,14% giai đoạn 2009-2019.

Bên cạnh đó, cơ cấu dân số có những chuyển biến tích cực, tạo cơ hội cho phát triển nhanh kinh tế - xã hội. Theo số liệu của Bộ Y tế, từ năm 1989 đến nay, dân số dưới 15 tuổi giảm mạnh từ 39,2% xuống 24,0%; dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) tăng từ 56,1% lên 68,4%; dân số 65 tuổi trở lên tăng từ 4,7% lên 7,6%.

Ngoài ra, chất lượng dân số, đặc biệt là tầm vóc và thể lực của người Việt Nam có bước cải thiện đáng kể. So với thời điểm năm 1993, đến nay chiều cao trung bình của thanh niên Việt Nam tăng thêm 3cm, đạt 164cm ở nam và 153cm ở nữ. Tuổi thọ trung bình tăng từ 65,5 tuổi năm 1993 lên 73,5 tuổi vào năm 2018, cao hơn hẳn các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Số năm sống trung bình sau khi đạt 60 tuổi của người Việt Nam đã tương đương nhiều nước châu Âu. Chỉ số phát triển con người tăng nhanh và đạt mức trung bình so với các nước trên thế giới.

Sự phân bố dân số gắn với đô thị hóa, công nghiệp hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu lao động, giải quyết tình trạng mất cân đối lao động - việc làm. Tỷ lệ dân số đô thị đã tăng từ 20% năm 1993 lên 34,9% năm 2017. Các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số như khám sức khỏe trước hôn nhân; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh, tật trước sinh và sơ sinh được triển khai, từng bước mở rộng. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi cũng như các dịch vụ phục vụ nhu cầu của người cao tuổi bước đầu phát triển.

Cùng với đó, Việt Nam cũng đạt được những thành tựu trong việc đảm bảo tiếp cận với các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ sử dụng

các biện pháp tránh thai hiện đại đã tăng từ 37% vào năm 1988 lên 66,3% vào năm 2018. Tỷ lệ tử vong mẹ trên toàn quốc đã giảm đáng kể từ 233/100.000 ca sinh sống năm 1990 xuống còn 58/100.000 ca sinh sống vào năm 2016. Số con trung bình của mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm từ 2,33 con năm 1999 xuống đạt mức sinh thay thế 2,09 con vào năm 2006, sớm hơn 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa VII) và tiếp tục được duy trì cho đến nay. Tỷ lệ suy dinh dưỡng và tỷ suất tử vong trẻ em đã giảm 2/3.

Việt Nam đồng thời đã có những ứng phó hiệu quả đối với các vấn đề dân số mới nổi như có các chính sách và chương trình để cải thiện và kiểm soát ung thư cổ tử cung; giảm các nhu cầu chưa được đáp ứng về các phương tiện tránh thai trong nhóm thanh niên chưa kết hôn; cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục giới tính toàn diện cho thanh thiếu niên; cải thiện việc phòng ngừa và ứng phó với các hành vi có hại như bạo lực trên cơ sở giới, mất cân bằng giới tính khi sinh...

Đáng chú ý là công tác tuyên truyền, giáo dục dân số được triển khai sâu rộng, thường xuyên ở tất cả các cấp, ngành, cộng đồng, gia đình và từng cặp vợ chồng. Hình thức, sản phẩm truyền thông đa dạng, phong phú, chất lượng ngày càng cao, phù hợp từng nhóm đối tượng và lứa tuổi với nội dung tuyên truyền thiết thực, sinh động, dễ hiểu. Với phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng”, đội ngũ cán bộ chuyên trách, cộng tác viên, tuyên truyền viên đã phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng trong tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực cũng còn tồn tại một số thách thức đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Mặc dù tốc độ gia tăng quy mô dân số quá nhanh đã được khống chế, song mức sinh còn chênh lệch lớn giữa các khu vực và xuất hiện tình trạng mức sinh giảm quá mức ở một số khu vực. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy Việt Nam là một trong các quốc gia đông dân và có mật độ dân số cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam tăng liên tục qua các năm. Kết quả TĐT Dân số và Nhà ở năm 2009 cho thấy tỷ số giới tính khi sinh là 110,6 trẻ em trai/100 trẻ em gái, cao hơn đáng kể so với chuẩn sinh học bình thường dao động trong khoảng 104-106 trẻ em trai cho 100 trẻ em gái. Năm 2018, tỷ số này lên đến 115,1 bé trai/100 bé gái. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tiếp tục có xu hướng lan rộng ở cả thành thị và nông thôn. Tổng cục Dân số dự báo, Việt Nam sẽ thiếu khoảng 2,3 - 4,3 triệu phụ nữ vào năm 2050 nếu không có những biện pháp can thiệp quyết liệt. Điều này sẽ gây ra nhiều hệ lụy cho sự phát triển bền vững của nước ta.

Ngoài ra, những lợi thế của cơ cấu dân số vàng mang lại chưa được khai thác tốt; Già hóa dân số và nhu cầu chăm sóc người cao tuổi tăng nhanh nhưng chưa có chiến lược thích ứng; Việc phân bổ dân số chưa hợp lý, công tác quản lý dân cư còn phân tán, lác lác; Chất lượng dân số còn nhiều hạn chế...

Bên cạnh đó là các vấn đề: Một số cơ chế, chính sách về dân số chậm đổi mới; Nguồn lực đầu tư cho dân số, kế hoạch hóa gia đình chưa tương xứng với yêu cầu do ngân sách từ Trung ương cấp cho

công tác dân số còn hạn hẹp, trong khi nguồn viện trợ từ các dự án nước ngoài có xu hướng cắt giảm; Cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành dân số ở địa phương ngày càng thiếu thốn, xuống cấp...

Để hỗ trợ thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và Chương trình hành động ICPD, UNFPA đã đặt ra mục tiêu “Ba Không” và mong muốn đạt được các mục tiêu này vào năm 2030, đó là: KHÔNG còn nhu cầu chưa được đáp ứng về các biện pháp tránh thai; KHÔNG có tình trạng tử vong mẹ do những nguyên nhân có thể ngăn ngừa; KHÔNG còn các hành vi bạo lực hoặc có hại đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Thực hiện mục tiêu này, theo UNFPA, các quốc gia cần khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả các lợi tức nhân khẩu học; xây dựng một xã hội công bằng và không bỏ rơi bất kỳ ai lại phía sau, cũng như cần xây dựng một xã hội mà không tồn tại những sự kỳ thị và phân biệt đối xử.

Đối với Việt Nam, để tiếp tục thực hiện các mục tiêu của Chương trình hành động ICPD cũng như định hướng mới của UNFPA, trong thời gian tới, công tác dân số sẽ đặc biệt tập trung vào duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số một cách chủ động; phân bổ dân số hợp lý; từng bước nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Các bước đi trên cũng đồng thời sẽ giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)/.



Tài nguyên nước mặt của một vùng lãnh thổ hay một quốc gia là tổng của lượng dòng chảy sông ngòi từ ngoài vùng chảy vào và lượng dòng chảy được sinh ra trong vùng.

Ở Việt Nam, tài nguyên nước mặt tồn tại trong các thủy vực ở trên mặt đất như: Sông ngòi, ao, hồ tự nhiên, hồ chứa (hồ nhân tạo), đầm lầy, đồng ruộng... trong đó, nước sông giữ vai trò chính yếu, cung cấp nguồn nước phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của cả quốc gia. Mặc dù vậy, trước sự khai thác triệt để và sử dụng lãng phí, tài nguyên nước mặt đang đứng trước những thách thức nghiêm trọng khiến cho nguồn nước ngày một suy thoái và khan hiếm.

SUY THOÁI NGUỒN NƯỚC MẶT

VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Thu Hiền

Tổng quan tài nguyên nước mặt Việt Nam

Thống kê của Cục Quản lý Tài nguyên nước - Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, Việt Nam có hơn 2.360 con sông có chiều dài từ 10 km trở lên, trong đó có 109 sông chính. Chia thành các lưu vực, toàn quốc có 16 lưu vực sông (LVS) với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500 km², trong đó 10/16 lưu vực có diện tích trên 10.000 km² (LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng, Hồng - Thái Bình, Mã, Cả, Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Srê Pôk, Sê San, Đồng Nai, Mê Công). Tổng diện tích các LVS cả nước lên đến trên 1.167 nghìn km².

Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên đặc thù nên khoảng 60% lượng nước mặt của Việt Nam tập trung ở LVS Mê Kông, 16% tập trung ở LVS Hồng - Thái Bình,

khoảng 4% ở LVS Đồng Nai, các LVS khác có tổng lượng nước chỉ chiếm một phần nhỏ còn lại. Theo đó, tổng lượng nước mặt của các LVS trên lãnh thổ Việt Nam có khoảng 830-840 tỷ m³/năm, nhưng chỉ có khoảng 310-315 tỷ m³ (37%) là nước nội sinh nằm trong lãnh thổ, còn 520-525 tỷ m³ (63%) là nước chảy vào từ các con sông qua các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào, Campuchia. Điển hình như, LVS Hồng có nguồn nước chảy từ Trung Quốc vào chiếm 50% tổng khối lượng nước bề mặt. Còn ở LVS Mê Công có đến 90% tổng khối lượng nước bề mặt chảy từ Campuchia.

Cũng theo Cục Quản lý Tài nguyên nước, ngoài hệ thống sông ngòi, tài nguyên nước mặt Việt Nam còn được chứa trong các hồ chứa. Việt Nam hiện có khoảng

2.900 hồ chứa thủy điện, thủy lợi tương đối lớn (dung tích từ 0,2 triệu m³ trở lên) đã vận hành, đang xây dựng hoặc đã có quy hoạch xây dựng, với tổng dung tích các hồ chứa trên 65 tỷ m³ (chiếm trên 80% tổng dung tích trữ nước của các hồ chứa). Trong đó, có khoảng 2.100 hồ đang vận hành, tổng dung tích hơn 34 tỷ m³ nước; khoảng 240 hồ đang xây dựng, tổng dung tích hơn 28 tỷ m³, và trên 510 hồ đã có quy hoạch, tổng dung tích gần 4 tỷ m³. Các hồ chứa thủy lợi nêu trên chỉ có dung tích trữ nước khoảng gần 9 tỷ m³ nước, chiếm khoảng 14%. Các lưu vực sông có dung tích hồ chứa lớn gồm: Sông Hồng (khoảng 30 tỷ m³); sông Đồng Nai (trên 10 tỷ m³); sông Sê San (gần 3,5 tỷ m³); sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Vũ Gia - Thu Bồn và sông Srêpok

(có tổng dung tích hồ chứa từ gần 2 tỷ m³ đến 3 tỷ m³).

Ngoài ra, nguồn tài nguyên nước mặt Việt Nam còn có trữ lượng dưới lòng đất khoảng 63 tỷ m³/năm, được phân bố ở hơn 20 đơn vị chứa nước, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên.

Ở Việt Nam, tổng lượng nước mặt được phân bố không đồng đều giữa các vùng và các mùa, nguyên nhân là do lượng mưa được thay đổi theo mùa và thời điểm mùa mưa, mùa khô ở các vùng khác nhau, do đó, có vùng lũ lụt thường xuyên và có những vùng khô hạn kéo dài. Mùa khô ở Việt Nam thường kéo dài từ 6 đến 9 tháng và rất khắc nghiệt, lượng nước trong thời gian này được tính toán chỉ bằng khoảng 20-30% (khoảng 160-250 tỷ m³) so với lượng nước của cả năm, khoảng một nửa trong số các LVS chính bị thiếu nước bất thường hoặc cục bộ.

Nguy cơ suy thoái nguồn nước mặt - Những vấn đề đặt ra

Tình trạng khan hiếm nước mặt ngày một hiện hữu

Theo Chỉ số về mức căng thẳng nước Falkenmark, một quốc gia hay vùng lãnh thổ có mức nước trên 1.700 m³/người/năm được xem là đủ nước; trong khoảng 1.700-1.000 m³/người/năm thì có khả năng xảy ra thiếu nước bất thường hoặc cục bộ; dưới 1.000 m³/người/năm thì xảy ra hiện tượng khan hiếm nước. Với dân số 96,2 triệu người (Kết quả sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 của Tổng cục Thống kê), tổng lượng nước trung bình của một người dân Việt Nam sẽ là khoảng 8.627 m³/người/năm. Tuy nhiên vào mùa khô, lượng nước chảy trong lãnh thổ Việt Nam giảm đi 70-80% nên lượng nước bình quân chỉ còn 1.725,4 m³/người/năm, do lượng nước phân bố không đều nên tại một số nơi, khan hiếm

nước nghiêm trọng trong mùa khô vẫn diễn ra. Như vậy, nếu xét theo tổng lượng nước cả năm sẽ thấy tài nguyên nước của Việt Nam rất dồi dào, tuy nhiên, nếu xét theo từng lưu vực, trong mùa khô, chỉ có

Nước là nhu cầu thiết yếu của sự sống và hiện diện ở khắp mọi nơi trên mặt đất. Tuy nhiên, lượng nước có thể sử dụng để duy trì sự sống cho con người và các loài động, thực vật lại chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Theo nghiên cứu Water in Crisis: A Guide to the World's Fresh Water Resources (Oxford University Press), chỉ có khoảng 2,5% nước trên trái đất là nước ngọt. Phần lớn lượng nước ngọt này tồn tại ở dạng các núi băng hoặc trong các mạch nước ngầm, còn khoảng 1,2% là nước mặt cung cấp cho sự sống. Trong 1,2% lượng nước mặt ít ỏi này, có khoảng 20,9% được chứa trong các ao, hồ và chỉ có 0,49% trong sông, suối; đa phần còn lại bị nằm ở tầng đất bị đóng băng vĩnh cửu. Mặc dù chiếm tỉ lệ rất nhỏ, nhưng nguồn nước trong các sông suối lại là nguồn chính để con người khai thác, nếu trừ đi phần nước bị ô nhiễm không thể sử dụng thì phần nước này còn nhỏ hơn rất nhiều.

4 LVS có đủ nước, đó là: Mê Công, Sê San, Vu Gia - Thu Bồn và Gianh; 2 lưu vực khác là LVS Hương và LVS Ba ở ngưỡng xấp xỉ mức đủ nước; LVS Đồng Nam Bộ và Đồng Nai thì việc thiếu nước có thể thường xuyên hơn; Các LVS còn lại có khả năng thiếu nước không thường xuyên hoặc cục bộ.

Mặt khác, theo quan điểm của Hiệp hội Nước quốc tế (IWRA), những quốc gia có tài nguyên nước ở mức trung bình thì lượng nước bình quân đạt chuẩn là 10.000 m³/người/năm. Như vậy, tổng lượng nước bình quân đầu người của Việt Nam thấp hơn mức chuẩn, chưa kể nếu tính theo lượng nước nội sinh trong lãnh thổ, mỗi người sẽ chỉ có khoảng 3.222 m³/năm. Trong khi gần 2/3 lượng nước mặt Việt Nam chảy từ nước ngoài vào, trong trường hợp các quốc gia thượng nguồn không có sự chia sẻ công bằng và sử dụng hợp lý nguồn nước trên các dòng sông liên quốc gia, thì Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ khủng hoảng nước, đe dọa đến sự phát triển ổn định về kinh tế, xã hội, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước.

Phát triển kinh tế - xã hội tạo ra sức ép với môi trường nước mặt

Trước thực trạng khan hiếm nước hiện nay, nguồn nước mặt Việt Nam còn phải đối mặt với những vấn đề gây suy giảm và suy thoái nghiêm trọng.

Thời gian qua, dân số Việt Nam không ngừng gia tăng, đã đạt đến con số 96,2 triệu người năm 2019, cùng với đó là tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh (năm 2018, tỷ lệ đô thị hóa ước đạt 38,4%, năm 2019 dự kiến đạt 40%) đã dẫn đến nhu cầu dùng nước tăng cao. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa đã và đang tác động sâu sắc đến các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó khiến cho các sông, hồ trong các đô thị ngày càng bị thu hẹp dòng chảy, thậm chí bị lấp hoàn toàn để lấy đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các công trình giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp... Riêng tại Thủ đô Hà Nội, thống kê vào đầu thế kỷ XIX có 602 hồ lớn nhỏ, đến nay

trên địa bàn chỉ còn hơn 100 hồ và đô thị hóa được coi là nguyên nhân chính gây ra quá trình suy giảm này.

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tuy nhiên, việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt chưa hợp lý và thiếu bền vững đã và đang gây suy giảm tài nguyên nước trong khi hiệu quả sử dụng còn thấp, tình trạng lãng phí trong sử dụng nước còn phổ biến trên phạm vi cả nước. Bên cạnh đó, nguồn nước mặt được phân bố không đồng đều giữa các vùng, các lưu vực sông đã khiến hiệu quả sử dụng nguồn nước chưa triệt để. Toàn bộ phần lãnh thổ từ các tỉnh biên giới phía Bắc đến TP. Hồ Chí Minh, nơi có 80% dân số và trên 90% hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ nhưng chỉ có gần 40% lượng nước của cả nước; 60% lượng nước còn lại là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - nơi chỉ có 20% dân số và khoảng 10% hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Lưu vực sông Đồng Nai, chỉ có 4,2% lượng nước, nhưng lại là khu vực có đóng góp lớn trong GDP của cả nước.

Trong khi đó, tại một số khu vực, nguồn nước mặt dưới lòng đất cũng bị khai thác quá mức. Tại vùng đồng bằng Bắc Bộ, đã hình thành 3 phễu hạ thấp mực nước lớn (tại TP. Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định); có một số nơi tốc độ hạ thấp tới 0,8m/năm. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, đã hình thành 2 phễu hạ thấp mực nước lớn (tại khu vực TP. Hồ Chí Minh và bán đảo Cà Mau); cá biệt có điểm tốc độ hạ thấp đến trên 1m/năm.

Nguồn nước Việt Nam không chỉ đang đối mặt với tình trạng khan hiếm, suy giảm mà còn chịu sức ép về tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngày càng gia tăng



cả về mức độ và quy mô. Nguồn nước mặt ở hầu hết các khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề đều đã bị ô nhiễm, nhiều nơi ô nhiễm nghiêm trọng (như lưu vực sông Nhuệ - Đáy, sông Cầu và sông Đồng Nai - Sài Gòn). Nguyên nhân chủ yếu là do nước thải từ các cơ sở sản xuất, làng nghề, khu công nghiệp, các đô thị không được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn nhưng vẫn xả ra môi trường, vào nguồn nước. Tác nhân gây ô nhiễm nguồn nước còn đến từ hoạt động khai thác của hàng nghìn mỏ khoáng sản trên cả nước. Quá trình sản xuất, tháo khô mỏ, tuyển quặng, đổ thải... phát sinh một lượng nước thải lớn chảy tràn trên các khai trường xuống các vùng nước mặt xung quanh, đã gây những tác động tiêu cực tới chất lượng nguồn nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cụ thể việc khai thác khoáng sản làm thay đổi địa hình, hệ thống nước mặt, điều kiện tàng trữ và thoát nước. Trong khi đó, đa phần các mỏ đang hoạt động hiện nay chưa tuân thủ đúng dự án, thiết kế, đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là các mỏ khai thác quy mô nhỏ, chính vì vậy,

môi trường nước mặt tại đây và các vùng lân cận đã bị ô nhiễm đến mức báo động.

Ngoài ra, các công trình thủy điện tuy đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia nhưng bên cạnh những tác động tích cực, những ảnh hưởng tiêu cực của các công trình thủy điện tới hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường tự nhiên là không nhỏ. Việc chuyển dòng của một số công trình thủy điện sang lưu vực khác thiếu sự xem xét đầy đủ tác động môi trường lên lưu vực, làm thay đổi chế độ thủy văn, gây ra những tác động lớn đến các hệ sinh thái và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên các LVS. Cùng với đó, do những bất cập trong công tác quản lý xây dựng và vận hành các công trình thủy điện khiến cho phần lớn các công trình thủy điện trên cả nước chưa thể đảm nhận nhiệm vụ điều tiết lũ (cắt lũ) vào mùa mưa và điều tiết nước cho vùng hạ lưu vào mùa khô hạn. Đặc biệt, việc thiếu các quy định cụ thể trong xây dựng và vận hành các hồ chứa thủy điện đã và đang gây ra những tác động tiêu cực



đến môi trường như: Làm thay đổi chế độ thủy văn của các sông ngòi, làm giảm lượng nước trong mùa khô, làm gia tăng tình trạng ô nhiễm tại hạ lưu các con sông, thậm chí gây ra những nguy cơ về địa chấn động đất...

Đồng thời, các hệ sinh thái rừng tự nhiên duy trì nguồn sinh thủy từ thượng nguồn các lưu vực cũng bị suy giảm trên diện rộng do nạn phá rừng, cháy rừng, do canh tác nông, lâm - nghiệp, khai khoáng; và ngoài ra, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng gây ảnh hưởng đến nguồn nước mặt.

Biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước mặt

Suy giảm nguồn nước mặt cũng chịu ảnh hưởng của xu thế suy thoái do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan như nhiệt độ tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng, xâm thực biển... Nhiệt độ không khí tăng lên kéo theo lượng hơi nước bốc lên, nhu cầu tưới tiêu phục vụ ngành nông nghiệp tăng lên dẫn đến lượng dòng chảy nước mặt sẽ giảm đi tương ứng. Trong khi đó, tính trung bình cả nước trong khoảng

50 năm (1958-2007), lượng mưa đã giảm khoảng 2%. Thêm vào đó, tình hình xâm ngập mặn ở những khu vực nước biển dâng cũng khiến cho lượng nước mặt bị suy thoái, có những khu vực không thể cải tạo lại, gây ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động kinh tế.

Các biện pháp ngăn chặn suy thoái nguồn nước mặt

Nguồn nước khan hiếm kết hợp với tình trạng ô nhiễm nước gia tăng, trong bối cảnh ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm thay đổi phân bố lượng nước theo cả không gian và thời gian, khiến việc đáp ứng đủ nhu cầu nước cho phát triển kinh tế bền vững và bảo tồn các hệ sinh thái hiện nay và trong tương lai trở thành một thách thức lớn cho quốc gia. Chính vì vậy, các cơ quan liên quan của Việt Nam từ lâu đã xúc tiến các biện pháp mạnh mẽ nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho xã hội và đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh quốc phòng.

Ngày Nước thế giới 22/3/2019 có chủ đề "Nước cho tất cả - Không để ai bị bỏ lại phía sau", nhằm điều chỉnh, cụ thể những cam kết mục tiêu phát triển bền vững số 6 (SGD 6) về nước trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó Việt Nam là quốc gia có sự cam kết và tham gia mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, công tác quản lý tài nguyên nước mặt ở Việt Nam trong 20 năm trở lại đây đã được cải thiện đáng kể về mặt pháp lý. Luật Tài nguyên nước đã được chính thức ban hành từ năm 1988 và các văn bản hướng dẫn Luật đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cơ bản về quản lý, điều hành, lưu trữ, khai thác và sử dụng tài nguyên nước trên toàn quốc. Để triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước năm 1998, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền tổng số gần 35 văn bản pháp luật về tài nguyên nước. Ngày 21 tháng 6 năm 2012, Quốc hội đã thông qua Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 để bảo đảm tính đồng bộ, đáp ứng yêu cầu quản lý tài nguyên nước trong tình hình mới.

Với gần 2/3 tổng lưu lượng nước phụ thuộc vào dòng chảy ngoại lai, để đảm bảo an ninh nguồn nước, nhất là đối với nguồn nước các LVS liên quốc gia, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, cơ chế từ hợp tác, thuyết phục, đấu tranh nhằm đảm bảo khai thác, sử dụng công bằng, hợp lý nguồn nước các sông liên quốc gia để hạn chế tác động, rủi ro. Trong đó, cần tập trung cơ chế hợp tác hợp lý để đảm bảo việc xây dựng, vận hành các công trình thủy điện lớn ở các quốc gia thượng nguồn có thể điều tiết hài hòa dòng chảy cho hạ du cả trong mùa lũ và mùa cạn. Theo đó, Việt Nam đã gia nhập và trở thành thành viên thứ 35 của Công ước của Liên hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy.

Bên cạnh các khuôn khổ pháp lý, Việt Nam cần tăng cường thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ các hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là các hoạt động xả thải quy mô lớn từ các cơ sở sản xuất, làng nghề, đô thị...; Thực hiện có hiệu quả cơ chế điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống tác hại do nước gây ra. Song song với nâng cao ý thức tự giác của người dân sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm. Đồng thời, chủ động xây dựng phương án bảo vệ nguồn nước mặt của Việt Nam trước biến đổi khí hậu./

HÀ NỘI: KẾT QUẢ SƠ BỘ

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

I. DÂN SỐ

1. Quy mô và mật độ dân số

Quy mô dân số

Tổng dân số của thành phố Hà Nội tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 8.053.663 người, trong đó: Dân số nam là 3.991.919 người, chiếm 49,6%; dân số nữ là 4.061.744 người, chiếm 50,4%. Dân số sống ở khu vực thành thị là 3.962.310 người, chiếm 49,2% và ở khu vực nông thôn là 4.091.353 người, chiếm 50,8%. Hà Nội là Thành phố đông dân thứ hai của cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh (8.993.082 người).

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong mười năm qua (2009-2019) của Hà Nội là 2,22%/năm, cao hơn mức tăng của cả nước (1,14%/năm) và cao thứ 2 trong vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ sau Bắc Ninh (2,90%/năm).

Trong thời gian qua, tốc độ đô thị hóa ở thành phố Hà Nội đang diễn ra mạnh mẽ, đây cũng là xu thế tất yếu của các thành phố lớn, thể hiện qua tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng nhanh: từ 36,8% năm 1999 lên 41% năm 2009 và 49,2% năm 2019.

Mật độ dân số

Hà Nội là thành phố đông dân thứ hai của cả nước và cũng có mật độ dân số cao thứ hai trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mật độ dân số của thành phố Hà Nội là 2.398 người/km², cao gấp 8,2 lần so với mật độ dân số cả nước. So với năm 1999

và năm 2009, mật độ dân số của Thành phố tăng khá nhanh: Năm 2019 tăng 469 người/km² so với năm 2009 và tăng 833 người/km² so với năm 1999. Điều này cho thấy áp lực về cơ sở hạ tầng đối với Thành phố ngày càng lớn.

Năm 2019 mật độ dân số khu vực thành thị lên tới 9.343 người/km², cao gấp 6,7 lần khu vực nông thôn. Sau 20 năm, các quận: Đống Đa, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng và Cầu Giấy vẫn là những nơi có mật độ dân số cao nhất Thành phố, tương ứng là 37.347 người/km²; 32.291 người/km²; 29.589 người/km² và 23.745 người/km². Những quận mới thành lập như Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và Hà Đông do dân số tăng nhanh đã trở thành những địa bàn có mật độ dân cư đông đúc không thua kém các quận trung tâm.

Ở khu vực nông thôn, mật độ dân số chỉ là 1.394 người/km², cao hơn so với mật độ dân số bình quân của vùng Đồng bằng sông Hồng (1.060 người/km²) và tương đương với Hải Phòng (1.299 người/km²), Hưng Yên (1.347 người/km²)... Phân bố dân số ở các huyện ngoại thành cũng tương đối chênh lệch: Hai huyện có mật độ dân số lớn nhất là Thanh Trì (4.343 người/km²), Hoài Đức (3.096 người/km²), cao gấp 4-6 lần so với các huyện thưa dân cư như Ba Vì (687 người/km²), Mỹ Đức (884 người/km²).

Có thể thấy, mật độ dân số ở Hà Nội khá cao, nhưng phân bố

dân số không đồng đều; khoảng cách về dân số giữa quận và huyện, giữa thành thị và nông thôn và ngay cả giữa các huyện ngoại thành còn khá lớn với xu hướng tiếp tục gia tăng.

2. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ, tỷ số giới tính của dân số Hà Nội có xu hướng tăng trong 10 năm qua. Nếu như năm 2009 là 96,6 nam/100 nữ thì đến năm 2019 đã tăng lên là 98,3 nam/100 nữ. Nhìn chung, tỷ số giới tính của Hà Nội có xu hướng tăng dần nhưng vẫn thấp hơn tỷ số chung của cả nước (99,1 nam/100 nữ).

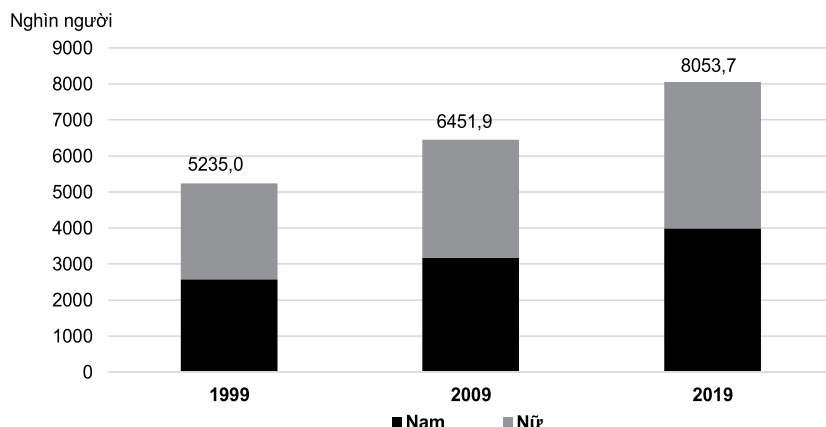
3. Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số của Hà Nội từ 15 tuổi trở lên đang có vợ chồng chiếm 69,6%; ly thân hoặc ly hôn chiếm 1,7%. Tỷ lệ này tương đối đồng đều với tỷ lệ người đang có vợ/chồng chiếm 69,2%; đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1% của cả nước.

Theo số liệu Tổng điều tra, trong 10 năm qua tỷ lệ người ly hôn của Hà Nội tăng từ 0,9% lên 1,4%. Mức thay đổi không quá lớn nhưng cũng phản ánh thực trạng ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa khi điều kiện kinh tế - xã hội nâng lên.

4. Giáo dục

Theo kết quả sơ bộ của Tổng điều tra năm 2019, thành phố Hà Nội đã đạt được những thành tựu

Dân số của thành phố Hà Nội qua 3 kỳ Tổng điều tra

đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tăng mạnh sau 10 năm; phổ cập giáo dục tiểu học đã được thực hiện trên toàn thành phố.

Tình hình đi học của dân số trong độ tuổi đi học phổ thông

Theo số liệu thống kê giáo dục, đến cuối năm 2018 toàn thành phố Hà Nội có 2.709 trường và trung tâm giáo dục, bao gồm: 2.190 đơn vị công lập và 519 đơn vị ngoài công lập. Trong số này có 1.128 trường mầm non, 735 trường tiểu học, 624 trường THCS, 222 trường THPT, 393 trung tâm kỹ thuật Tin học - ngoại ngữ, 29 trung tâm GDTX, 584 Trung tâm Hỗ trợ Cộng đồng. Đây là thuận lợi lớn cho sự nghiệp giáo dục của thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm Tổng điều tra 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012, trong đó: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012; dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007; dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, thành phố Hà Nội có 97,2% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông

hiện đang đi học, là địa phương đạt tỷ lệ cao nhất trong cả nước, thể hiện kết quả tích cực trong công tác phổ cập giáo dục của Thủ đô.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn 2,8% dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học, chủ yếu là các trẻ bị thiếu năng, gặp vấn đề về sức khỏe và một bộ phận nhỏ các em thôi học vì không theo được.

Có sự khác biệt về tình trạng không đi học của học sinh ở khu vực thành thị với khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học không đi học ở khu vực nông thôn (3,1%) cao gấp 2,2 lần so với khu vực thành thị (1,4%).

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học và không đi học phân theo thành thị, nông thôn

Chênh lệch trong tình trạng đi học giữa nam và nữ cũng là vấn đề cần được chú trọng hơn trong bức tranh giáo dục của Thành phố. Tỷ lệ không đi học của dân số nam (1,9%) thấp hơn dân số nữ (2,3%).

Về tình hình biết đọc, biết viết: Kết quả Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số trên 15 tuổi là 99,2%, tăng 1,4 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 4,6 điểm phần trăm; khoảng cách

chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp.

Năm 2009, tỷ lệ biết chữ của nam là 98,8%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 4,5 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 99,5%, chỉ cao hơn tỷ lệ của nữ 0,6 điểm phần trăm.

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực này. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa hai khu vực đã được thu hẹp, với chênh lệch 1,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 2,3 điểm phần trăm năm 2009.

Về tổng thể, mặt bằng giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cao hơn so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (95,8% dân số cả nước trên 15 tuổi biết chữ). Nếu xét theo khu vực thành thị, nông thôn thì tỷ lệ biết chữ của thành phố Hà Nội ở cả hai khu vực đều cao hơn tỷ lệ chung của cả nước: Dân số trên 15 tuổi khu vực thành thị biết chữ chiếm tỷ lệ 99,7% (toàn quốc là 98,3%); khu vực nông thôn là 98,7% (toàn quốc là 94,3%).

II. HỘ DÂN CƯ**1. Tổng số hộ dân cư và quy mô hộ****Tổng số hộ dân cư**

Theo kết quả sơ bộ cuộc Tổng điều tra năm 2019 thành phố Hà Nội có 2.224.107 hộ dân cư, tăng 474.773 hộ so với năm 2009. Tỷ lệ tăng số hộ dân cư giai đoạn 2009 - 2019 là 27,14%, bình quân mỗi năm tăng 2,43%, thấp hơn 1,15 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 1999 - 2009.

Số lượng hộ tại khu vực thành thị sau 10 năm tăng 404.219 hộ, tương ứng tăng 55,09%. Số hộ khu vực thành thị tăng cao do quá trình đô thị hóa và năm 2014 Thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Từ Liêm để thành lập 2 quận Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm. Khu vực nông thôn tăng 70.554 hộ với mức tăng tương ứng là 6,94% trong giai đoạn trên.

Bảng 1. Số lượng và tốc độ tăng số hộ giữa 2 kỳ Tổng điều tra phân theo khu vực thành thị - nông thôn

	Số lượng hộ (hộ)		Tỷ lệ tăng giữa 2 kỳ TĐT (%)	Tốc độ tăng bình quân năm (%)
	01/4/2009	01/4/2019		
Toàn Thành phố	1 749 334	2 224 107	27,14	2,43
Thành thị	733 729	1 137 948	55,09	4,48
Nông thôn	1 015 605	1 086 159	6,94	0,67

Quy mô hộ

Quy mô hộ là số lượng người bình quân của một hộ gia đình cấu thành nên cộng đồng xã hội. Trong tổng số 2.224.107 hộ dân cư, bình quân mỗi hộ của thành phố Hà Nội có 3,5 người và bằng mức bình quân chung của cả nước. Quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 3,4 người/hộ, thấp hơn 0,3 người/hộ so với khu vực nông thôn.

Sau 10 năm quy mô hộ bình quân thấp hơn 0,2 người/hộ, trong đó khu vực thành thị thấp hơn 0,2 người/hộ, ở khu vực nông thôn vẫn giữ nguyên ở mức 3,7 người/hộ.

Quy mô hộ gia đình bình quân phổ biến toàn Thành phố là từ 3 đến 4 người, chiếm 47,3%. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ hộ gia đình truyền thống có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm xuống qua 3 kỳ Tổng điều tra (1999, 2009, 2019) lần lượt là 30,4%; 21,74%; 20,3% đối với hộ 5-6 người và 9,06%; 3,71%; 3,6% đối với hộ 7 người trở lên. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng lên tương ứng là 4,46%; 7,49% và ở mức 11,2% vào năm 2019.

Bảng 2. Tỷ lệ hộ theo số người trong hộ, quy mô hộ bình quân

Năm	Bình quân người/hộ	Tỷ lệ theo quy mô hộ (%)				
		1 người	2 người	3 đến 4 người	5 đến 6 người	7 người trở lên
01/4/1999	4,28	4,46	9,94	46,14	30,40	9,06
01/4/2009	3,70	7,49	16,10	50,96	21,74	3,71
01/4/2019	3,50	11,20	17,60	47,30	20,30	3,60

2. Kết quả sơ bộ về nhà ở

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các

loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020.

Phân loại nhà ở

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, 99,99% số hộ của Thành phố có nhà ở, trong đó khu vực thành thị đạt 100% số hộ có nhà ở; khu vực nông thôn đạt 99,98% số hộ có nhà ở.

Theo kết quả Tổng điều tra, đa số các hộ dân cư tại thành phố Hà Nội hiện đang sống trong các nhà kiên cố và bán kiên cố (99,1%), trong đó khu vực thành thị là 99,5%, khu vực nông thôn là 98,6%. Chỉ một bộ phận nhỏ các hộ dân cư hiện đang sống trong nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ (0,9%), trong đó tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ tại thành thị là 0,5%, thấp hơn 0,9 điểm % so với khu vực nông thôn (1,4%).

Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ của thành phố Hà Nội thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (6,9%) và thấp hơn Hải Phòng (1,0%), Cần Thơ (10,6%) nhưng cao hơn thành phố Hồ Chí Minh (0,7%) và Đà Nẵng (0,5%).

Diện tích nhà ở của hộ dân cư

Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu “đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân toàn quốc đạt khoảng 25m² sàn/người, trong đó tại đô thị đạt 26 m² sàn/người và tại nông thôn đạt 19 m² sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 6m² sàn/người”.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 của thành phố Hà Nội

là 26,1 m²/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị và khu vực nông thôn chênh lệch không quá lớn, tương ứng là 26,3 m²/người và 25,9 m²/người.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của thành phố Hà Nội cao hơn so với diện tích nhà ở bình quân đầu người của toàn quốc (23,5 m²/người) và cao hơn Hải Phòng (22,9 m²/ người), Cần Thơ (22,5 m²/người) và thành phố Hồ Chí Minh (19,4 m²/người).

III. KẾT LUẬN CHUNG

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, sau 10 năm Thành phố Hà Nội đã đạt được kết quả khá toàn diện, kinh tế tăng trưởng khá, tốc độ tăng dân số đạt bình quân 2,2%/năm. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động đến quá trình phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động.

Trình độ dân trí đã được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết đạt 99,2%, đứng đầu cả nước. Hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh. Thành phố đã rất thành công trong nỗ lực tăng cường bình đẳng giới, cũng như trong lĩnh vực giáo dục nhiều năm qua.

Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các loại nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011.

Mục tiêu về "quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 7,9-8,0 triệu người, năm 2030 khoảng 9,2 triệu người; cơ cấu dân số hợp lý, chất lượng cao" như đã nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 là hoàn toàn có thể đạt được. Tuy nhiên, với kết quả của Tổng điều tra năm 2019, thành phố Hà Nội cần nhiều nỗ lực và giải pháp hơn nữa trong tiến trình đô thị hóa để phấn đấu đạt được mục tiêu về công tác quy hoạch phân bố dân cư theo lãnh thổ gắn với đô thị hóa phù hợp với các hoạt động kinh tế, văn hóa, lối sống đô thị và tiện lợi cho cuộc sống của người dân; tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 khoảng 65 - 68%./.

(Nguồn: Cục Thống kê TP. Hà Nội)

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Hải Dương:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng khá

Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7/2019 của tỉnh Hải Dương ước đạt trên 4.000 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 27,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ; nếu loại trừ yếu tố giá, doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng tăng 7,42%.

Phân theo nhóm ngành hàng: Nhóm lương thực, thực phẩm chiếm cơ cấu lớn nhất với 34,3% và đạt 9.368 tỷ đồng, tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 13,6%, đạt 3.705 tỷ đồng, tăng 10,8%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 14,7%, đạt 4.030 tỷ đồng, tăng 12,4%.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng 7 ước đạt 867 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội toàn tỉnh ước đạt 5,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ. Phân theo loại hình kinh tế: Kinh tế cá thể đạt 3.715 tỷ đồng, chiếm 62,7% và tăng 8,7% so với năm trước; kinh tế tư nhân đạt 1.823 tỷ đồng, chiếm 30,8% và tăng 7,4%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 275 tỷ đồng, chiếm 4,6% và tăng 5,3%.

Phân theo ngành kinh tế: Dịch vụ lưu trú đạt 183 tỷ đồng, chiếm 3,1% và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống đạt 2.280 tỷ đồng, chiếm 38,5% và tăng 9,5%; dịch vụ khác đạt 3.458 tỷ đồng, chiếm 58,3%, tăng 7,9% so với cùng kỳ.

Về doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải tháng 7 ước đạt 879 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 12,9% so với cùng kỳ. Ước tính 7 tháng đầu năm, doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải đạt 5.882 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ (trong đó: Vận tải hành khách đạt 798 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ; vận tải hàng hoá đạt 4.521 tỷ đồng, tăng 9,8%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 558 tỷ đồng, tăng 3,6%)./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Hòa Bình:**Tình hình chăn nuôi gặp khó khăn**

Tổng đàn trâu của tỉnh Hòa Bình tính đến tháng 7 năm nay đạt gần 114,7 nghìn con, bằng 97,0% so với cùng kỳ năm 2018; tổng đàn bò đạt 83,7 nghìn con, bằng 98,65%. Thời gian qua, cùng với sự xuống giá của lợn, giá trâu, bò cũng liên tục giảm làm cho tổng đàn trâu, bò giảm dần qua các tháng.

Tính đến tháng 7/2019, tổng đàn lợn của tỉnh là gần 391,6 nghìn con, bằng 89,95% so với cùng kỳ năm 2018. Do ảnh hưởng của dịch bệnh tả lợn châu Phi, số lợn chết và tiêu hủy cùng quy định về tái đàn đối với địa phương có dịch tốt nhất là sau từ 6 tháng trở lên, làm cho tổng đàn lợn giảm mạnh và dự báo trong thời gian tới tổng đàn lợn cũng chưa có xu hướng tăng lên.

Đàn gia cầm của tỉnh vẫn giữ ở mức tăng khá. Tổng đàn gia cầm tính đến tháng 7 là gần 7.300 nghìn con, tăng 6,49% so cùng kỳ năm 2018, trong đó đàn gà là khoảng 6.400 nghìn con, tăng 7,52%. Đáng chú ý là, mô hình nuôi gà thả đồi đang được triển khai tại nhiều địa phương như Lạc Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy... và có xu hướng phát triển lan rộng ra toàn tỉnh nhờ ưu điểm về chất lượng và sự ổn định của thị trường tiêu thụ của mặt hàng này./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình

Phú Thọ:**Tình hình thực hiện vốn đầu tư ngân sách Nhà nước**

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 7/2019 ước đạt 298,6 tỷ đồng, giảm 5,1% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 185,3 tỷ đồng, giảm 17,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 80,6 tỷ đồng, tăng 20,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 32,7 tỷ đồng, tăng 41,1%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ ước đạt 14 tỷ đồng; Cải tạo đường hè phố đường Hai Bà Trưng ước đạt 8 tỷ đồng; Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tiếp giáp bằng 1 đường Hai Bà Trưng ước đạt 7 tỷ đồng; Sửa chữa đường

Nguyễn Tất Thành ước đạt 7 tỷ đồng; Tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đi đường Hồ Chí Minh ước đạt 5 tỷ đồng; Khu du lịch Văn Lang (GD 2016-2020) ước đạt 5 tỷ đồng; Hạ tầng kỹ thuật Bãi Hạ Mạn Minh Nông ước đạt 4 tỷ đồng; Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nút giao với đường Hùng Vương đến Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng (Giai đoạn 1) ước đạt 3 tỷ đồng...

Tính chung 7 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 1.737, tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.084,5 tỷ đồng, giảm 7,8%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 474,3 tỷ đồng, tăng 14,4% và vốn ngân sách nhà nước cấp xã 178,7 tỷ đồng, tăng 29,5%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ

Quảng Nam:**Đẩy mạnh nhiều hoạt động thu hút khách du lịch**

Trong các tháng hè năm 2019, cùng với điều kiện thời tiết thuận lợi, các hoạt động hấp dẫn tại Vinpearl Land, Khu du lịch Phú Ninh hay các lễ hội Festival du lịch biển Tam Kỳ 2019, lễ hội "Tam Kỳ - Mùa hoa sữa"... đã thu hút lượng lớn khách du lịch đến với Quảng Nam.

Tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tháng 7/2019 ước đạt gần 325 nghìn lượt khách, tăng 10,2% so với tháng trước. Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ ước đạt hơn 307 nghìn lượt, tăng 4,5%. Doanh thu hoạt động khách sạn - nhà hàng ước đạt gần 975 tỷ đồng, tăng 3,8%.

Ước tính chung 7 tháng đầu năm 2019, tổng lượt khách lưu trú trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đạt 2.169 nghìn lượt khách, tăng 5,6% so cùng kỳ năm trước, (trong đó: Khách quốc tế đạt gần 981 nghìn lượt, tăng 12,7%; khách du lịch trong nước đạt hơn 1.188 nghìn lượt, riêng khách ngủ qua đêm đạt 484 nghìn lượt, tăng 9,2%).

Tổng lượt khách tham quan do các đơn vị lữ hành phục vụ đạt 1.926 nghìn lượt, tăng 14,5% (trong đó: Khách quốc tế đạt 1.148 nghìn lượt, tăng 4,2%; khách du lịch trong nước đạt 778 nghìn lượt, tăng 34,1%).

Doanh thu hoạt động khách sạn - nhà hàng đạt gần 6.562 tỷ đồng, tăng 10,5% (trong đó hoạt động khách sạn đạt 1.741 tỷ đồng, tăng 12,2%; doanh thu từ dịch vụ ăn uống đạt 4.821 tỷ đồng, tăng 10%; du lịch lữ hành đạt gần 353 tỷ đồng, tăng 2,4%)./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam

Vĩnh Phúc:

Chỉ số sản xuất công nghiệp đang có dấu hiệu chững lại

Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đang có dấu hiệu chững lại sau nhiều tháng duy trì mức tăng 2 con số, đến tháng Sáu đạt 7,8% so với cùng kỳ và ước tháng Bảy chỉ đạt 0,09%. Nguyên nhân là do ngành sản xuất mô tô, xe máy vẫn gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, trong khi đó, ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất là ngành sản xuất linh kiện điện tử đang có tốc độ tăng trưởng chậm lại.

Tính chung 7 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,33% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 12,38% của 7 tháng năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng 7 tháng của 04 năm tính từ năm 2017 trở về trước. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp như: Ngành sản xuất linh kiện điện tử tiếp tục đạt mức tăng khá 38,48%; ngành sản xuất kim loại tăng 25,69%; ngành sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 24,17%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 23,41%... Tuy vậy, vẫn có 5/24 ngành công nghiệp cấp II của tỉnh có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành sản xuất xe có động cơ giảm 2,68%, do xe lắp ráp trong nước đang tiếp tục phải cạnh tranh với thị trường xe nhập khẩu đang rất dồi dào về nguồn cung, đa dạng về kiểu dáng, mẫu mã và giá thành; ngành sản xuất phương tiện vận tải giảm 15,01% do thị trường đang ở thời điểm bão hòa, cùng với đó, xe máy điện ngày càng ra mắt nhiều mẫu mới, pin lưu trữ lâu hơn, đi xa hơn và chi phí rẻ, đang giành thị phần của xe máy chạy xăng; ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 21,97%; ngành sản xuất

thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 6,04%; ngành khai khoáng giảm 5,61%. Các ngành công nghiệp còn lại phát triển ổn định./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc

Bình Phước:

Đẩy mạnh hiệu quả công tác xã hội

Về lao động - việc làm, trong tháng 7/2019, toàn tỉnh đã tư vấn, giới thiệu nghề và việc làm cho gần 1,8 nghìn lao động; giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng cho 1,4 nghìn lao động.

Về công tác an sinh xã hội, tỉnh tập trung thực hiện tốt chính sách với người có công. Bên cạnh đó, Trung tâm Dịch vụ Việc làm và Bảo trợ xã hội tỉnh quản lý nuôi dưỡng tập trung 48 đối tượng là trẻ mồ côi, người khuyết tật, người tâm thần, người già và đối tượng lang thang. Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tiếp nhận 18 đối tượng nghiện ma túy; giải quyết tái hòa nhập cộng đồng 14 đối tượng; tổ chức tuyên truyền pháp luật cho 1,3 nghìn lượt học viên; khám và điều trị bệnh cho 1,9 nghìn lượt học viên; hiện đang quản lý và chữa bệnh cho 299 đối tượng.

Về giáo dục - đào tạo, tỉnh Bình Phước đã hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 đảm bảo an toàn, đúng quy chế. Kết quả toàn tỉnh có 9,1 nghìn thí sinh đỗ tốt nghiệp trên tổng số gần 9,5 nghìn thí sinh dự thi, đạt 96,06%.

Về hoạt động y tế, trong tháng 7/2019, toàn tỉnh có 26 ca mắc sốt rét (không có tử vong); 1.091 ca mắc sốt xuất huyết (tăng 522 ca so với tháng trước, tử vong 01 người); 47 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); tổng số bệnh nhân nhập viện do ngộ độc thức ăn 97 ca (giảm 42 ca so với tháng trước và giảm 30 ca so cùng kỳ năm trước).

Cùng với kết quả trên, tỉnh đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao như: Thực hiện các hoạt động tuyên truyền bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững biển đảo; Tổ chức Lễ viếng, truy điệu, an táng hài cốt liệt sĩ và dâng hương tưởng niệm anh linh các liệt sĩ; Mở cửa đón khách tham quan các chuyên đề "Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam - Những bằng chứng lịch sử và pháp lý", "Đường Trường Sơn - Con đường huyền thoại"; Tổ chức biểu diễn nghệ thuật và tuyên truyền lưu động phục vụ các nhiệm vụ chính trị tại địa phương.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRẬT TỰ ĐÔ THỊ TẠI PHƯỜNG TÂY TỰU QUẬN BẮC TỪ LIÊM

Tây Tựu là phường ven đô của Hà Nội mặc dù tốc độ đô thị hóa diễn ra còn chậm, nhưng hàng năm công tác quản lý trật tự đô thị của Phường luôn được chú trọng, các lực lượng chức năng của Phường đã tích cực vào cuộc, triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, nhờ đó công tác quản lý trật tự đô thị của Phường đạt được kết quả tích cực, hoạt động quản lý trật tự đô thị ngày càng đi vào nề nếp, từng bước góp phần nâng cao diện mạo đô thị của địa bàn.



Công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Phường luôn được siết chặt, đi đôi với việc thường xuyên tuyên truyền những quy định trong hoạt động xây dựng để người dân biết và chấp hành. Phường cũng xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm trật tự xây dựng. Ông Đặng Trần Phi, Chủ tịch UBND Phường cho biết: Đến nay, hầu hết các công trình xây dựng trên địa bàn Phường đều có giấy phép xây dựng, đối với các trường hợp xây sai phép đều được Phường nhắc nhở và yêu cầu điều chỉnh lại đúng so với giấy phép xây dựng. Theo số liệu báo cáo, 6 tháng đầu năm 2019, trên địa bàn phường Tây Tựu chỉ có duy nhất 01 công trình xây dựng không phép, Phường đã lập hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định. Là phường có diện tích đất nông nghiệp và đất công còn lớn, nhưng trong những năm qua, nhờ thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp, đất công, các hành vi lấn chiếm đất công và vi phạm xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp luôn được Phường

phát hiện kịp thời và xử lý triệt để. Điển hình như trong 6 tháng đầu năm 2019, Phường đã lập hồ sơ xử lý đối với 11 trường hợp vi phạm đất đai, trong đó đã tổ chức cưỡng chế đối với 8 trường hợp.

Về công tác vệ sinh môi trường, do đặc thù người dân Tây Tựu có truyền thống là trồng hoa, cây cảnh nên lượng rác thải trong sản xuất nông nghiệp là rất lớn, tuy nhiên bằng nhiều hình thức tuyên truyền, phường Tây Tựu đã từng bước nâng cao ý thức của người dân trong việc giữ gìn vệ sinh môi trường, để rác đúng nơi quy định, đặc biệt Phường đã thành công trong việc vận động các tổ dân phố, các chi bộ và các đoàn thể dành ngày thứ Bảy hàng tuần để ra quân dọn dẹp vệ sinh môi trường. Nhờ đó, cảnh quan môi trường trên địa bàn Phường luôn xanh, sạch, góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng sống của người dân.

Bên cạnh đó, với quyết tâm vì một Thủ đô văn minh, sạch đẹp, các lực lượng chức năng phường Tây Tựu đã thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác đảm bảo trật tự đô thị như: Tuyên truyền

vận động nhân dân đặc biệt là các hộ kinh doanh không lấn chiếm vỉa hè lòng đường; sắp xếp phục vụ nhu cầu dân sinh; thu gom, xử lý các biển quảng cáo sai quy định... Nhờ vậy, đến nay người dân đã nâng cao ý thức và trách nhiệm trong giữ gìn, bảo đảm mỹ quan đô thị.

Hiện nay, với trên 10 dự án đang được đầu tư xây dựng trên địa bàn, trong đó có dự án trọng điểm của thành phố là đường trục Tây Thăng Long, cùng với đó là 07 lô đất dịch vụ đền bù cho các hộ dân trong diện bị thu hồi đất của 2 quận Nam, Bắc Từ Liêm và 02 lô đấu giá quyền sử dụng đất, đặc biệt là Khu chức năng đô thị Tây Tựu vừa mới được thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500... thời gian tới, tốc độ đô thị hóa ở phường Tây Tựu sẽ ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Tuy nhiên, những kết quả trong công tác quản lý trật tự đô thị của phường đạt được trong thời gian qua tiếp tục được phát huy, giúp cho diện mạo đô thị phường Tây Tựu sẽ phát triển theo hướng hiện đại, văn minh./.

Thành Nam



NHỮNG PHẨM CHẤT TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ TÍN NHIỆM CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

ThS. Nguyễn Trí Duy
Vụ Tổ chức cán bộ, TCTK

Tín nhiệm là nhân tố có được do ảnh hưởng từ mọi người xung quanh; được mọi người tin tưởng, tôn trọng và tuân phục. Đây là điều cốt lõi mà người lãnh đạo tự tạo ra cho mình trong hoạt động quản lý, lãnh đạo. Một người lãnh đạo có uy mà không có tín thì không thể lãnh đạo được, sớm muộn thì người lãnh đạo đó cũng sẽ bị mất quyền uy. Bởi thế, trong việc đề bạt cán bộ quản lý, phải chú ý phát hiện những cán bộ có tín nhiệm.

Các nghiên cứu trước của Wenquan Linh, LiLuo Fang (2003) đã xây dựng thang đo lãnh đạo Trung Quốc tiềm ẩn (Chinese Implicit Leadership Scale, CILS) với 40 biến quan sát phẩm chất chia ra 4 thang đo xác định sự tín nhiệm người lãnh đạo: Đạo đức cá nhân; Năng lực; Năng lực ứng xử; Linh hoạt. Janmes M. Kouzes và Barry Z. Posner (2011) đưa ra 75

biến quan sát và chia ra thành 20 nhóm yếu tố phẩm chất xác định sự tín nhiệm đối với người lãnh đạo như: Tham vọng, tư tưởng rộng rãi, chu đáo, có trình độ, cộng tác, can đảm, tin cậy, quyết đoán, công bằng, tận tiến, trung thực, giấu tuờng tượng, truyền cảm hứng, thông minh, trung thành, cẩn thận, tự kiểm soát, thẳng thắn, hỗ trợ.

Trên cơ sở lý thuyết về sự tín nhiệm và mô hình của Wenquan Linh, LiLuo Fang (2003), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu phẩm chất người lãnh đạo tác động đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo trong cơ quan hành chính nhà nước với 4 giả thuyết nghiên cứu sau:

- Giả thuyết 1 (H1): Đạo đức (ĐĐ) có ảnh hưởng tích cực đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo, có 10 biến: Đặt quyền lợi cơ quan trên quyền lợi cá nhân; Trung thực;

Chân thành; Thực tiễn có tính thực tế; Dễ tiếp thu ý kiến phê bình; Công tâm; Đáng tin cậy; Tính kỷ luật tự giác cao; Liêm khiết; Gương mẫu.

- Giả thuyết 2 (H2): Năng lực (NL) có ảnh hưởng tích cực đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo; có 10 biến: Sự dũng cảm chịu đựng áp lực công việc; Có tầm nhìn xa trông rộng; Quyết đoán; Thận trọng; Có hiểu biết sâu sắc; Làm việc khoa học; Có trình độ chuyên môn cao; Sáng suốt; Lo xa; Sẵn sàng tiếp thu cái mới.

- Giả thuyết 3 (H3): Năng lực ứng xử (UX) có ảnh hưởng tích cực đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo, có 10 biến: Giàu kinh nghiệm; Cẩn trọng; Có kỹ năng giao tiếp xã hội khéo léo; Chín chắn; Duyên dáng; Cuốn hút; Thanh lịch; Kỹ năng trình bày diễn đạt tốt; Vui vẻ; Lập trường tư tưởng vững vàng.

- Giả thuyết 4 (H4): Tính linh hoạt (LH) có ảnh hưởng tích cực đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo, với 10 biến: Đa tài; vui vẻ; Am hiểu về tâm lý; làm chủ trong mọi tình huống; Có khiếu hài hước; Hiểu biết nghệ thuật; Có mối quan hệ rộng; Biết nhiều ngoại ngữ; Sáng tạo; Nhiều đam mê.

Như vậy, nghiên cứu phẩm chất tác động đến sự tín nhiệm người lãnh đạo được đo lường thông qua 4 yếu tố: Đạo đức, năng lực, năng lực ứng xử, tính linh hoạt với 40 biến quan sát. Mức độ tín nhiệm về các biến quan sát được đo bằng thang đo Likert 7 mức độ từ 1 đến 7.

Ngoài ra, trong nghiên cứu tác giả còn sử dụng thang đo định danh và thứ bậc để đo lường thông tin về đối tượng khảo sát thông qua các đặc điểm về nhân khẩu học học như: Giới tính, tuổi, trình độ.

Phiếu điều tra được gửi trực tiếp cho 110 công chức, viên chức. Với số lượng mẫu nghiên cứu còn hạn chế nhưng vẫn đảm bảo số lượng mẫu để kiểm định mô hình, tuy nhiên nghiên cứu chưa phân tích được sự khác biệt giữa các nhóm tuổi, trình độ, tính chất vùng miền khi đánh giá về sự tác động của các biến phẩm chất tác động đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo. Số lượng phiếu thu về là 105 Phiếu (đạt 95,5%), trong đó có 102 Phiếu (đạt 92,7%) trả lời tốt, 3 phiếu trả lời không đạt yêu cầu.

Sau khi sử dụng các phương pháp: Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá (EFA); Tự tương quan Pearson; và Hồi quy đa biến cho thấy: Giá trị của việc sử dụng thang đo CILS và sự tín nhiệm của người lãnh đạo đã được

khẳng định. Các giả thuyết H1, H2, H3, H4 đều được ủng hộ. Theo đó, Đạo đức tác động mạnh nhất tới sự tín nhiệm của công chức đối với người lãnh đạo; Năng lực tác động mạnh thứ 2 và Năng lực ứng xử tác động mạnh thứ 3; Linh hoạt tác động yếu nhất tới sự tín nhiệm của công chức tới người lãnh đạo.

Kết luận cho thấy, trong cơ quan hành chính ở Việt Nam, các công chức, viên chức coi giá trị đạo đức của người lãnh đạo được đặt lên hàng đầu. Điều này cũng phù hợp với Tư tưởng Hồ Chí Minh, tiêu chuẩn cán bộ của Đảng coi đạo đức là gốc của người cách mạng nói chung và của công chức, viên chức nói riêng. Bên cạnh đó, người lãnh đạo phải có tài, ở đây hiểu là có năng lực để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, có kỹ năng trong giao tiếp ứng xử để đạt hiệu quả cao, tính linh hoạt để ứng biến xử lý các tình huống phức tạp hay khả năng xử lý khủng hoảng trong môi trường công tác. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng có sự khác biệt đối với kết quả nghiên cứu ở Trung Quốc, những người tham gia khảo sát cho rằng các biến Thực tiễn, Có tính thực tế, Có khiếu hài hước, Hiểu biết nghệ thuật và Nhiều đam mê không có mối liên hệ với sự tín nhiệm của người lãnh đạo. Những người tham gia khảo sát cho rằng, Chín chắn và Vui vẻ trong nhóm phẩm chất ứng xử đã trùng với Thận trọng ở nhóm yếu tố Năng lực, trùng với Vui vẻ trong nhóm Linh hoạt.

Mặc dù kết quả nghiên cứu đã chứng minh có mối liên hệ giữa phẩm chất của người lãnh đạo với sự tín nhiệm của người lãnh đạo. Tuy nhiên do cỡ mẫu nhỏ, nên kết quả nghiên cứu chưa mang tính đại diện cho công chức,

viên chức nói chung và đại diện cho các vùng, miền, các nhóm trình độ và chức vụ khi đánh giá về mức độ tín nhiệm của người lãnh đạo qua phẩm chất người lãnh đạo. Sẽ tốt hơn khi nghiên cứu này được thực hiện lấy ý kiến của nhóm chuyên gia có năng lực nghiên cứu về lãnh đạo hoặc là lãnh đạo, quản lý cấp cao để phát hiện thêm những nhân tố phẩm chất phù hợp trong cơ quan hành chính ở Việt Nam có tác động đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo. Kết quả sẽ đáng tin cậy hơn khi khảo sát với cỡ mẫu đủ lớn để phân tích sự khác biệt giữa các nhóm độ tuổi, trình độ, chức vụ và vùng miền; đủ lớn để khẳng định mối liên giữa phẩm chất và sự tín nhiệm của người lãnh đạo, làm căn cứ để xuất bộ tiêu chí phẩm chất nhằm đánh giá sự tín nhiệm của người lãnh đạo./.

Tài liệu tham khảo:

Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*.

Nguyễn Khắc Viện (1995), *Từ điển Tâm lý*. NXB Thế Giới - Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý Trẻ em, Hà Nội.

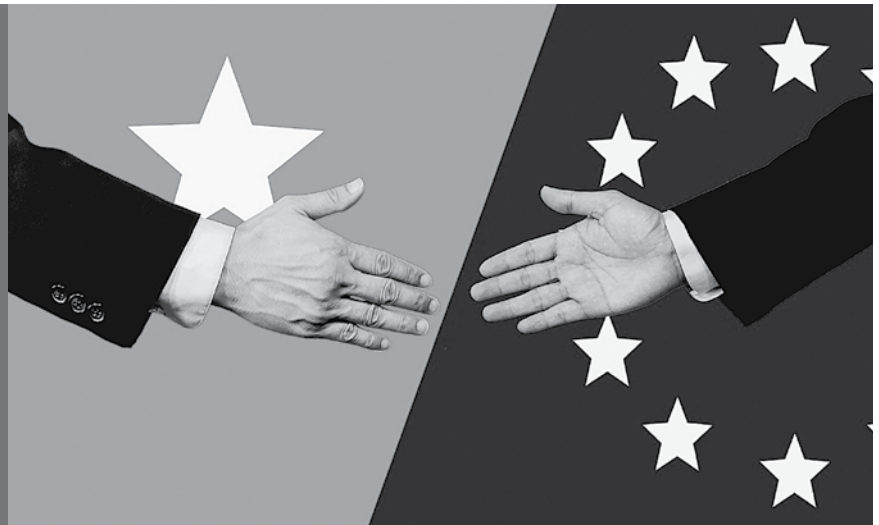
GS. Hoàng phê (2018) *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.

Nguyễn Bá Dương (2014) *Khoa học lãnh đạo, Lý thuyết và kỹ năng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

Ling, W. and L. Fang, *The Chinese Leadership Theory*. *Advances in Global Leadership*, 3: p. 183-204. (2003);

James M. Kouzes và Barry Z. Posner (2011) *Credibility, How Leaders Gain and Lose It Why People Demand It*. Copyright 2011 by John Wiley & Sons, Inc. All rights reserved. Published by Jossey-Bass.

Liên minh châu Âu (EU) và Việt Nam mới đây đã ký kết Hiệp định Thương mại Tự do (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA). Với cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ, EVFTA chắc chắn sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU một cách toàn diện và sâu sắc. Hiệp định này được các nước thành viên EU và các doanh nghiệp của khối này đánh giá cao và đặt nhiều kỳ vọng.



CHÂU ÂU KỲ VỌNG VÀO EVFTA

Tiến Long

Một thỏa thuận nhiều tham vọng

EVFTA là thỏa thuận đầu tiên mà châu Âu ký với một nước đang phát triển ở châu Á, được xây dựng dựa trên những cam kết chung của cả hai bên về tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế theo hướng mở, công bằng và tuân thủ luật lệ. Hiệp định đã mở đường cho việc giảm tới 99% hàng rào thuế quan hàng hóa giữa EU và Việt Nam, cũng như mở cửa thị trường dịch vụ và mua sắm công trong các lĩnh vực bưu chính, ngân hàng và hàng hải. Bên cạnh đó, nhờ EVFTA, các bên liên quan của EU sẽ được hưởng lợi từ khung pháp lý ổn định và có được một sân chơi bình đẳng. Báo Financial Post của Canada dẫn đánh giá của EU coi EVFTA là "thỏa thuận thương mại tự do tham vọng nhất" mà châu lục này ký với một nước đang phát triển.

Việt Nam là thị trường lớn thứ hai của EU tại ASEAN, với kim ngạch thương mại hai chiều năm 2018 đạt 42 tỷ USD. Vì vậy, các nhà xuất khẩu EU sẽ được hưởng lợi

chưa từng có từ việc tiếp cận ưu đãi đối với một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, với quy mô gần 100 triệu người tiêu dùng. Ông Nicolas Audier, đồng Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) khẳng định, Việt Nam hiện là điểm đến đầu tư và kinh doanh hấp dẫn đối với các doanh nghiệp châu Âu. EVFTA sẽ khiến Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn, vì Hiệp định này sẽ mở rộng khả năng tiếp cận thị trường đang phát triển nhanh tại Việt Nam cho các nhà đầu tư châu Âu, trong đó, người tiêu dùng trung lưu tại Việt Nam đang là thời nam châm thu hút các doanh nghiệp châu Âu. EVFTA sẽ là cầu nối của thị trường rộng lớn với hơn 600 triệu dân, gồm hơn 500 triệu người dân châu Âu và hơn 100 triệu người dân Việt Nam. Với EVFTA, Việt Nam tiếp tục trở thành tâm điểm thu hút đầu tư từ châu Âu trong ASEAN.

Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế,

chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế, chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu. Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Kỳ vọng của các quốc gia thành viên EU

Bộ trưởng Kinh tế Đức, Peter Altmaier đánh giá, EVFTA sẽ củng cố hơn nữa thương mại dựa trên luật lệ và chống chủ nghĩa bảo hộ. Ông cũng nhận định, EVFTA đảm bảo sự tiếp cận các sản phẩm của Đức vào thị trường Việt Nam, cũng như các khoản đầu tư của các doanh nghiệp Đức vào thị trường ngày càng quan trọng này. Trong khi đó, ông Volker Treier, Giám đốc ngoại thương của Phòng Thương mại và Công nghiệp Đức đánh giá EVFTA là một "xung lực đáng kể"

đối với nền kinh tế Đức. Ông cho biết, trao đổi thương mại Đức-Việt Nam hiện chỉ dưới 13 tỷ euro (14,7 tỷ USD), nhưng sẽ tăng lên một “mức tăng đáng kể” trong vài năm tới với khoảng 20 tỷ euro. Theo một khảo sát được Phòng Công nghiệp và Thương mại Đức thực hiện, có tới 55% doanh nghiệp Đức đang hoạt động tại Việt Nam cho biết có kế hoạch tăng vốn đầu tư, cao hơn tỷ lệ 44% toàn ASEAN.

Là thành viên của EU và có mối quan hệ truyền thống hữu nghị với Việt Nam, CH Czech có thể mạnh và sẵn sàng hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực chế tạo máy, khai khoáng, công nghệ chế biến thực phẩm, nông sản, sản xuất bia. Theo Cục trưởng Cục Chính sách thương mại và Các tổ chức kinh tế quốc tế thuộc Bộ Công Thương CH Czech, EVFTA mang lại nhiều lợi ích lớn đối với Việt Nam và EU. Một trong những lợi ích lớn nhất của EVFTA là việc xóa bỏ 99% các loại thuế quan, giúp tiết kiệm chi phí cho các nhà xuất khẩu cũng như các nhà nhập khẩu của Việt Nam, CH Czech nói riêng và EU nói chung. Điều này tạo cơ hội cho các doanh nghiệp CH Czech xuất khẩu hàng hóa trong các lĩnh vực mà CH Czech có thể mạnh như dệt may, thủy tinh, ô tô, cơ khí, kỹ thuật điện tử, thực phẩm và hóa chất. Còn theo Phó Chủ tịch Phòng Thương mại CH Czech, EVFTA sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam với EU nói chung và giữa Việt Nam với CH Czech nói riêng.

Trang Irishexaminer.com của Ireland đã đăng bài nhận định EVFTA mở ra cơ hội lớn cho các nhà xuất khẩu của Ireland, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp. Đây là thỏa thuận tốt cho các quốc gia thành viên EU, nhất là Ireland. Sự quan tâm của Ireland đối với EVFTA được thể hiện ở nhiều mặt. Thứ nhất, thỏa thuận mang lại lợi ích trực tiếp, giúp nước này gia tăng khối lượng hàng xuất khẩu hiện ở mức 65 triệu Euro. Thứ hai và quan trọng hơn,

EVFTA tạo cơ hội kết nối thương mại dịch vụ lâu dài, lĩnh vực đã đóng góp 164 triệu Euro cho xuất khẩu của Ireland năm 2018.

Giới doanh nghiệp châu Âu đánh giá cao

Về tổng thể, giới doanh nghiệp EU đánh giá EVFTA sẽ mang lại nhiều tác động tích cực. Đây là thỏa thuận được ký với một quốc gia có tính bổ sung rất tốt cho nền kinh tế châu Âu, một nhà sản xuất rất nhiều sản phẩm với sản lượng lớn sẽ được gửi đến châu Âu để tiêu thụ và cũng sẽ nhập khẩu rất nhiều sản phẩm từ các nhà sản xuất EU. Các nhà xuất khẩu và đầu tư từ EU sẽ có thêm cơ hội tiếp cận một trong những quốc gia lớn nhất và phát triển nhanh nhất trong khu vực. Quan trọng nhất, các thỏa thuận sẽ tạo ra sự công bằng cho các doanh nghiệp EU và các sản phẩm sáng tạo, thông qua việc bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

Theo Tổng Thư ký Hiệp hội các doanh nghiệp kinh doanh nông sản và thực phẩm châu Âu, bà Pascale Rouhier, nhìn chung EVFTA sẽ tạo ra một khuôn khổ hợp tác, giúp thảo luận về các quy định, đơn giản hóa thủ tục hải quan và xây dựng nên một cơ chế giải quyết tranh chấp tiềm ẩn. Bà cũng cho rằng, Hiệp định sẽ tác động tích cực đối với lĩnh vực nông nghiệp của châu Âu, đơn cử như ngành sữa, với kỳ vọng sẽ đưa Việt Nam trở thành thị trường xuất khẩu cỡ vừa, nhưng rất quan trọng đối với EU. Bên cạnh đó, EVFTA khi được thực thi sẽ thúc đẩy hoạt động thương mại đối với một số sản phẩm mà EU không tự túc được, như các loại hạt, cà phê và trà hoặc các sản phẩm thủy sản, trong khi Việt Nam là quốc gia cung cấp nhiều sản phẩm thủy sản như cá ngừ đóng hộp và tôm đông lạnh.

Hiện nay, các doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam đang kì vọng

Hiệp định EVFTA khi đi vào thực thi sẽ giảm các hàng rào thuế quan, chú trọng đến môi trường, cải thiện thủ tục hành chính... Ông Mario Archidiacono, Tổng giám đốc Công ty TNHH BONCAFE Việt Nam cho biết, việc xóa bỏ thuế nhập khẩu vào Việt Nam sẽ làm tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp so với các đối thủ đến từ những nước được hưởng thuế suất thấp hơn doanh nghiệp Liên minh châu Âu (EU) tại Việt Nam đang chịu.

Đồng quan điểm, ông Guru Mallikarjuna, Giám đốc điều hành Bosch Việt Nam, một trong những nhà đầu tư lớn nhất châu Âu (hiện đang hoạt động trong bốn lĩnh vực gồm: Nghiên cứu và phát triển (R&D), sản xuất, bán hàng và dịch vụ tại Việt Nam) chia sẻ, Hiệp định này sẽ loại bỏ hầu hết hàng rào thuế quan đối với hàng hóa giao dịch giữa Việt Nam và các nước thuộc liên minh châu Âu. Do đó, việc nhập khẩu linh kiện và máy móc từ EU và xuất khẩu các sản phẩm của Bosch Việt Nam sang các nước EU sẽ dễ dàng hơn.

Theo ông Jean-Jacques Boufflet, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và công nghiệp châu Âu tại Việt Nam (Eurocham), sự mong chờ của cộng đồng doanh nghiệp châu Âu là điều dễ hiểu, bởi nếu EVFTA chậm thực thi, doanh nghiệp châu Âu lo sẽ bị mất sức cạnh tranh.

Hiện, số doanh nghiệp thành viên EuroCham đạt trên 1.000. Điều này chứng tỏ Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn hơn với các doanh nghiệp châu Âu, nhờ tăng trưởng và phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và cải cách trong nước. Khảo sát của EuroCham cũng cho thấy, gần 80% doanh nghiệp phản hồi EVFTA sẽ có tác động đến hoạt động kinh doanh trong trung hạn hoặc dài hạn. Trong đó, có nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của châu Âu đang chủ động tìm kiếm cơ hội./.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

TUYỂN 5.500 CHỈ TIÊU NĂM 2019

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được thành lập tháng 6 năm 1996, do Giáo sư Trần Phương - Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng (Khóa IV và V), nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng - làm Hiệu trưởng.

Là cơ sở đào tạo đa ngành (trên 26 ngành); đa cấp (cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), đa hình thức (chính quy, liên thông, vừa học - vừa làm, trực tuyến). Trường xác định sứ mệnh của mình là đào tạo các nhà kinh tế và các nhà kỹ thuật - công nghệ thực hành; bác sĩ, dược sĩ, cử nhân điều dưỡng giỏi y thuật và giàu ý đức tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhà trường tôn trọng quyền lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. Miễn là bạn đủ điều kiện vào học đại học, bạn có quyền lựa chọn bất cứ ngành học nào mà nhà trường có đào tạo (trừ ngành Y đa khoa, Dược, Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng).

Với quy mô đào tạo 25 - 30 nghìn sinh viên/năm, Trường có một đội ngũ cán bộ giảng dạy hùng hậu: 1116 giảng viên cơ hữu. Trong đó, có: 79 giáo sư, phó giáo sư; 105 tiến sĩ và 675 thạc sĩ.

Ngoài sinh viên Việt Nam, Trường còn đào tạo hàng nghìn sinh viên cho hai nước bạn Lào và Cam-puchia.

Trường có 3 cơ sở với diện tích 22 ha. Có đủ phòng học, phòng thực hành, phòng tập đa năng, thư viện... với đầy đủ phương tiện, thiết bị và đồ dùng dạy học hiện đại.

- Cơ sở chính: Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Có đủ chỗ học cho 25.000 sinh viên.

- Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có đủ chỗ học cho 10.000 sinh viên và có ký túc xá đủ chỗ ở cho 2.000 sinh viên.

- Cơ sở 3: Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình: Cơ sở đào tạo nghề.

Nhiều sinh viên của trường đạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế. Được các cơ quan tuyển dụng và người sử dụng lao động đánh giá cao: Ngoài kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, còn thành thạo về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, kỹ năng mềm và tương đối thành thạo về ngoại ngữ.

Qua 23 năm hoạt động, Trường đã tiếp nhận 128.700 học viên và sinh viên. Số đã tốt nghiệp là 100.636 người (Cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư: 88.117 người; thạc sĩ: 3.517 người; tiến sĩ: 10 người). Hầu hết có việc làm ngay khi ra trường với mức lương khá cao.

Với những thành tích đạt được, Trường đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba. Trường là địa chỉ đào tạo tin cậy, có chất lượng trong hệ thống các trường đại học Việt Nam.

Năm 2019, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội thông tin tuyển sinh như sau:

THÔNG TIN CHUNG:

- Tên trường: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. Mã trường: DQK

- Chỉ tiêu đại học hệ chính quy: 5.500

- Phương thức tuyển sinh:

+ Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển: 2.825 chỉ tiêu;

+ Xét tuyển bằng học bạ (kết quả học tập lớp 12): 2.675 chỉ tiêu.

- Sinh viên có thể chọn học tập tại 1 trong 2 cơ sở:

+ Cơ sở 1: Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

+ Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (có ký túc xá: 2000 chỗ).

- Học phí hiện nay: Khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh; Ngôn ngữ: 1.200.000đ/tháng; Công nghệ - Kỹ thuật: 1.600.000đ/tháng; Điều dưỡng: 2.500.000đ/tháng; Dược học: 2.500.000đ/tháng; Y đa khoa: 5.000.000đ/tháng; Răng Hàm Mặt: 6.000.000đ/tháng. Khi Nhà trường đào tạo theo quy chế "Tin chi" thì học phí sẽ có thông báo cụ thể.

CÁC NGÀNH HỌC XÉT TUYỂN:

- Thiết kế công nghiệp; Thiết kế đồ họa; Thiết kế nội thất;
- Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Trung Quốc;
- Kinh tế; Quản lý Nhà nước; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh Quốc tế; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Luật Kinh tế;
- Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật môi trường;
- Kiến trúc; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng;
- Y đa khoa; Dược học; Điều dưỡng; Răng Hàm Mặt;
- Quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản lý tài nguyên và môi trường.

ĐIỀU KIỆN VÀ TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN

*** Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019:**

- Sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019;
- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019. Riêng khối ngành sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển nhiều đợt từ khi có kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019.

*** Xét tuyển bằng học bạ (kết quả học tập lớp 12):**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT
- Cách tính: Điểm xét tuyển (ĐXT) = M1 + M2 + M3 ≥ 18
Trong đó: M1, M2, M3 là điểm tổng kết của mỗi môn học lớp 12 ứng với 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

- Hạnh kiểm năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (lắp trên trang web của Trường);

+ Bảng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng) đối với học sinh tốt nghiệp trước năm 2019 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2019;

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ 01 phong bì có dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận;

- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển liên tục đến tháng 10 năm 2019.

Nhà trường không thu lệ phí xét tuyển

- Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2019.

Địa chỉ : Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: www.hubt.edu.vn. Hotline: 1900 633695

Điện thoại liên hệ: (024) 3.6339113 ; (024) 3.6336507

máy lẻ 110

YÊN BÁI: CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH - KIẾN TẠO SỰ PHÁT TRIỂN

Nguyễn Minh Toàn

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái

Những năm gần đây, Yên Bái đang nỗ lực chuyển mình bằng việc tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thân thiện, từ đó thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội. Trong các giải pháp đưa ra, Tỉnh đặc biệt quan tâm tới việc cải cách mạnh hơn nữa các thủ tục hành chính, vận dụng linh hoạt những chương trình, nghị quyết của Chính phủ để tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp.

Vi một môi trường kinh doanh thuận lợi

Với phương châm: “Các nhà đầu tư đến Yên Bái là công dân Yên Bái, sự thành công của doanh nghiệp là thành công của tỉnh”, những năm qua, tỉnh Yên Bái đã triển khai nhiều giải pháp mang tính đồng bộ nhằm xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch. Trong đó, nổi bật nhất là việc Tỉnh thành lập Ban chỉ đạo PCI và ban hành Chương trình hành động và kế hoạch thực hiện hàng năm, giao nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ban, ngành, địa phương thực hiện và định kỳ báo cáo cho UBND tỉnh.

Bên cạnh đó, để đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính (TTHC), thời gian qua, tỉnh Yên Bái còn đưa vào vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện và cấp xã. Giờ đây, người dân, doanh nghiệp chỉ cần đến một nơi để nộp và nhận các hồ sơ, thủ tục giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại. Mọi thông tin về việc tiếp nhận và xử lý của công dân, doanh nghiệp được công khai, minh bạch đã nâng cao tinh thần và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức. Không dừng lại ở đó, Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh cung cấp



Hội nghị xúc tiến đầu tư vào tỉnh Yên Bái

dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 để nâng cao chất lượng phục vụ và hướng tới xây dựng chính quyền điện tử.

Xác định quy hoạch phải đi trước một bước, Yên Bái rất quan tâm tới việc nâng cao chất lượng xây dựng và quản lý quy hoạch. Các thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH cũng được niêm yết công khai tạo điều kiện để doanh nghiệp, người dân nhanh chóng, thuận tiện tìm kiếm thông tin cũng như tiếp cận chính sách, kế hoạch phát triển của tỉnh.

Song song với việc triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản lý điều hành và năng lực cạnh tranh,

Yên Bái còn duy trì việc tổ chức đối thoại giữa cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp. Thông qua chương trình “Cà phê doanh nhân” được tổ chức hàng tháng với sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo cao nhất của tỉnh, lãnh đạo các sở ban ngành, các doanh nghiệp tham gia được trực tiếp đặt câu hỏi, nêu lên khó khăn vướng mắc và nhận được giải đáp từ phía lãnh đạo tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn về phương án tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực hiện Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh thanh tra kiểm tra doanh nghiệp, Yên Bái đã xây dựng kế hoạch thanh tra,

kiểm tra thống nhất giữa các sở, ban, ngành chuyên môn, tránh chồng chéo, trùng lặp và tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, không làm cản trở hoạt động của doanh nghiệp.

Nhờ thực hiện các giải pháp đồng bộ, môi trường đầu tư kinh doanh tại Yên Bái đã có sự cải thiện rõ rệt. Theo đánh giá của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), từ năm 2013 đến năm 2018, Yên Bái đã tăng 18 bậc trên bảng xếp hạng về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), từ vị trí thứ 60/63 năm 2013 lên vị trí thứ 42/63 tỉnh, thành phố năm 2018.

Khởi sắc thu hút đầu tư

Không chỉ cải cách mạnh mẽ môi trường đầu tư, Yên Bái còn tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là mạng lưới giao thông vùng, liên vùng, liên tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, cũng như thu hút các nhà đầu tư. Nhờ vậy, Yên Bái ngày càng có sức hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà đầu tư, thu hút được các dự án có quy mô ngày càng lớn. Chỉ tính riêng trong 3 năm (2016 - 2018), Yên Bái đã cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 128 dự án với tổng số vốn đăng ký gần 31,3 nghìn tỷ đồng - một con số ấn tượng đối với một tỉnh nằm sâu trong nội địa như Yên Bái. Tính lũy kế đến 6 tháng năm 2019, toàn tỉnh hiện có 485 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng gần 71,6 nghìn tỷ đồng và 434,4 triệu USD.

— Đã có một số nhà đầu tư lớn đầu tư vào Yên Bái, như: Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Vingroup, Công ty TNHH Daesung Hàn Quốc, Công ty TNHH Đá cẩm thạch R.K Việt Nam của Tập đoàn R.K Marble Ấn Độ,...

Hiện nay, cũng có một số dự án có vốn đầu tư khá lớn được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang trong quá trình triển khai như: Dự án đầu tư công viên văn hóa, thể thao du lịch và phụ trợ hồ Thác Bà của Công ty cổ phần đầu tư công viên văn hóa, thể thao du lịch và phụ trợ hồ Thác Bà (thành viên Tập đoàn Alphanam), tổng vốn

Mặc dù rất “mong mỏi” các dự án, nhà đầu tư nhưng Yên Bái cũng không thu hút đầu tư bằng mọi giá mà chú trọng chất lượng dự án, nhằm thực hiện đúng định hướng phát triển bền vững và chiến lược tăng trưởng xanh. Tỉnh lựa chọn những nhà đầu tư có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường để phát triển

Trong 03 năm 2016-2018, tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh đạt 6,21%/năm, 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 6,81% (là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ trong 4 năm trở lại đây). Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực, tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh (công nghiệp, xây dựng tăng từ 22,8% năm 2015 lên 26,3% năm 2018; tương tự dịch vụ tăng từ 40,9% lên 47,1%), giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp (giảm từ 25,1% xuống còn 21,9%). GRDP bình quân đầu người tăng khá, năm 2015 đạt 25,26 triệu đồng, năm 2018 đạt 33,6 triệu đồng, tăng 33,0% so với năm 2015. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2016 - 2018 đều đạt và vượt kế hoạch hằng năm.

Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục có bước phát triển, bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa với các sản phẩm chủ lực. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2018 là 40 xã; đến nay, tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 52 xã, vượt xa so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ Tỉnh đề ra. Sản xuất công nghiệp từng bước phục hồi và phát triển, đã thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo bước chuyển biến mới trong sản xuất công nghiệp của tỉnh. Hoạt động thương mại, dịch vụ đạt mức tăng trưởng khá, từng bước khai thác, phát huy được tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Các giải pháp tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương đã phát huy được hiệu quả, thu ngân sách tăng cao so với giai đoạn trước. Thu ngân sách nhà nước năm 2015 đạt 1.579 tỷ đồng; năm 2018 đạt 2.909 tỷ đồng, tăng 84,2%; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2015 là 15,3 nghìn tỷ đồng, năm 2018 là 18,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,52%. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tăng tỷ trọng đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước.

đầu tư đăng ký 4.980 tỷ đồng; Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp Quốc tế Vân Hội của Công ty cổ phần phát triển du lịch và nghỉ dưỡng quốc tế Vân Hội (thuộc tập đoàn TH), tổng vốn đầu tư đăng ký 2.700 tỷ đồng; Dự án Khu sản xuất, chế biến lâm sản tập trung của Công ty cổ phần tập đoàn Cường Thịnh Thi, tổng vốn đầu tư đăng ký 1.410 tỷ đồng...

hài hòa giữa công nghiệp và du lịch. Một số lĩnh vực được ưu tiên thu hút đầu tư, như: Công nghiệp chế biến; sản xuất nông, lâm nghiệp công nghệ cao; phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ; lắp ráp linh kiện điện tử... Những định hướng nêu trên phù hợp với chủ trương thực hiện tái cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng mà Chính phủ đã đề ra./



Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thu nộp và sử dụng ngân sách, đặc biệt là các doanh nghiệp, chủ đầu tư hoạt động trên địa bàn tỉnh, những năm qua, Kho bạc Nhà nước tỉnh Yên Bái đã bám sát những chỉ đạo của Kho bạc Nhà nước để đẩy nhanh việc thực hiện sắp xếp lại bộ máy theo hướng gọn nhẹ, giảm đầu mối, giảm thời gian thực hiện; đồng thời, hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý hướng tới mục tiêu kho bạc điện tử.

Hiện đại hóa mạnh mẽ nghiệp vụ kho bạc

Trong nhiều năm qua, Kho bạc Nhà nước (KBNN) tỉnh Yên Bái thường xuyên quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực nghiệp vụ, góp phần quan trọng trong công tác cải cách hành chính (CCHC), đơn giản hóa các thủ tục, nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN).

Đặc biệt, từ năm 2015 đến nay, ngoài việc tiếp tục duy trì hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS), cùng với KBNN các địa phương, KBNN tỉnh Yên Bái đã được đưa vào ứng dụng các chương trình CNTT khác có kết nối với hệ thống TABMIS (hệ thống lõi) để vận hành, khai thác, trao đổi thông tin, dữ liệu phục vụ cho quản lý thu, chi ngân sách được khoa học, an toàn, chính xác như: Hệ thống quản lý thu NSNN theo mô hình tập trung (TCS), hệ thống thanh toán điện tử song phương tập trung, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, hệ thống thanh toán điện tử liên kho bạc tích hợp vào TABMIS nhằm đáp ứng tốt yêu cầu cải cách tài chính - ngân sách.

Có được kết quả đó là do KBNN tỉnh Yên Bái đã được đầu tư cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin gồm 9 mạng cục bộ, 25 máy chủ, 132 máy trạm theo tiêu chuẩn công nghệ mới được kết nối với Bộ Tài chính, KBNN, các cơ quan tài chính và hệ thống các ngân hàng trên địa bàn toàn tỉnh Yên Bái.

Để đảm bảo hệ thống thiết bị cũng như 14 chương trình CNTT khác hoạt động ổn định, KBNN tỉnh Yên Bái đã tích cực xây dựng được đội ngũ cán bộ tin học có năng lực,

KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH YÊN BÁI TẠO THUẬN LỢI CHO CÁC ĐƠN VỊ NỘP VÀ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Tổng Thúy Hà

Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Yên Bái



Hội đồng và thí sinh Hội thi nghiệp vụ chụp ảnh lưu niệm

trình độ; đồng thời, nâng cao trình độ tin học cho cán bộ nghiệp vụ để khai thác hạ tầng CNTT ngày một hiệu quả.

Những hiệu quả tích cực mang lại

Việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động nghiệp vụ đã góp phần đặc biệt quan trọng CCHC trong lĩnh vực KBNN, tạo thuận lợi cho các đơn vị thu nộp, sử dụng ngân sách, cũng như phục vụ công tác quản lý điều hành của các cấp lãnh đạo kịp thời, chính xác.

Nổi bật, trong công tác thu nộp ngân sách, KBNN tỉnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu NSNN với 4 Ngân hàng thương mại chiếm thị phần lớn trên địa bàn tỉnh nhằm sử dụng mạng lưới của ngân hàng để mở rộng điểm thu và áp dụng nhiều hình thức thu nộp văn minh, hiện đại. Thời gian thực hiện 1 giao dịch nộp NSNN từ 30 phút/giao dịch giai đoạn trước đây giảm xuống còn 5 phút/giao dịch.

Không dừng lại ở đó, trong năm 2019, KBNN tỉnh Yên Bái đã đưa vào vận hành triển khai dịch vụ công trực tuyến (cấp độ 4). Theo đó, các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện kê khai và tải hồ sơ pháp lý (định dạng file pdf), lập chứng từ thanh toán và sử dụng chữ ký số gửi KBNN (không phải gửi trực tiếp như hiện nay). Như vậy, thông tin về thời gian,

quá trình tiếp nhận hồ sơ, cán bộ kiểm soát thanh toán, tiến độ thực hiện rõ ràng minh bạch, giúp các đơn vị sử dụng ngân sách biết được tình trạng, kết quả xử lý hồ sơ thanh toán cũng như giảm thời gian đi lại, chi phí hoạt động, hạn chế tiêu cực, thất thoát NSNN.

Nhờ thay đổi lớn trong các hoạt động, những năm qua, KBNN tỉnh Yên Bái luôn hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính được giao. Cụ thể, trong công tác quản lý thu ngân sách, năm 2018, số thu đạt 2.914,8 tỷ đồng, tăng 64% so với năm 2015, bằng 144,08% dự toán Trung ương, bằng 131,41% dự toán Tỉnh giao và bằng 115,82% so với năm trước; năm 2019, tỉnh Yên Bái phấn đấu thu ngân sách đạt 3.250 tỷ đồng (tăng trên 11% so với năm 2018). Công tác chi NSNN cũng luôn đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm nhưng hiệu quả. Trong đó, với chi thường xuyên, đảm bảo theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, trong phạm vi dự toán được giao và khả năng thu ngân sách. Còn đối với chi đầu tư, luôn phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để đẩy nhanh tiến độ giải ngân; tham mưu với các cấp, các ngành xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án, công tác đền bù GPMB, công tác đấu thầu. Vì vậy, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư năm luôn đạt trên 72%/.

YÊN BÁI: ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI DÂN

Lê Thị Hồng Vân

Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Yên Bái



Đồng chí Phạm Thị Thanh Trà, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh Yên Bái (người giữa) thăm hỏi và chúc Tết bệnh nhân tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái.

Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức viên chức, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, ngành Y tế tỉnh Yên Bái đã thực hiện tốt công tác sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị. Theo đó, tổ chức bộ máy ngành Y tế từ cấp tỉnh đến cơ sở đã được kiện toàn, sắp xếp theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả. Kết quả, từ 43 đơn vị đầu mối trực thuộc Sở nay đã giảm xuống còn 21 đầu mối; giảm 63 khoa, phòng và tương đương thuộc các đơn vị.

Ngành Y tế Yên Bái đã tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách, nguồn trái phiếu chính phủ, nguồn vốn ODA thông qua các chương trình dự án để đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị, cũng như triển khai ứng dụng thêm nhiều kỹ thuật mới chuyên sâu cho các cơ sở y tế từ tuyến tỉnh đến huyện.

Ngành đang chỉ đạo các đơn vị thực hiện tự chủ tài chính thường xuyên, đi đôi với cải cách hành chính, triển khai quyết liệt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngành từ tỉnh đến xã. Trên cơ sở đó, Sở xây dựng kế hoạch và lộ trình

Nhờ sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng bộ, ban ngành các cấp cùng sự nỗ lực của các cán bộ, nhân viên, những năm qua, ngành Y tế tỉnh Yên Bái đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác khám chữa bệnh, y tế dự phòng, nâng cao năng lực, y đức và nhận được sự tin tưởng của nhân dân.

cụ thể để thực hiện hồ sơ sức khỏe, bệnh án điện tử, hướng đến xây dựng bệnh viện thông minh, y tế thông minh để người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế một cách minh bạch, công bằng và thuận lợi.

Công tác bồi dưỡng, đào tạo và những chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ngành Y tế cũng được Sở đặc biệt chú trọng. Đề án 1816 của Bộ Y tế về việc luân chuyển cán bộ từ tuyến trên xuống hỗ trợ tuyến dưới đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, chuyển giao kỹ thuật cho đội ngũ thầy thuốc tuyến dưới. Sở đã thực hiện hiệu quả chính sách thu hút, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhờ vậy, đã cơ bản tháo gỡ được tình trạng thiếu nhân lực và giúp ngành Y tế tỉnh có được đội ngũ cán bộ trình độ chuyên môn cao. Mặt khác, đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế thường xuyên nghiên cứu,

học tập, nâng cao kiến thức chuyên môn, đổi mới tinh thần, thái độ phục vụ. Ngoài ra, ngành đã đưa bộ tiêu chí về cải tiến chất lượng để người dân chấm điểm hàng năm, hướng đến hoàn thiện 83 chỉ tiêu chấm điểm của Bộ Y tế.

Nhờ sự quyết tâm và đổi mới mạnh mẽ toàn diện bộ máy làm việc, Sở Y tế Yên Bái đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Không dừng lại ở những thành tích đã đạt được, Sở tiếp tục đề ra những nhiệm vụ mới trên tinh thần tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh hướng tới sự hài lòng của người dân. Đồng thời, triển khai hiệu quả Đề án "Xây dựng và phát triển hệ thống y tế cơ sở trong tình hình mới", nhân rộng mô hình trạm y tế xã điểm; tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động của ngành đến từng cơ sở./.

BVĐK tỉnh Yên Bái: Phát triển kỹ thuật chuyên sâu, nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh

BVĐK tỉnh Yên Bái được đầu tư xây dựng với cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại theo chương trình vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc với tổng mức đầu tư gần 1.100 tỷ đồng, quy mô 500 giường và đã chính thức đi vào hoạt động vào tháng 9 năm 2016. Với cơ sở vật chất hiện đại, BVĐK tỉnh Yên Bái đã tích cực triển khai nhiều kỹ thuật cao, chuyên sâu.

Song song với đó, Bệnh viện đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, cử cán bộ đi đào tạo tại các bệnh viện tuyến Trung ương như Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện K, Bệnh viện Tim Hà Nội... Bệnh viện cũng chú trọng công tác đào tạo tại chỗ, mời các chuyên gia, giáo sư đầu ngành hỗ trợ về mặt chuyển giao kỹ thuật mới, chuyên sâu. Nhờ vậy, đến nay đội ngũ cán bộ y tế BVĐK tỉnh Yên Bái đã làm chủ được các phẫu thuật: Nội soi tiết niệu, tán sỏi bằng la-de, thay khớp gối, khớp háng toàn phần; nội soi khớp gối, tái tạo dây chằng chéo; lọc máu liên tục và thay huyết tương trong hồi sức tích cực; chẩn đoán hình ảnh với 64 lớp cắt; máy cộng hưởng từ nhằm chẩn đoán các bệnh lý về cột sống, khối u mà trước đó phải chuyển tuyến...

THÀNH PHỐ YÊN BÁI: TRUNG TÂM KINH TẾ - ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG CỦA TỈNH YÊN BÁI

Sau 17 năm kể từ khi được nâng cấp và công nhận trở thành thành phố trung tâm tỉnh lỵ, Thành phố Yên Bái đã có những bước chuyển mạnh mẽ. Không còn hình ảnh một thị xã nhỏ bé bên sông Hồng, giờ đây Thành phố đã mang vóc dáng của đô thị hiện đại văn minh, tự hào là trung tâm văn hóa nơi diễn ra các sự kiện trọng đại quan trọng của tỉnh và khu vực. Cùng với đó, tốc độ phát triển kinh tế xã hội luôn duy trì mức cao, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung của tỉnh



Một góc thành phố Yên Bái

Xây dựng đô thị văn minh

Được sự quan tâm của tỉnh, thành phố Yên Bái đang tập trung hoàn thiện việc rà soát, điều chỉnh và thực hiện tốt Quy hoạch chung thành phố đến năm 2030 theo hướng nâng cao chất lượng quy hoạch, ưu tiên nghiên cứu mở rộng không gian đô thị để thành phố phát triển lâu dài, bền vững trên cơ sở định hướng phát triển thành phố hai bên sông; triển khai thực hiện tốt các quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chức năng phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II trước năm 2020. Hiện nay, 100% các phường, xã của thành phố đều có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đã lập được một số quy hoạch chi tiết các tiểu khu đô thị mới.

Song song với nhiệm vụ quy hoạch, công tác quản lý đô thị, giải phóng mặt bằng có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước thực hiện kỷ cương văn minh đô thị. Công tác quản lý đô thị, trọng tâm là quản lý trật tự đô thị được chú trọng thực hiện. Các công trình xây dựng cơ bản được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là công tác chỉnh trang, nâng cấp đô thị được chú trọng đầu tư. Một

số công trình trọng điểm của tỉnh, thành phố đang tiến hành thi công và hoàn thành như: Đường Nguyễn Tất Thành, đường Âu Cơ, đường cầu Bách Lãm; đường cầu Tuấn Quán; khu Trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng, tổ chức sự kiện của Tập đoàn Hoa Sen; các công trình thuộc Tiểu dự án nâng cấp đô thị thành phố bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới (WB)..., góp phần tạo diện mạo mới cho thành phố.

Trong thời gian tới, với tầm nhìn phát triển tương lai của thành phố tới năm 2040, thành phố sẽ ưu tiên phát triển phía hữu ngạn sông Hồng, tập trung đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm để tạo đà phát triển đô thị, cũng như kinh tế - xã hội của thành phố và của tỉnh trong những năm tiếp theo.

Tập trung phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ

Với định hướng xây dựng trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ của tỉnh, mục tiêu đưa thương mại dịch vụ là ngành chiếm tỷ trọng 55-65% trong cơ cấu nền kinh tế, thành phố Yên Bái đang tập trung thu hút các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các cơ sở kinh doanh, từ đó hình thành các cụm thương mại

dịch vụ theo quy hoạch của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 01 trung tâm thương mại tổng hợp và nhà phố tại công viên Yên Hòa do tập đoàn Vingroup đầu tư xây dựng, 9 chợ trên địa bàn và các siêu thị bước đầu hoạt động có hiệu quả, hình thành thói quen mua hàng tại các siêu thị.

Cùng với phát triển hạ tầng, thành phố Yên Bái đang tăng cường cải cách thủ tục hành chính, thực hiện các quy định ưu đãi nhằm thu hút đầu tư phát triển các loại hình thương mại truyền thống hiện đại, phát triển du lịch, khu vui chơi giải trí, quan tâm chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành thương mại, dịch vụ và du lịch.

Để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển, Thành phố thường xuyên phối hợp với các Trường, Trung tâm giáo dục trong và ngoài tỉnh bồi dưỡng nguồn nhân lực, phát triển đào tạo, thu hút sinh viên, thu hút lao động chất lượng cao. Đồng thời, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, du lịch, quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của địa phương, khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh./.

Đình Long

Một số kết quả nổi bật kinh tế - xã hội Thành phố trong 6 tháng đầu năm 2019

- Giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 228 tỷ đồng, bằng 47,5% kế hoạch năm;
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 1.600 tỷ đồng, bằng 45,6% kế hoạch năm;
- Tổng mức bán lẻ và doanh thu tiêu dùng đạt 5.180 tỷ đồng, bằng 56,3% kế hoạch năm;
- Thu ngân sách đạt 256 tỷ đồng, bằng 47,8% kế hoạch năm;
- Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm cho 1.843 lao động, bằng 51,2% kế hoạch năm;
- Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 1.700 tỷ đồng, bằng 40,5% kế hoạch năm;
- 15/17 xã phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế;
- 7/8 xã đạt chuẩn quốc gia xây dựng Nông thôn mới.

YÊN BÌNH: VÙNG ĐẤT GIÀU TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

Nguyễn Đức Diễn

Phó Chủ tịch UBND huyện Yên Bình



Thủy Điện Thác Bà - Địa chỉ du lịch hấp dẫn của huyện Yên Bình

Là huyện miền núi, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Yên Bái, trung tâm huyện cách thành phố Yên Bái khoảng 8km, Yên Bình là cửa ngõ của vùng Tây Bắc và là đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng của tỉnh Yên Bái với Lào Cai và Hà Nội. Mặt khác, Huyện có nhiều tiềm năng về khoáng sản để phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, do đặc điểm là huyện có mặt nước nhiều (vùng Hồ Thác Bà diện tích 15,9 nghìn ha) nên khí hậu rất mát mẻ, thuận lợi để phát triển nông, lâm nghiệp, trồng rừng phòng hộ và rừng nguyên liệu; trồng cây công nghiệp chè, cao su, cây ăn quả và đẩy triển vọng để phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch, dịch vụ.

Với tiềm năng, thế mạnh nổi trội, những năm qua, huyện Yên Bình đã luôn mở rộng cửa để chào đón các nhà đầu tư. Huyện đã tích cực đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quảng bá giới thiệu tiềm năng, lợi thế của địa phương rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; Ban hành Nghị quyết chuyên đề

về tăng cường thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Bình giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020; Tập trung thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, phát triển kinh tế và đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống của nhân dân, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa.

Đặc biệt Huyện luôn ưu tiên thu hút nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào các ngành kinh tế mà địa phương có tiềm năng, thế mạnh như: Du lịch, sản xuất chế biến nông, lâm sản, khoáng sản, vật liệu xây dựng.

Cùng với đó, Yên Bình đã tích cực đẩy mạnh CCHC; hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về hành lang pháp lý để mời gọi các doanh nghiệp, các nhà đầu tư đến với Yên Bình. Nhờ đó, Huyện đã thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực trong và ngoài nước đến đầu tư, như: Dự án sản xuất đá Block, đá xẻ nhân tạo, bột Cacbonnat Canxi

(Công ty TNHH MTV đá trắng Bảo Lai), dự án Nhà máy may xuất khẩu (Công ty TNHH Daeseung Global)... tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho hàng nghìn lao động địa phương.

Ngoài ra, huyện Yên Bình còn có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch: Vùng Hồ Thác Bà diện tích khoảng 15,9 nghìn ha với hơn 1,3 nghìn đảo lớn nhỏ và hang động tự nhiên như Động Thủy Tiên (xã Tân Hương, Mông Sơn), Động Cầu Quay (xã Xuân Long); cùng với đó là các điểm di tích lịch sử văn hóa như Đền thờ Mẫu Thác Bà, Đình Khả Lĩnh... trong tương lai Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà sẽ là khu du lịch sinh thái mang tầm cỡ Quốc gia.

Với lợi thế đó, huyện Yên Bình đang kêu gọi đầu tư vào các dự án khu nghỉ dưỡng và hệ thống khách sạn, nhà hàng phục vụ khách tham quan du lịch. Đặc biệt là đầu tư vào Khu du lịch sinh thái Hồ Thác Bà; xây dựng các điểm du lịch sinh thái dọc tuyến đường Hoàng Thi và khu Hồng Bàng xã Đại Đồng; phát triển du lịch cộng đồng tại một số xã trong huyện như: Phúc An, Xuân Lai, Vũ Linh; xây dựng 01 Trung tâm Thương mại và Dịch vụ tổng hợp tại thị trấn Yên Bình và 03 siêu thị tại thị trấn Yên Bình, thị trấn Thác Bà và xã Đại Minh.

Trong thời gian tới, để tạo thêm động lực thu hút đầu tư, huyện Yên Bình sẽ tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thực hiện tốt hơn nữa công tác cải cách TTHC; chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tin rằng trong tương lai không xa kinh tế huyện Yên Bình sẽ có sự bứt phá, phát triển nhanh và bền vững./.

Trung tâm Y tế huyện Lục Yên: NÂNG CAO HIỆU QUẢ VÀ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG



*Một ca phẫu thuật tại Trung tâm
Y tế huyện Lục Yên*

Sau khi thực hiện chủ trương hợp nhất các đơn vị trong ngành y tế, Trung tâm y tế huyện Lục Yên trở thành trung tâm đa chức năng thực hiện các nhiệm vụ chính là: Khám chữa bệnh, y tế dự phòng và công tác dân số. Với sự đoàn kết và thống nhất trong ban lãnh đạo, Trung tâm đã nhanh chóng ổn định tổ chức, sắp xếp khoa phòng chuyên môn đi vào hoạt động nề nếp, đảm bảo tốt chức năng nhiệm vụ được giao.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh

Với quan điểm lấy bệnh nhân là trung tâm của quá trình khám chữa bệnh, Trung tâm y tế (TTYT) huyện Lục Yên đã xây dựng chiến lược phát triển toàn diện từ đổi mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nâng cao chuyên môn khám chữa bệnh đến xây dựng thái độ, tinh thần phong cách phục vụ chu đáo, tận tụy của người thầy thuốc.

Cơ sở vật chất của Trung tâm đang ngày càng được cải thiện, bao gồm: Bệnh viện trung tâm huyện được nâng cấp để ngày một khang trang, xanh - sạch - đẹp, bổ sung phòng làm việc, phòng chuyên môn, một số trạm y tế ở các xã được nâng cấp để đạt chuẩn quốc gia về y tế... Bên cạnh đó, thông qua các nguồn từ chương trình Trái phiếu Chính phủ, dự án KFW... Trung tâm được trang bị thiết bị máy móc hiện đại như: Máy Monitor, máy chụp X Quang KTS, máy siêu âm màu, máy nội soi, máy xét nghiệm... Đây chính là điều kiện quan trọng để TTYT mở rộng phạm vi phục vụ, nâng cao công suất điều trị và chất lượng khám, chữa bệnh.

Xác định chất lượng nhân lực giữ vai trò quan trọng, Trung tâm đã xây dựng lộ trình nhằm nâng cao

trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên thông qua việc cử cán bộ, nhân viên y tế đi tập huấn ngắn hạn, đào tạo chuyên sâu về tay nghề, chuyển giao kỹ thuật mới hoặc cử đi đào tạo các chuyên khoa hoặc thạc sĩ...

Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của ngành về "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng đến sự hài lòng của người bệnh", TTYT huyện Lục Yên thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về quy định về giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục về y đức làm cho mọi cán bộ, viên chức. TTYT Lục Yên đang cố gắng xây dựng hình ảnh đẹp về người cán bộ y tế: Luôn luôn niềm nở - chăm sóc tận tình - dặn dò chu đáo.

Với sự chuẩn bị chu đáo về nhân sự, cán bộ Trung tâm đã tiếp cận và triển khai được những kỹ thuật chuyên sâu mà trước đây người dân phải chuyển tuyến như: Nội soi tiêu hóa, nội soi tai mũi họng... Bình quân, mỗi năm TTYT Lục Yên thực hiện trên 1.300 ca phẫu thuật theo các danh mục kỹ thuật được chuyển giao và cấp phép.

Với những biện pháp hiệu quả, thiết thực, công tác khám, chữa bệnh tại TTYT huyện Lục Yên có những chuyển biến toàn diện. Trong năm 2018, tổng số lần

khám bệnh chung tại Trung tâm là 95,1 nghìn lượt người, số bệnh nhân nội trú 11,9 nghìn lượt người, số bệnh nhân phải chuyển viện tuyến trên giảm 23% so với năm 2017. Kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2018, TTYT Lục Yên đạt 246 điểm, tăng 24 điểm so với năm 2017.

Làm tốt công tác dự phòng - dân số

Đối với công tác y tế dự phòng, sau khi thực hiện sáp nhập, TTYT huyện Lục Yên đã đạt được quả đáng ghi nhận. Thành công lớn nhất là Trung tâm khắc phục được tình trạng tổ chức phân tán, rời rạc, lãng phí về nhân lực, tập trung nguồn lực để giải quyết kịp thời các nhiệm vụ cấp bách.

Kết thúc năm 2018, các chỉ tiêu trong chương trình y tế mục tiêu và phòng chống dịch bệnh đều đạt trên 90% kế hoạch. Nổi bật, công tác giám sát dịch bệnh được duy trì thường xuyên, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác tiêm chủng đảm bảo an toàn không có tai biến xảy ra. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai 24/24 xã. Tỷ lệ trẻ em tiêm chủng đầy đủ đạt 92,98%. Trung tâm cũng đã tạo sự chuyển biến mới về nhận thức và hành động; ý thức phòng, chống dịch bệnh của nhân dân được cải thiện.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong năm qua cũng được triển khai hiệu quả. Cụ thể, TTYT huyện Lục Yên đã tổ chức được 06 hội thảo về mất cân bằng giới tính khi sinh, 03 hội nghị triển khai công tác dân số trong tình hình mới. Bên cạnh đó, Trung tâm cũng triển khai nhiều hoạt động truyền thông và cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các xã đặc biệt khó khăn và có tỷ lệ sinh cao; triển khai chương trình chăm sóc bà mẹ và trẻ em tại cộng đồng. Các chỉ tiêu đạt về công tác dân số cũng đạt trên 90% kế hoạch ngành đề ra./

Trịnh Long

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRẦN YÊN VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn, giảm bớt khó khăn cho người bệnh không phải chuyển lên tuyến trên, Trung tâm Y tế huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái đã liên tục đổi mới, cải tiến lề lối làm việc, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.



Tuyên truyền chăm sóc sức khỏe cho người dân tại tuyến y tế cơ sở

Bác sỹ Bạch Xuân Thủy, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Trần Yên cho biết: Xác định được tầm quan trọng của tuyến y tế cơ sở nên trong nhiều năm qua, Trung tâm luôn dành sự quan tâm đến đội ngũ cán bộ y tế, xem đây là nhân tố quan trọng quyết định việc nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Theo đó, Trung tâm đã không ngừng củng cố, sắp xếp bộ máy nhân lực từ tuyến huyện đến cơ sở. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ luôn được quan tâm, nhiều cán bộ, y bác sĩ đã được cử đi đào tạo các chuyên khoa sơ bộ: Ngoại khoa, Da liễu, Nhi, Mắt, Răng - hàm - mặt, Nội soi Tai - mũi - họng, Siêu âm...

Để không ngừng nâng cao chất lượng điều trị và chăm sóc bệnh

nhân, ngoài việc chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng tay nghề, xây dựng được đội ngũ cán bộ y, bác sỹ đủ về số lượng, tinh về chất, Trung tâm còn cụ thể hóa bằng việc xây dựng các quy trình chăm sóc khám, điều trị bệnh dưới sự kiểm tra quản lý chất lượng một cách toàn diện; Tăng cường chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong công tác khám chữa bệnh, khuyến khích cán bộ, nhân viên, bác sỹ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học có tính thực tiễn cao, tạo ra sự chuyển biến trong công tác khám chữa bệnh; Thực hiện nghiêm túc chế độ thường trực cấp cứu.

Kết quả năm 2018, nhiều chỉ tiêu khám chữa bệnh đã cơ bản

hoàn thành và vượt mức so với kế hoạch, với tổng số lượt khám bệnh đạt 86,81 nghìn lượt người, đạt 96,5% KH; Tổng số lượt người điều trị nội trú 8,7 nghìn lượt, đạt 109,3% KH; Công suất sử dụng giường bệnh theo giường kế hoạch đạt 131%...

Bác sỹ Thủy chia sẻ, bên cạnh công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, Trung tâm Y tế huyện Trần Yên cũng thường xuyên chú trọng tới công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, công tác phòng chống dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn. Bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực, Trung tâm đã triển khai nhiều đợt tuyên truyền, cổ động về phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống dịch bệnh theo mùa, vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe.

Các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế như: Tiêm chủng mở rộng luôn được Trung tâm triển khai tích cực, bảo đảm an toàn và chất lượng. Năm 2018, toàn huyện có 99,5% trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin; tỷ lệ phụ nữ có thai, khám thai ít nhất 3 lần/3 thời kỳ đạt 100,6%; công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai thực hiện thường xuyên ở tất cả các xã, thị trấn. Ngoài ra, Trung tâm Y tế huyện Trần Yên cũng là một trong những đơn vị tích cực trong công tác phòng chống HIV/AIDS, tư vấn chăm sóc, hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cho người bị nhiễm HIV/AIDS.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, song với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của ngành Y tế, của các cấp, các ngành cùng với sự nỗ lực không biết mệt mỏi của tập thể đội ngũ y, bác sỹ, Trung tâm Y tế huyện Trần Yên đã tạo được những chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, đem lại niềm tin yêu và sự hài lòng cho người bệnh./

Trọng Nghĩa

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 8/2019 (545) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia
4. Bí thư Thành ủy Hà Nội Hoàng Trung Hải đến thăm và làm việc tại cục Thống kê Thành phố Hà Nội
5. Hội thảo về Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2020
6. Hội thảo xây dựng Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh
7. Các yếu tố ảnh hưởng và giải pháp cải thiện năng suất lao động của Việt Nam

TS. Nguyễn Bích Lâm

8. Thực trạng năng suất lao động của Việt Nam

ThS. Nguyễn Thu Oanh

KINH TẾ - XÃ HỘI

16. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đẩy mạnh liên kết để phát triển bất phá

ThS. Nguyễn Thị Thọ

19. Ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ trong hành trình mới

Bích Ngọc

22. Hiệu quả chương trình, dự án vốn ODA trong lĩnh vực Nông nghiệp

Linh An

25. Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển Kết quả sau 25 năm thực hiện chương trình hành động

TS. Cao Thị Hà

28. Suy thoái nguồn nước mặt Vấn đề đặt ra

Thu Hiền

32. Hà Nội: Kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019

35. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Những phẩm chất tác động đến sự tín nhiệm của người lãnh đạo

ThS. Nguyễn Trí Duy

QUỐC TẾ

41. Châu Âu kỳ vọng vào EVFTA

Tiến Long

YÊN BÁI - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

44. Yên Bái: Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh - Kiến tạo sự phát triển

Nguyễn Minh Toàn

46. Kho bạc nhà nước tỉnh Yên Bái tạo thuận lợi cho các đơn vị nộp và sử dụng ngân sách

Tống Thúy Hà

47. Yên Bái: Đổi mới toàn diện công tác chăm sóc sức khỏe người dân

Lê Thị Hồng Vân

48. Thành phố Yên Bái: Trung tâm kinh tế - động lực tăng trưởng của tỉnh Yên Bái

Đình Long

49. Yên Bình: Vùng đất giàu tiềm năng và cơ hội hợp tác đầu tư

Nguyễn Đức Diễn

50. Trung tâm Y tế huyện Lục Yên: Nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động

Trịnh Long

51. Trung tâm y tế huyện Trấn Yên: Với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Trọng Nghĩa

Giá: 22.000 đ

BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH YÊN BÁI

NỖ LỰC HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH

Sau hơn hai năm thành lập và đi vào hoạt động, tuy còn rất nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực, song được sự chỉ đạo sát sao, trực tiếp và toàn diện của Sở Y tế, cùng sự nỗ lực phấn đấu của tập thể lãnh đạo, cán bộ viên chức trong toàn đơn vị, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái đã từng bước cải thiện về chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám, điều trị về lĩnh vực Sản Nhi và công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cho đồng bào các dân tộc tỉnh Yên Bái.

Năm 2018, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái có quy mô 200 giường kế hoạch (thực kê 289 giường) gồm 14 khoa, phòng với 120 cán bộ viên chức, trong đó có 48 bác sỹ (ThS: 3, CKII: 2, CKI: 19, BS ĐK: 24)... Với cơ cấu đội ngũ tương đối đồng đều, được bố trí hợp lý tại các khoa, phòng theo đúng chuyên môn được đào tạo nên việc thăm khám và điều trị cho bệnh nhân đạt kết quả tốt. Bệnh viện đã thực hiện khám bệnh cho 23,06 nghìn lượt bệnh nhân, đạt 100,2% KH; điều trị nội trú cho trên 11,2 nghìn lượt bệnh nhân, đạt 102% KH; tổng số ngày điều trị trung bình 6,4 ngày/lượt bệnh nhân; tổng số phẫu thuật trên 2 nghìn ca; số lần chụp X – quang trên 5,2 nghìn ca; số lần siêu âm trên 9,7 nghìn ca; công suất sử dụng giường bệnh 97,6% KH...

Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng được đầu tư, lắp đặt nhiều trang thiết bị y tế hiện đại như: Máy chụp X - quang kỹ thuật số, máy siêu âm màu 4D, máy gây mê kèm thở, máy xét nghiệm huyết học tảo suất cao; máy xét nghiệm sinh hóa miễn dịch tự động, máy hỗ trợ thở, dao mổ điện cùng hàng trăm danh mục thiết bị y tế thiết yếu đồng bộ khác, đảm bảo thực hiện tốt các lĩnh vực cấp cứu nhi; phẫu thuật sản, phụ khoa và chuyên khoa theo phân cấp quản lý điều trị.

Được trang bị cơ sở vật chất ngày càng hiện đại, cùng với trình độ của y, bác sĩ ngày càng được nâng lên, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái đã thực hiện tốt các kỹ thuật trong phẫu thuật sản, phụ khoa, cấp cứu, nhất là phẫu thuật lấy thai sau khi sản phụ đã mổ lấy thai lần 1, lần 2. Đặc biệt, Bệnh viện đã giải quyết nhanh, kịp thời nhiều



trường hợp cấp cứu nhi, trẻ sơ sinh thành công như: Sơ sinh non tháng, viêm phế quản phổi, suy hô hấp phải thở máy, viêm não, nhiễm khuẩn huyết. Mặt khác, các khoa lâm sàng như: Khoa Hồi sức cấp cứu, Sản, Phụ, Nhi tổng hợp... đã điều trị thành công nhiều ca bệnh nặng, hiếm nghèo và thực hiện được nhiều thủ thuật cấp cứu đem lại sự sống cho người bệnh như: Sản giật, rau tiền đạo, rau bong non, phong huyết tử cung rau, sang chấn đường sinh dục, vỡ tử cung, thai thiếu tháng kèm theo bệnh lý, sơ sinh non tháng suy hô hấp, xuất huyết não, vàng da...

Với tinh thần trách nhiệm cao, hết lòng vì bệnh nhân, mỗi cán bộ, y, bác sỹ của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái luôn học hỏi, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao "Tâm – Tầm" của nghề. Nắm bắt được tâm lý đó, lãnh đạo Bệnh viện luôn quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, y, bác sĩ đi học nâng cao trình độ chuyên môn. Trong đó, chú trọng đào tạo dài hạn, đào tạo chuyên sâu tại các trường đại học hàng đầu về y, dược.

Mặt khác, Bệnh viện cũng quan tâm đến các hình thức đào tạo khác như: Cử cán bộ đi học chuyên khoa tại các bệnh viện tuyến Trung ương, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, chuyển giao kỹ thuật bằng hình thức "cầm tay chỉ việc", đào tạo tại chỗ. Ngoài ra, Bệnh viện còn là cơ sở thực tập lâm sàng cho hàng trăm sinh viên của Trường Đại học Y dược Thái Nguyên và trường Cao đẳng Y tế Yên Bái.

Trong thời gian tới, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Yên Bái phấn đấu trở thành bệnh viện chuyên khoa hàng đầu của tỉnh về lĩnh vực Phụ Sản, Nhi, có trình độ chuyên môn kỹ thuật vững vàng, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh chuyên ngành Phụ Sản, Nhi cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh Yên Bái và các vùng lân cận; Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị y tế chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn kỹ thuật chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu và chương trình hoạt động chuyên khoa phụ sản, nhi tại cộng đồng./.

Trọng Nghĩa



Trạm bơm đặt trên xà lan nổi trên mặt hồ Thác Bà - Sáng kiến kinh nghiệm giúp cho doanh nghiệp vận hành và sản xuất nước ổn định, an toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG YÊN BÁI:

Không ngừng đổi mới và phát triển

Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Yên Bái tiền thân là Công ty Cấp nước Yên Bái, được thành lập ngày 09/06/1994 theo quyết định số 54/QĐ-UB của UBND tỉnh Yên Bái. Sau 25 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã không ngừng lớn mạnh, nâng cao được năng lực sản xuất, hiện đại hóa công tác quản lý, mở rộng mạng lưới phục vụ tới hầu hết khu vực dân cư nội thị thành phố Yên Bái, khu công nghiệp Âu Lâu và khu vực trung tâm thị trấn Yên Bình.

Cung cấp đủ nước với chất lượng đảm bảo cho nhân dân

Những năm qua, thành phố Yên Bái và khu vực lân cận có tốc độ phát triển kinh tế khá cao kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân tăng lên nhanh chóng. Để đảm bảo đủ nguồn nước cung cấp, từ đầu năm 2001, công ty đã thực hiện thành công dự án chuyển nguồn nước sông Hồng sang sử dụng nguồn nước hồ Thác Bà.

Hồ Thác Bà có dung tích lớn, chất lượng tốt nhưng mực nước hồ lại thay đổi rất lớn giữa các thời điểm trong năm. Đặc biệt, vào mùa khô, mực nước hồ xuống thấp ảnh hưởng tới quá trình bơm nước cho nhà máy xử lý. Để khắc phục khó khăn trên, Ban lãnh đạo Công ty phát huy tinh thần sáng tạo, tự lên ý tưởng rồi chế tạo và lắp đặt thành công hệ thống trạm bơm đặt trên xà lan nổi trên mặt hồ. Giải pháp này có chi phí đầu tư thấp nhưng hoạt động hiệu quả, an toàn và dễ dàng bổ sung thêm các máy bơm khi cần thiết. Thực tế, từ 3 máy bơm ban đầu, đến nay Công ty đã lắp đặt thêm 3 máy nữa góp phần đảm bảo cho việc nâng công suất xử lý nước. Sáng kiến này được phát triển thành đề tài nghiên cứu khoa học và được Hội đồng khoa học tỉnh Yên Bái công nhận là Đề tài khoa học cấp tỉnh.

Song song với việc đảm bảo nguồn nước, Công ty lắp đặt thêm các trạm tăng áp nhằm đảm bảo đủ áp lực nước tại khu vực cuối nguồn. Trong xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Công ty đã đầu tư

hệ thống giám sát Scara, lắp đặt các thiết bị tự động hóa và bán tự động thay thế dần cho việc vận hành thủ công. Hiện nay, tất cả các công nhân vận hành biết theo dõi và điều khiển hoạt động của hệ thống máy thông qua máy tính.

Xác định yếu tố giá trị con người là vấn đề cốt lõi của doanh nghiệp, Công ty rất quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực và chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn thông qua việc cử cán bộ đi tập huấn nghiệp vụ khi có điều kiện. Người lao động được khuyến khích tự học, tham gia các lớp đào tạo chuyên ngành về cấp nước, xây dựng, kinh doanh.

Hướng tới khách hàng để phục vụ

Song song với việc nâng cao năng lực sản xuất, Công ty đã có chuyển biến mạnh mẽ về tinh thần làm việc từ “quản lý” sang “phục vụ khách hàng”. Công ty đã có một loạt các điều chỉnh, nhằm chủ động đáp ứng nhu cầu khách hàng như: Cải tiến quy trình lắp đặt mới theo hướng gọn nhẹ, rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo văn hóa giao tiếp giữa nhân viên với khách hàng; thay đổi phương thức thu tiền tại nhà bằng các phương thức tiện lợi và văn minh hơn như thu tại quầy, đóng tiền qua bưu điện, qua tài khoản ngân hàng. Hiện nay, Công ty cũng đang chuẩn bị điều kiện cần thiết để phát hành hóa đơn điện tử cho khách hàng.

Để giúp cho nhiều người dân tiếp cận và sử dụng nước sạch, Công ty thực hiện phương án xã hội hóa trong lắp đặt mạng lưới



Bên trong nhà máy xử lý nước

đường ống nước, đặc biệt là đường ống cấp II. Xuất phát từ thực tế, đường ống nước phải đi ngầm, nên nhân dân sẽ đóng góp bằng việc giải phóng mặt bằng và công đào lắp, Công ty sẽ “đối ứng” bằng thiết bị, đường ống và công lắp đặt. Với cách làm này, Công ty đẩy nhanh tốc độ phát triển mạng lưới, đặc biệt ra khu vực lân cận thành phố.

Với những nỗ lực không ngừng, Công ty Cổ phần Cấp nước và Xây dựng Yên Bái duy trì tốc độ phát triển tốt. Các chỉ tiêu kinh doanh quan trọng đều tăng trưởng và vượt so với nghị quyết của Hội đồng quản trị. Doanh thu bán hàng và dịch vụ năm 2018 đạt trên 30,3 tỷ đồng, Công ty tạo việc làm ổn định cho 91 lao động với thu nhập bình quân trên 6 triệu đồng/người/tháng. Công ty cung cấp nước phục vụ cho các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn với chất lượng và dịch vụ tốt nhất, ngay cả trong những thời điểm nắng nóng kéo dài hoặc trong các dịp lễ Tết và các ngày lễ hội lớn được tổ chức trên địa bàn thành phố Yên Bái./.

Long Phương